



LỊCH THI HỌC KỲ HK II (2024-2025)
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG CHÍNH QUY

STT	Môn thi	Mã LHP	Lớp	Khoa chủ quản	Hình thức thi	Số tín chỉ	Sĩ số	Phòng Thi	Giờ thi	Thứ	Ngày thi	Nhóm	Từ sĩ số	Ghi Chú
1	Thuật ngữ chuyên ngành QLHĐB I	011100142502	23ĐHKL02	Khoa Ngoại ngữ	Trắc nghiệm online	2	48	G205	14:30	7	29/03/2025			
2	Tư tưởng Hồ Chí Minh	010100001601	23ĐHKL03; 23ĐHKVLQ	Khoa Cơ bản	Trắc nghiệm online	2	48	G113	7:30	2	31/03/2025			
3	Tư tưởng Hồ Chí Minh	010100001603	23ĐHQTVT1; 23ĐHQTVT2	Khoa Cơ bản	Trắc nghiệm online	2	27	G408	7:30	2	31/03/2025			Ghép phòng
4	Tư tưởng Hồ Chí Minh	010100001604	23ĐHNATM1; 23ĐHNATM2	Khoa Cơ bản	Trắc nghiệm online	2	91	G203	7:30	2	31/03/2025	1	1-50	
5	Tư tưởng Hồ Chí Minh	010100001604	23ĐHNATM1; 23ĐHNATM2	Khoa Cơ bản	Trắc nghiệm online	2	91	G204	7:30	2	31/03/2025	2	51-91	
6	Tư tưởng Hồ Chí Minh	010100001606	23ĐHNAHK1; 23ĐHNAHK2	Khoa Cơ bản	Trắc nghiệm online	2	27	G308	7:30	2	31/03/2025			
7	Bảo hiểm vận tải	010100148001	23ĐHKVLQ	Khoa Kinh tế Hàng không	Tự luận	2	72	G601	7:30	2	31/03/2025	1	1-35	
8	Bảo hiểm vận tải	010100148001	23ĐHKVLQ	Khoa Kinh tế Hàng không	Tự luận	2	72	G602	7:30	2	31/03/2025	2	36-72	
9	Bảo hiểm vận tải	010100148002	23ĐHKVLĐ01	Khoa Kinh tế Hàng không	Tự luận	2	68	G603	7:30	2	31/03/2025	1	1-34	
10	Bảo hiểm vận tải	010100148002	23ĐHKVLĐ01	Khoa Kinh tế Hàng không	Tự luận	2	68	G604	7:30	2	31/03/2025	2	35-68	
11	Pháp luật an ninh hàng không	010100150401	23ĐHQTAN	Khoa Cơ bản	Trắc nghiệm online	2	21	G504	7:30	2	31/03/2025			
12	Tư tưởng Hồ Chí Minh	011100001601	23ĐHTĐ01; 23ĐHTĐ02	Khoa Cơ bản	Trắc nghiệm online	2	37	G301	7:30	2	31/03/2025			
13	Tư tưởng Hồ Chí Minh	011100001602	23ĐHKL01; 23ĐHKL02	Khoa Cơ bản	Trắc nghiệm online	2	151	G304	7:30	2	31/03/2025	1	1-50	
14	Tư tưởng Hồ Chí Minh	011100001602	23ĐHKL01; 23ĐHKL02	Khoa Cơ bản	Trắc nghiệm online	2	151	G407	7:30	2	31/03/2025	2	51-100	
15	Tư tưởng Hồ Chí Minh	011100001602	23ĐHKL01; 23ĐHKL02	Khoa Cơ bản	Trắc nghiệm online	2	151	G406	7:30	2	31/03/2025	3	101-151	
16	Pháp luật hàng không	030100001301	23CĐTM01	Khoa Cơ bản	Trắc nghiệm online	2	4	G408	7:30	2	31/03/2025			Ghép phòng
17	Kiểm tra bằng thiết bị phát hiện chất nổ	030100137001	23CĐAN01	Khoa Quản trị kinh doanh	Thực hành	2	22	D04	7:30	2	31/03/2025			
18	Lịch sử Đảng	010100052403	23ĐHTT03; 23ĐHTT04	Khoa Cơ bản	Trắc nghiệm online	2	149	G304	9:30	2	31/03/2025	1	1-50	
19	Lịch sử Đảng	010100052403	23ĐHTT03; 23ĐHTT04	Khoa Cơ bản	Trắc nghiệm online	2	149	G406	9:30	2	31/03/2025	2	51-100	
20	Lịch sử Đảng	010100052403	23ĐHTT03; 23ĐHTT04	Khoa Cơ bản	Trắc nghiệm online	2	149	G204	9:30	2	31/03/2025	3	101-149	
21	Lịch sử Đảng	010100052405	23ĐHKT03; 23ĐHTT05	Khoa Cơ bản	Trắc nghiệm online	2	150	G504	9:30	2	31/03/2025	1	1-40	
22	Lịch sử Đảng	010100052405	23ĐHKT03; 23ĐHTT05	Khoa Cơ bản	Trắc nghiệm online	2	150	G601	9:30	2	31/03/2025	2	41-80	
23	Lịch sử Đảng	010100052405	23ĐHKT03; 23ĐHTT05	Khoa Cơ bản	Trắc nghiệm online	2	150	G602	9:30	2	31/03/2025	3	81-120	
24	Lịch sử Đảng	010100052405	23ĐHKT03; 23ĐHTT05	Khoa Cơ bản	Trắc nghiệm online	2	150	G603	9:30	2	31/03/2025	4	121-150	

STT	Môn thi	Mã LHP	Lớp	Khoa chủ quản	Hình thức thi	Số tín chỉ	Sĩ số	Phòng Thi	Giờ thi	Thứ	Ngày thi	Nhóm	Từ sĩ số	Ghi Chú
25	Lịch sử Đảng	010100052406	23ĐHQTTTH1; 23ĐHQTTTH2	Khoa Cơ bản	Trắc nghiệm online	2	150	G604	9:30	2	31/03/2025	1	1-40	
26	Lịch sử Đảng	010100052406	23ĐHQTTTH1; 23ĐHQTTTH2	Khoa Cơ bản	Trắc nghiệm online	2	150	G605	9:30	2	31/03/2025	2	41-80	
27	Lịch sử Đảng	010100052406	23ĐHQTTTH1; 23ĐHQTTTH2	Khoa Cơ bản	Trắc nghiệm online	2	150	G609	9:30	2	31/03/2025	3	81-120	
28	Lịch sử Đảng	010100052406	23ĐHQTTTH1; 23ĐHQTTTH2	Khoa Cơ bản	Trắc nghiệm online	2	150	G608	9:30	2	31/03/2025	4	121-150	
29	Lịch sử Đảng	010100052410	23ĐHQTC1; 23ĐHQTC2	Khoa Cơ bản	Trắc nghiệm online	2	148	G301	9:30	2	31/03/2025	1	1-40	
30	Lịch sử Đảng	010100052410	23ĐHQTC1; 23ĐHQTC2	Khoa Cơ bản	Trắc nghiệm online	2	148	H001	9:30	2	31/03/2025	2	41-80	
31	Lịch sử Đảng	010100052410	23ĐHQTC1; 23ĐHQTC2	Khoa Cơ bản	Trắc nghiệm online	2	148	H002	9:30	2	31/03/2025	3	81-120	
32	Lịch sử Đảng	010100052410	23ĐHQTC1; 23ĐHQTC2	Khoa Cơ bản	Trắc nghiệm online	2	148	H003	9:30	2	31/03/2025	4	121-148	
33	Giấy tờ du lịch	030100064201	23CĐTM01	Khoa Du lịch và Dịch vụ hàng không	Tiểu luận	2	10	G308	9:30	2	31/03/2025			
34	Kiểm tra, nhận biết vũ khí, chất nổ, vật phẩm nguy hiểm khác bằng máy soi tia X	030100136001	23CĐAN01	Khoa Quản trị kinh doanh	Thực hành	3	24	D04	9:30	2	31/03/2025			
35	Lịch sử Đảng	010100052412	23ĐHQTTAN; 23ĐHQTC3	Khoa Cơ bản	Trắc nghiệm online	2	147	G113	12:30	2	31/03/2025	1	1-50	
36	Lịch sử Đảng	010100052412	23ĐHQTTAN; 23ĐHQTC3	Khoa Cơ bản	Trắc nghiệm online	2	147	G203	12:30	2	31/03/2025	2	51-100	
37	Lịch sử Đảng	010100052412	23ĐHQTTAN; 23ĐHQTC3	Khoa Cơ bản	Trắc nghiệm online	2	147	G303	12:30	2	31/03/2025	3	101-147	
38	Lịch sử Đảng	010100052414	23ĐHQTKQ1; 23ĐHQTKQ2	Khoa Cơ bản	Trắc nghiệm online	2	149	G304	12:30	2	31/03/2025	1	1-50	
39	Lịch sử Đảng	010100052414	23ĐHQTKQ1; 23ĐHQTKQ2	Khoa Cơ bản	Trắc nghiệm online	2	149	G205	12:30	2	31/03/2025	2	51-100	
40	Lịch sử Đảng	010100052414	23ĐHQTKQ1; 23ĐHQTKQ2	Khoa Cơ bản	Trắc nghiệm online	2	149	G406	12:30	2	31/03/2025	3	101-149	
41	Lịch sử Đảng	010100052415	23ĐAQT01; 23ĐHDL03	Khoa Cơ bản	Trắc nghiệm online	2	153	G602	12:30	2	31/03/2025	1	1-40	
42	Lịch sử Đảng	010100052415	23ĐAQT01; 23ĐHDL03	Khoa Cơ bản	Trắc nghiệm online	2	153	G603	12:30	2	31/03/2025	2	41-80	
43	Lịch sử Đảng	010100052415	23ĐAQT01; 23ĐHDL03	Khoa Cơ bản	Trắc nghiệm online	2	153	G504	12:30	2	31/03/2025	3	81-120	
44	Lịch sử Đảng	010100052415	23ĐAQT01; 23ĐHDL03	Khoa Cơ bản	Trắc nghiệm online	2	153	G201	12:30	2	31/03/2025	4	121-153	
45	Lịch sử Đảng	010100052417	23ĐHNL01; 23ĐHNL02	Khoa Cơ bản	Trắc nghiệm online	2	51	G604	12:30	2	31/03/2025	1	1-25	
46	Lịch sử Đảng	010100052417	23ĐHNL01; 23ĐHNL02	Khoa Cơ bản	Trắc nghiệm online	2	51	G605	12:30	2	31/03/2025	2	26-51	
47	Cơ học bay I	011100105701	23ĐHKT01	Khoa Kỹ thuật Hàng không	Tự luận	2	69	G609	12:30	2	31/03/2025	1	1-35	
48	Cơ học bay I	011100105701	23ĐHKT01	Khoa Kỹ thuật Hàng không	Tự luận	2	69	H001	12:30	2	31/03/2025	2	36-69	
49	Cơ học bay I	011100105702	23ĐHKT02	Khoa Kỹ thuật Hàng không	Tự luận	2	70	H002	12:30	2	31/03/2025	1	1-35	
50	Cơ học bay I	011100105702	23ĐHKT02	Khoa Kỹ thuật Hàng không	Tự luận	2	70	H003	12:30	2	31/03/2025	2	36-70	
51	Cơ học bay I	011100105703	23ĐHKT03	Khoa Kỹ thuật Hàng không	Tự luận	2	21	G608	12:30	2	31/03/2025			
52	Lịch sử Đảng	010100052401	23ĐHTT01; 23ĐHTT02	Khoa Cơ bản	Trắc nghiệm online	2	94	G504	14:30	2	31/03/2025	1	1-30	

STT	Môn thi	Mã LHP	Lớp	Khoa chủ quản	Hình thức thi	Số tín chỉ	Sĩ số	Phòng Thi	Giờ thi	Thứ	Ngày thi	Nhóm	Từ sĩ số	Ghi Chú
53	Lịch sử Đảng	010100052401	23ĐHTT01; 23ĐHTT02	Khoa Cơ bản	Trắc nghiệm online	2	94	G602	14:30	2	31/03/2025	2	31-60	
54	Lịch sử Đảng	010100052401	23ĐHTT01; 23ĐHTT02	Khoa Cơ bản	Trắc nghiệm online	2	94	G603	14:30	2	31/03/2025	3	61-94	
55	Lịch sử Đảng	010100052419	23ĐHNL03; 23ĐHNL04	Khoa Cơ bản	Trắc nghiệm online	2	152	G303	14:30	2	31/03/2025	1	1-50	
56	Lịch sử Đảng	010100052419	23ĐHNL03; 23ĐHNL04	Khoa Cơ bản	Trắc nghiệm online	2	152	G203	14:30	2	31/03/2025	2	51-100	
57	Lịch sử Đảng	010100052419	23ĐHNL03; 23ĐHNL04	Khoa Cơ bản	Trắc nghiệm online	2	152	G113	14:30	2	31/03/2025	3	101-152	
58	Lịch sử Đảng	011100052401	23ĐHKT01; 23ĐHKT02	Khoa Cơ bản	Trắc nghiệm online	2	149	G304	14:30	2	31/03/2025	1	1-50	
59	Lịch sử Đảng	011100052401	23ĐHKT01; 23ĐHKT02	Khoa Cơ bản	Trắc nghiệm online	2	149	G406	14:30	2	31/03/2025	2	51-100	
60	Lịch sử Đảng	011100052401	23ĐHKT01; 23ĐHKT02	Khoa Cơ bản	Trắc nghiệm online	2	149	G205	14:30	2	31/03/2025	3	101-149	
61	Thiết kế nền, mặt đường ô tô và sân bay	011100130201	22ĐHXD01	Khoa Xây dựng	Trắc nghiệm online	2	20	G201	14:30	2	31/03/2025			
62	An toàn hàng không	010100008101	23ĐHQATAN	Khoa Quản trị kinh doanh	Trắc nghiệm online	2	51	G113	16:30	2	31/03/2025			
63	Dịch vụ khách hàng	010100110401	23ĐHKVLD01	Khoa Kinh tế Hàng không	Trắc nghiệm online	2	60	G301	16:30	2	31/03/2025	1	1-30	
64	Dịch vụ khách hàng	010100110401	23ĐHKVLD01	Khoa Kinh tế Hàng không	Trắc nghiệm online	2	60	G504	16:30	2	31/03/2025	2	31-60	
65	Dịch vụ khách hàng	010100110402	23ĐHKVLD02	Khoa Kinh tế Hàng không	Trắc nghiệm online	2	42	G203	16:30	2	31/03/2025			
66	Du lịch sinh thái	010100141101	23ĐHDL01	Khoa Du lịch và Dịch vụ hàng không	Tự luận	2	48	G406	16:30	2	31/03/2025			
67	Du lịch sinh thái	010100141102	23ĐHDL02	Khoa Du lịch và Dịch vụ hàng không	Tự luận	2	60	G603	16:30	2	31/03/2025	1	1-30	
68	Du lịch sinh thái	010100141102	23ĐHDL02	Khoa Du lịch và Dịch vụ hàng không	Tự luận	2	60	G604	16:30	2	31/03/2025	2	31-60	
69	Du lịch sinh thái	010100141103	23ĐHDL03	Khoa Du lịch và Dịch vụ hàng không	Tự luận	2	41	G608	16:30	2	31/03/2025			
70	Dịch vụ khách hàng	010100148801	23ĐHKVKH	Khoa Kinh tế Hàng không	Trắc nghiệm online	2	68	G601	16:30	2	31/03/2025	1	1-35	
71	Dịch vụ khách hàng	010100148801	23ĐHKVKH	Khoa Kinh tế Hàng không	Trắc nghiệm online	2	68	G602	16:30	2	31/03/2025	2	36-68	
72	An toàn hàng không	011100008101	23ĐHKL01	Khoa Quản trị kinh doanh	Trắc nghiệm online	2	52	G204	16:30	2	31/03/2025			
73	An toàn hàng không	011100008102	23ĐHKL02	Khoa Quản trị kinh doanh	Trắc nghiệm online	2	49	G303	16:30	2	31/03/2025			
74	An toàn hàng không	011100008103	23ĐHKL03	Khoa Quản trị kinh doanh	Trắc nghiệm online	2	50	G304	16:30	2	31/03/2025			
75	Hình vị học	010100093901	23ĐHNATM1	Khoa Ngoại ngữ	Trắc nghiệm online	2	38	G113	7:30	3	01/04/2025			
76	Hình vị học	010100093902	23ĐHNATM2	Khoa Ngoại ngữ	Trắc nghiệm online	2	23	G504	7:30	3	01/04/2025			
77	Hình vị học	010100093903	23ĐHNATM3	Khoa Ngoại ngữ	Trắc nghiệm online	2	31	G307	7:30	3	01/04/2025			
78	Hình vị học	010100093904	23ĐHNATM4	Khoa Ngoại ngữ	Trắc nghiệm online	2	39	G303	7:30	3	01/04/2025			
79	Hình vị học	010100093905	23ĐHNAHK1	Khoa Ngoại ngữ	Trắc nghiệm online	2	25	G601	7:30	3	01/04/2025			
80	Hình vị học	010100093906	23ĐHNAHK2	Khoa Ngoại ngữ	Trắc nghiệm online	2	38	G609	7:30	3	01/04/2025			
81	Hình vị học	010100093907	23ĐHNADL	Khoa Ngoại ngữ	Trắc nghiệm online	2	40	G406	7:30	3	01/04/2025			
82	Hình vị học	010100093908	23ĐHNATM1; 23ĐHNATM2	Khoa Ngoại ngữ	Trắc nghiệm online	2	30	G603	7:30	3	01/04/2025			
83	Hình vị học	010100093909	23ĐHNATM3; 23ĐHNATM4	Khoa Ngoại ngữ	Trắc nghiệm online	2	40	G205	7:30	3	01/04/2025			
84	An ninh hàng không	010800029001	21ĐHKL01	Khoa Quản trị kinh doanh	Tự luận	2	2	G501	7:30	3	01/04/2025			Ghép phòng
85	Tìm kiếm & cứu nạn Hàng không	011100033001	23ĐHKL01	Khoa Khai thác Hàng không	Trắc nghiệm online	2	50	G502	7:30	3	01/04/2025	1	1-25	
86	Tìm kiếm & cứu nạn Hàng không	011100033001	23ĐHKL01	Khoa Khai thác Hàng không	Trắc nghiệm online	2	50	G505	7:30	3	01/04/2025	2	26-50	
87	An ninh hàng không	030100060201	23CDTM01	Khoa Quản trị kinh doanh	Trắc nghiệm online	2	4	G501	7:30	3	01/04/2025			Ghép phòng
88	Hình vị học	010100093910	23ĐHNAHK1; 23ĐHNAHK2	Khoa Ngoại ngữ	Trắc nghiệm online	2	40	G609	9:30	3	01/04/2025			
89	Hình vị học	010100093911	23ĐHNADL	Khoa Ngoại ngữ	Trắc nghiệm online	2	40	G307	9:30	3	01/04/2025			
90	Điện tử thông tin	011100014501	23ĐHĐT01	Khoa Điện - Điện tử	Tự luận	3	64	G504	9:30	3	01/04/2025	1	1-30	
91	Điện tử thông tin	011100014501	23ĐHĐT01	Khoa Điện - Điện tử	Tự luận	3	64	G603	9:30	3	01/04/2025	2	31-64	

STT	Môn thi	Mã LHP	Lớp	Khoa chủ quản	Hình thức thi	Số tín chỉ	Sĩ số	Phòng Thi	Giờ thi	Thứ	Ngày thi	Nhóm	Từ sĩ số	Ghi Chú
92	Hệ thống dẫn đường vệ tinh toàn cầu	011100084001	23ĐHKL01	Khoa Điện - Điện tử	Trắc nghiệm online	2	50	G303	9:30	3	01/04/2025			
93	Hệ thống dẫn đường vệ tinh toàn cầu	011100084002	23ĐHKL02	Khoa Điện - Điện tử	Trắc nghiệm online	2	50	G113	9:30	3	01/04/2025			
94	Hệ thống dẫn đường vệ tinh toàn cầu	011100084003	23ĐHKL03	Khoa Điện - Điện tử	Trắc nghiệm online	2	39	G406	9:30	3	01/04/2025			
95	Điện văn hành khách và hành lý	030100030001	23CĐTM01	Khoa Du lịch và Dịch vụ hàng không	Tự luận	2	9	G601	9:30	3	01/04/2025			
96	Kiểm tra, lục soát an ninh nhà ga, tàu bay, phương tiện, người và đồ vật không xác nhận được chủ	030100100401	23CĐAN01	Khoa Quản trị kinh doanh	Thực hành	3	21	B001	9:30	3	01/04/2025			
97	Ngữ âm và Âm vị học	010100093801	23ĐHNATM1	Khoa Ngoại ngữ	Trắc nghiệm online	2	40	G113	12:30	3	01/04/2025			
98	Ngữ âm và Âm vị học	010100093802	23ĐHNATM2	Khoa Ngoại ngữ	Trắc nghiệm online	2	40	G205	12:30	3	01/04/2025			
99	Ngữ âm và Âm vị học	010100093803	23ĐHNATM3	Khoa Ngoại ngữ	Trắc nghiệm online	2	40	G304	12:30	3	01/04/2025			
100	Ngữ âm và Âm vị học	010100093804	23ĐHNATM4	Khoa Ngoại ngữ	Trắc nghiệm online	2	40	G307	12:30	3	01/04/2025			
101	Ngữ âm và Âm vị học	010100093805	23ĐHNAHK1	Khoa Ngoại ngữ	Trắc nghiệm online	2	40	G608	12:30	3	01/04/2025			
102	Ngữ âm và Âm vị học	010100093806	23ĐHNAHK2	Khoa Ngoại ngữ	Trắc nghiệm online	2	39	G609	12:30	3	01/04/2025			
103	Ngữ âm và Âm vị học	010100093807	23ĐHNADL	Khoa Ngoại ngữ	Trắc nghiệm online	2	40	G601	12:30	3	01/04/2025			
104	Ngữ âm và Âm vị học	010100093808	23ĐHNATM1; 23ĐHNATM2	Khoa Ngoại ngữ	Trắc nghiệm online	2	40	G602	12:30	3	01/04/2025			
105	Ngữ âm và Âm vị học	010100093809	23ĐHNATM3; 23ĐHNATM4	Khoa Ngoại ngữ	Trắc nghiệm online	2	29	G504	12:30	3	01/04/2025			
106	Ngữ âm và Âm vị học	010100093811	23ĐHNADL	Khoa Ngoại ngữ	Trắc nghiệm online	2	40	G604	12:30	3	01/04/2025			
107	Transport Insurance	010100174001	22FIATA	Khoa Kinh tế Hàng không	Tự luận	3	17	H001	12:30	3	01/04/2025			
108	Thiết bị giám sát và trang thiết bị điều hành bay	011100142401	23ĐHKL03	Khoa Khai thác Hàng không	Trắc nghiệm online	2	18	G301	12:30	3	01/04/2025			
109	Kỹ năng giao tiếp	030100024501	23CĐTM01	Khoa Du lịch và Dịch vụ hàng không	Tự luận	2	58	G501	12:30	3	01/04/2025	1	1-30	
110	Kỹ năng giao tiếp	030100024501	23CĐTM01	Khoa Du lịch và Dịch vụ hàng không	Tự luận	2	58	G502	12:30	3	01/04/2025	2	31-58	
111	Quản lý luồng không lưu	030100074201	23CĐKL01	Khoa Khai thác Hàng không	Trắc nghiệm online	2	21	G202	12:30	3	01/04/2025			
112	Kiểm tra hành khách đặc biệt, hành khách là bệnh nhân, người khuyết tật	030100100501	23CĐAN01	Khoa Quản trị kinh doanh	Thực hành	2	20	D03	12:30	3	01/04/2025			
113	Công nghệ phần mềm	010100085601	23ĐHTT01	Khoa Công nghệ thông tin	Trắc nghiệm online	3	62	G301	14:30	3	01/04/2025	1	1-30	
114	Công nghệ phần mềm	010100085601	23ĐHTT01	Khoa Công nghệ thông tin	Trắc nghiệm online	3	62	G307	14:30	3	01/04/2025	2	31-62	
115	Công nghệ phần mềm	010100085602	23ĐHTT02	Khoa Công nghệ thông tin	Trắc nghiệm online	3	60	G504	14:30	3	01/04/2025	1	1-30	
116	Công nghệ phần mềm	010100085602	23ĐHTT02	Khoa Công nghệ thông tin	Trắc nghiệm online	3	60	G601	14:30	3	01/04/2025	2	31-60	
117	Công nghệ phần mềm	010100085603	23ĐHTT03	Khoa Công nghệ thông tin	Trắc nghiệm online	3	56	G602	14:30	3	01/04/2025	1	1-30	
118	Công nghệ phần mềm	010100085603	23ĐHTT03	Khoa Công nghệ thông tin	Trắc nghiệm online	3	56	G604	14:30	3	01/04/2025	2	31-56	
119	Công nghệ phần mềm	010100085604	23ĐHTT04	Khoa Công nghệ thông tin	Trắc nghiệm online	3	59	G605	14:30	3	01/04/2025	1	1-30	
120	Công nghệ phần mềm	010100085604	23ĐHTT04	Khoa Công nghệ thông tin	Trắc nghiệm online	3	59	G608	14:30	3	01/04/2025	2	31-59	
121	Công nghệ phần mềm	010100085605	23ĐHTT05	Khoa Công nghệ thông tin	Trắc nghiệm online	3	64	H002	14:30	3	01/04/2025	1	1-30	
122	Công nghệ phần mềm	010100085605	23ĐHTT05	Khoa Công nghệ thông tin	Trắc nghiệm online	3	64	H001	14:30	3	01/04/2025	2	31-64	
123	Kỹ năng soạn thảo hợp đồng	010100138001	23ĐHNL01	Khoa Quản trị kinh doanh	Trắc nghiệm online	2	30	G202	14:30	3	01/04/2025			
124	Kỹ năng soạn thảo hợp đồng	010100138002	23ĐHNL02	Khoa Quản trị kinh doanh	Trắc nghiệm online	2	55	G304	14:30	3	01/04/2025			
125	Kỹ năng soạn thảo hợp đồng	010100138003	23ĐHNL03	Khoa Quản trị kinh doanh	Trắc nghiệm online	2	47	G113	14:30	3	01/04/2025			
126	Kỹ năng soạn thảo hợp đồng	010100138004	23ĐHNL04	Khoa Quản trị kinh doanh	Trắc nghiệm online	2	59	G205	14:30	3	01/04/2025			
127	Ngữ nghĩa học	010100094101	22ĐHNATM1	Khoa Ngoại ngữ	Trắc nghiệm + Tự luận	2	40	G504	16:30	3	01/04/2025	1	1-20	
128	Ngữ nghĩa học	010100094101	22ĐHNATM1	Khoa Ngoại ngữ	Trắc nghiệm + Tự luận	2	40	G608	16:30	3	01/04/2025	2	21-40	
129	Ngữ nghĩa học	010100094102	22ĐHNATM2	Khoa Ngoại ngữ	Trắc nghiệm + Tự luận	2	41	G601	16:30	3	01/04/2025	1	1-20	

STT	Môn thi	Mã LHP	Lớp	Khoa chủ quản	Hình thức thi	Số tín chỉ	Sĩ số	Phòng Thi	Giờ thi	Thứ	Ngày thi	Nhóm	Từ sĩ số	Ghi Chú
130	Ngữ nghĩa học	010100094102	22ĐHNATM2	Khoa Ngoại ngữ	Trắc nghiệm + Tự luận	2	41	G602	16:30	3	01/04/2025	2	21-41	
131	Ngữ nghĩa học	010100094103	22ĐHNAHK	Khoa Ngoại ngữ	Trắc nghiệm + Tự luận	2	40	G603	16:30	3	01/04/2025	1	1-20	
132	Ngữ nghĩa học	010100094103	22ĐHNAHK	Khoa Ngoại ngữ	Trắc nghiệm + Tự luận	2	40	G604	16:30	3	01/04/2025	2	21-40	
133	Ngữ nghĩa học	010100094104	22ĐHNADL	Khoa Ngoại ngữ	Trắc nghiệm + Tự luận	2	40	G605	16:30	3	01/04/2025	1	1-20	
134	Ngữ nghĩa học	010100094104	22ĐHNADL	Khoa Ngoại ngữ	Trắc nghiệm + Tự luận	2	40	G609	16:30	3	01/04/2025	2	21-40	
135	Lập kế hoạch và quản lý mạng đường bay	010100150201	23ĐHQTVT1	Khoa Quản trị kinh doanh	Trắc nghiệm online	2	70	G302	16:30	3	01/04/2025	1	1-35	
136	Lập kế hoạch và quản lý mạng đường bay	010100150201	23ĐHQTVT1	Khoa Quản trị kinh doanh	Trắc nghiệm online	2	70	G203	16:30	3	01/04/2025	2	36-70	
137	Lập kế hoạch và quản lý mạng đường bay	010100150202	23ĐHQTVT2	Khoa Quản trị kinh doanh	Trắc nghiệm online	2	72	G204	16:30	3	01/04/2025	1	1-35	
138	Lập kế hoạch và quản lý mạng đường bay	010100150202	23ĐHQTVT2	Khoa Quản trị kinh doanh	Trắc nghiệm online	2	72	G304	16:30	3	01/04/2025	2	36-72	
139	Lập kế hoạch và quản lý mạng đường bay	010100150203	23ĐHQTC1	Khoa Quản trị kinh doanh	Trắc nghiệm online	2	64	G406	16:30	3	01/04/2025			
140	Lập kế hoạch và quản lý mạng đường bay	010100150204	23ĐHQTC2	Khoa Quản trị kinh doanh	Trắc nghiệm online	2	66	G205	16:30	3	01/04/2025			
141	Lập kế hoạch và quản lý mạng đường bay	010100150205	23ĐHQTC3	Khoa Quản trị kinh doanh	Trắc nghiệm online	2	27	G201	16:30	3	01/04/2025			
142	Giao tiếp liên văn hoá	010100096401	22ĐHNATM1	Khoa Ngoại ngữ	Trắc nghiệm online	2	33	G307	7:30	4	02/04/2025			
143	Giao tiếp liên văn hoá	010100096402	22ĐHNATM2	Khoa Ngoại ngữ	Trắc nghiệm online	2	41	G204	7:30	4	02/04/2025			
144	Giao tiếp liên văn hoá	010100096403	22ĐHNAHK	Khoa Ngoại ngữ	Trắc nghiệm online	2	40	G303	7:30	4	02/04/2025			
145	Giao tiếp liên văn hoá	010100096404	22ĐHNADL	Khoa Ngoại ngữ	Trắc nghiệm online	2	40	G304	7:30	4	02/04/2025			
146	Kỹ thuật siêu cao tần	011100036801	23ĐHDT01	Khoa Điện - Điện tử	Tự luận	3	66	G601	7:30	4	02/04/2025	1	1-33	
147	Kỹ thuật siêu cao tần	011100036801	23ĐHDT01	Khoa Điện - Điện tử	Tự luận	3	66	G609	7:30	4	02/04/2025	2	34-66	
148	Kết cấu thép	011100117001	23ĐHXD01	Khoa Xây dựng	Tự luận	2	12	G604	7:30	4	02/04/2025			
149	Kinh tế vi mô	011100131501	22ĐHXD01	Khoa Kinh tế Hàng không	Trắc nghiệm online	2	20	G504	7:30	4	02/04/2025			
150	Thuật ngữ chuyên ngành QLHDB 1	011100142501	23ĐHKL01	Khoa Ngoại ngữ	Trắc nghiệm online	2	50	G406	7:30	4	02/04/2025			
151	Dịch vụ kiểm soát tại sân	030100004301	23CĐKL01	Khoa Khai thác Hàng không	Trắc nghiệm online	3	24	G301	7:30	4	02/04/2025			
152	Kinh tế vận tải hàng không	010100046201	23ĐHKVKH	Khoa Kinh tế Hàng không	Tự luận	3	71	G303	9:30	4	02/04/2025	1	1-35	
153	Kinh tế vận tải hàng không	010100046201	23ĐHKVKH	Khoa Kinh tế Hàng không	Tự luận	3	71	G408	9:30	4	02/04/2025	2	36-71	
154	Mạng máy tính	010100084901	23ĐHTT01	Khoa Công nghệ thông tin	Trắc nghiệm online	3	65	G406	9:30	4	02/04/2025			
155	Mạng máy tính	010100084902	23ĐHTT02	Khoa Công nghệ thông tin	Trắc nghiệm online	3	60	G301	9:30	4	02/04/2025	1	1-30	
156	Mạng máy tính	010100084902	23ĐHTT02	Khoa Công nghệ thông tin	Trắc nghiệm online	3	60	G307	9:30	4	02/04/2025	2	31-60	
157	Mạng máy tính	010100084903	23ĐHTT03	Khoa Công nghệ thông tin	Trắc nghiệm online	3	60	G504	9:30	4	02/04/2025	1	1-30	
158	Mạng máy tính	010100084903	23ĐHTT03	Khoa Công nghệ thông tin	Trắc nghiệm online	3	60	G601	9:30	4	02/04/2025	2	31-59	
159	Mạng máy tính	010100084904	23ĐHTT04	Khoa Công nghệ thông tin	Trắc nghiệm online	3	59	G604	9:30	4	02/04/2025	1	1-30	
160	Mạng máy tính	010100084904	23ĐHTT04	Khoa Công nghệ thông tin	Trắc nghiệm online	3	59	G605	9:30	4	02/04/2025	2	31-59	
161	Mạng máy tính	010100084905	23ĐHTT05	Khoa Công nghệ thông tin	Trắc nghiệm online	3	66	G609	9:30	4	02/04/2025	1	1-33	
162	Mạng máy tính	010100084905	23ĐHTT05	Khoa Công nghệ thông tin	Trắc nghiệm online	3	66	G304	9:30	4	02/04/2025	2	34-66	
163	Financial Management	010100152901	23ĐAQT01	Khoa Quản trị kinh doanh	Trắc nghiệm online	3	25	H001	9:30	4	02/04/2025			
164	Dịch vụ không lưu	011100003601	23ĐHKL02	Khoa Khai thác Hàng không	Trắc nghiệm online	3	38	G204	9:30	4	02/04/2025			
165	Nền móng	011100181501	23ĐHXD01	Khoa Xây dựng	Tự luận	3	12	H003	9:30	4	02/04/2025			
166	Giám sát viên an ninh hàng không	030100064601	23CDAN01	Khoa Quản trị kinh doanh	Thực hành	2	23	B001	9:30	4	02/04/2025			
167	Dịch vụ kiểm soát tiếp cận	030100067501	23CĐKL01	Khoa Khai thác Hàng không	Trắc nghiệm online	3	22	H002	9:30	4	02/04/2025			

STT	Môn thi	Mã LHP	Lớp	Khoa chủ quản	Hình thức thi	Số tín chỉ	Sĩ số	Phòng Thi	Giờ thi	Thứ	Ngày thi	Nhóm	Từ sĩ số	Ghi Chú
168	Tin học đại cương	010100000401	21ĐHNATM	Khoa Công nghệ thông tin	Trắc nghiệm online	3	2	H001	12:30	4	02/04/2025			Ghép phòng
169	Nghệ thuật Lãnh đạo	010100011601	23ĐHQTTTH1	Khoa Quản trị kinh doanh	Trắc nghiệm online	3	59	G207	12:30	4	02/04/2025	1	1-30	
170	Nghệ thuật Lãnh đạo	010100011601	23ĐHQTTTH1	Khoa Quản trị kinh doanh	Trắc nghiệm online	3	59	G308	12:30	4	02/04/2025	2	31-59	
171	Nghệ thuật Lãnh đạo	010100011602	23ĐHQTTTH2	Khoa Quản trị kinh doanh	Trắc nghiệm online	3	61	G407	12:30	4	02/04/2025	1	1-30	
172	Nghệ thuật Lãnh đạo	010100011602	23ĐHQTTTH2	Khoa Quản trị kinh doanh	Trắc nghiệm online	3	61	G503	12:30	4	02/04/2025	2	31-61	
173	Ngoại ngữ 2 - Tiếng Hàn 3	010100092201	21ĐHNAHK	Khoa Ngoại ngữ	Trắc nghiệm online	3	7	H001	12:30	4	02/04/2025			Ghép phòng
174	Tiếng Anh Dịch vụ Du lịch và Lễ hành 1	010100095602	23ĐHNADL	Khoa Ngoại ngữ	Trắc nghiệm online	3	18	G201	12:30	4	02/04/2025			
175	Marketing quốc tế	010100110301	23ĐHKVLQ	Khoa Kinh tế Hàng không	Trắc nghiệm online	3	70	G113	12:30	4	02/04/2025	1	1-50	
176	Marketing quốc tế	010100110301	23ĐHKVLQ	Khoa Kinh tế Hàng không	Trắc nghiệm online	3	70	G307	12:30	4	02/04/2025	2	51-70	
177	Marketing quốc tế	010100148301	23ĐHKVKH	Khoa Quản trị kinh doanh	Trắc nghiệm online	3	70	G205	12:30	4	02/04/2025	1	1-50	
178	Marketing quốc tế	010100148301	23ĐHKVKH	Khoa Quản trị kinh doanh	Trắc nghiệm online	3	70	G609	12:30	4	02/04/2025	2	51-70	
179	Marketing quốc tế	010100148302	23ĐHKVLD01	Khoa Quản trị kinh doanh	Trắc nghiệm online	3	48	G203	12:30	4	02/04/2025			
180	Cross-Cultural Management	010100162201	23ĐAQT01	Khoa Quản trị kinh doanh	Trắc nghiệm online	3	26	G504	12:30	4	02/04/2025			
181	Nguyên lý kế toán	011100192501	22ĐHXD01	Khoa Quản trị kinh doanh	Trắc nghiệm online	2	20	G602	12:30	4	02/04/2025			
182	Phục vụ hành khách tại cảng hàng không , sân bay	030100030301	23CĐTM01	Khoa Du lịch và Dịch vụ hàng không	Tự luận	3	4	G603	12:30	4	02/04/2025			Ghép phòng
183	Hệ thống người và áp giải	030100130901	23CĐAN01	Khoa Quản trị kinh doanh	Thực hành	2	20	B001	12:30	4	02/04/2025			
184	Chuyên đề Tiếng Anh chuyên ngành ANHK	030100178001	20CĐAN01	Khoa Ngoại ngữ	Tự luận	1	3	G603	12:30	4	02/04/2025			Ghép phòng
185	Tiếng Anh chuyên ngành Vận tải Hàng hóa HK	010100104901	23ĐHNAHK1	Khoa Ngoại ngữ	Trắc nghiệm online	3	40	G113	14:30	4	02/04/2025			
186	Tiếng Anh chuyên ngành Vận tải Hàng hóa HK	010100104902	23ĐHNAHK2	Khoa Ngoại ngữ	Trắc nghiệm online	3	41	G203	14:30	4	02/04/2025			
187	Tiếng Anh chuyên ngành Vận tải Hàng hóa HK	010100104903	23ĐHNAHK1; 23ĐHNAHK2	Khoa Ngoại ngữ	Trắc nghiệm online	3	40	G304	14:30	4	02/04/2025			
188	Tiếng Anh 2	010100109501	22ĐHTT01	Khoa Ngoại ngữ	Trắc nghiệm online	3	29	G201	14:30	4	02/04/2025			
189	Tiếng Anh 2	010100109502	22ĐHKVLD	Khoa Ngoại ngữ	Trắc nghiệm online	3	32	G307	14:30	4	02/04/2025			
190	Tiếng Anh 2	010100109503	22ĐHQTC3	Khoa Ngoại ngữ	Trắc nghiệm online	3	19	G504	14:30	4	02/04/2025			
191	Tài chính doanh nghiệp	010100110001	23ĐHKVKH	Khoa Kinh tế Hàng không	Trắc nghiệm online	3	54	G205	14:30	4	02/04/2025			
192	Quản trị thu mua toàn cầu	010100112301	23ĐHKVLQ	Khoa Kinh tế Hàng không	Tự luận	3	76	G602	14:30	4	02/04/2025	1	1-37	
193	Quản trị thu mua toàn cầu	010100112301	23ĐHKVLQ	Khoa Kinh tế Hàng không	Tự luận	3	76	G603	14:30	4	02/04/2025	2	38-76	
194	Quản lý luồng không lưu	011100074201	22ĐHKL01	Khoa Khai thác Hàng không	Trắc nghiệm online	3	54	G207	14:30	4	02/04/2025			
195	Quản lý luồng không lưu	011100074202	22ĐHKL02	Khoa Khai thác Hàng không	Trắc nghiệm online	3	47	G406	14:30	4	02/04/2025			
196	Tiếng Anh 2	011100109501	20ĐHDT01	Khoa Ngoại ngữ	Trắc nghiệm online	3	40	G609	14:30	4	02/04/2025			
197	Tiếng Anh 2	011100109502	20ĐHDT01	Khoa Ngoại ngữ	Trắc nghiệm online	3	43	H001	14:30	4	02/04/2025	1	1-25	
198	Tiếng Anh 2	011100109502	20ĐHDT01	Khoa Ngoại ngữ	Trắc nghiệm online	3	43	H002	14:30	4	02/04/2025	2	26-43	
199	Phục vụ động vật sống và hàng dễ hỏng	030100064301	23CĐTM01	Khoa Du lịch và Dịch vụ hàng không	Trắc nghiệm online	3	8	G601	14:30	4	02/04/2025			
200	Kiểm soát chất lượng an ninh HK	030100068801	23CĐAN01	Khoa Quản trị kinh doanh	Thực hành	2	21	B001	14:30	4	02/04/2025			
201	Quản trị tài chính	010100017101	23ĐHQTTTH1	Khoa Quản trị kinh doanh	Trắc nghiệm online	3	62	G202	16:30	4	02/04/2025	1	1-30	
202	Quản trị tài chính	010100017101	23ĐHQTTTH1	Khoa Quản trị kinh doanh	Trắc nghiệm online	3	62	G302	16:30	4	02/04/2025	2	31-62	
203	Quản trị tài chính	010100017102	23ĐHQTTTH2	Khoa Quản trị kinh doanh	Trắc nghiệm online	3	62	G307	16:30	4	02/04/2025	1	1-30	
204	Quản trị tài chính	010100017102	23ĐHQTTTH2	Khoa Quản trị kinh doanh	Trắc nghiệm online	3	62	G308	16:30	4	02/04/2025	2	31-62	
205	Quản trị tài chính	010100017103	23ĐHQTVT1	Khoa Quản trị kinh doanh	Trắc nghiệm online	3	22	G301	16:30	4	02/04/2025			
206	Quản trị tài chính	010100017104	23ĐHQTVT2	Khoa Quản trị kinh doanh	Trắc nghiệm online	3	67	G204	16:30	4	02/04/2025	1	1-34	
207	Quản trị tài chính	010100017104	23ĐHQTVT2	Khoa Quản trị kinh doanh	Trắc nghiệm online	3	67	G207	16:30	4	02/04/2025	2	35-67	
208	Quản trị tài chính	010100017105	23ĐHQTC1	Khoa Quản trị kinh doanh	Trắc nghiệm online	3	66	G303	16:30	4	02/04/2025	1	1-33	
209	Quản trị tài chính	010100017105	23ĐHQTC1	Khoa Quản trị kinh doanh	Trắc nghiệm online	3	66	G304	16:30	4	02/04/2025	2	34-66	
210	Quản trị tài chính	010100017106	23ĐHQTC2	Khoa Quản trị kinh doanh	Trắc nghiệm online	3	66	G407	16:30	4	02/04/2025	1	1-33	
211	Quản trị tài chính	010100017106	23ĐHQTC2	Khoa Quản trị kinh doanh	Trắc nghiệm online	3	66	G408	16:30	4	02/04/2025	2	34-66	

STT	Môn thi	Mã LHP	Lớp	Khoa chủ quản	Hình thức thi	Số tín chỉ	Sĩ số	Phòng Thi	Giờ thi	Thứ	Ngày thi	Nhóm	Từ sĩ số	Ghi Chú
212	Quản trị tài chính	010100017107	23ĐHQTC3	Khoa Quản trị kinh doanh	Trắc nghiệm online	3	64	G205	16:30	4	02/04/2025			
213	Quản trị tài chính	010100017108	23ĐHQTAN	Khoa Quản trị kinh doanh	Trắc nghiệm online	3	60	G502	16:30	4	02/04/2025	1	1-30	
214	Quản trị tài chính	010100017108	23ĐHQTAN	Khoa Quản trị kinh doanh	Trắc nghiệm online	3	60	G503	16:30	4	02/04/2025	2	31-60	
215	Quản trị tài chính	010100017109	23ĐHQTKQ1	Khoa Quản trị kinh doanh	Trắc nghiệm online	3	52	G203	16:30	4	02/04/2025			
216	Quản trị tài chính	010100017110	23ĐHQTKQ2	Khoa Quản trị kinh doanh	Trắc nghiệm online	3	59	G406	16:30	4	02/04/2025			
217	Thanh toán quốc tế	010100046101	22ĐHQTC4	Khoa Kinh tế Hàng không	Trắc nghiệm online	2	57	G601	7:30	5	03/04/2025	1	1-30	
218	Thanh toán quốc tế	010100046101	22ĐHQTC4	Khoa Kinh tế Hàng không	Trắc nghiệm online	2	57	G603	7:30	5	03/04/2025	2	31-58	
219	Tiếng Anh thương mại 1	010100094601	23ĐHNATM1	Khoa Ngoại ngữ	Trắc nghiệm online	3	40	G303	7:30	5	03/04/2025			
220	Tiếng Anh thương mại 1	010100094602	23ĐHNATM2	Khoa Ngoại ngữ	Trắc nghiệm online	3	40	G304	7:30	5	03/04/2025			
221	Tiếng Anh thương mại 1	010100094603	23ĐHNATM3	Khoa Ngoại ngữ	Trắc nghiệm online	3	40	G205	7:30	5	03/04/2025			
222	Tiếng Anh thương mại 1	010100094604	23ĐHNATM4	Khoa Ngoại ngữ	Trắc nghiệm online	3	40	G406	7:30	5	03/04/2025			
223	Tiếng Anh thương mại 1	010100094605	23ĐHNATM1; 23ĐHNATM2	Khoa Ngoại ngữ	Trắc nghiệm online	3	40	G608	7:30	5	03/04/2025			
224	Tiếng Anh thương mại 1	010100094606	23ĐHNATM3; 23ĐHNATM4	Khoa Ngoại ngữ	Trắc nghiệm online	3	40	G609	7:30	5	03/04/2025			
225	Tiếng Anh 3	010100111901	22ĐHDL02	Khoa Ngoại ngữ	Trắc nghiệm online	3	32	G301	7:30	5	03/04/2025			
226	Tiếng Anh 3	010100111902	22ĐHTT01	Khoa Ngoại ngữ	Trắc nghiệm online	3	16	G504	7:30	5	03/04/2025			
227	Xử lý số tín hiệu	011100014401	23ĐHĐT01	Khoa Điện - Điện tử	Tự luận	3	62	G502	7:30	5	03/04/2025	1	1-30	
228	Xử lý số tín hiệu	011100014401	23ĐHĐT01	Khoa Điện - Điện tử	Tự luận	3	62	G503	7:30	5	03/04/2025	2	31-62	
229	Quản trị tài chính cảng hàng không, sân bay	011100192601	22ĐHXD01	Khoa Quản trị kinh doanh	Trắc nghiệm online	3	20	G202	7:30	5	03/04/2025			
230	Quản trị chiến lược	010100011503	23ĐHQTTH1	Khoa Quản trị kinh doanh	Trắc nghiệm online	3	60	G205	9:30	5	03/04/2025			Ghép phòng
231	Quản trị chiến lược	010100011504	23ĐHQTTH2	Khoa Quản trị kinh doanh	Trắc nghiệm online	3	60	G406	9:30	5	03/04/2025			
232	Quản trị chiến lược	010100011505	23ĐHQTVT1	Khoa Quản trị kinh doanh	Trắc nghiệm online	3	60	G202	9:30	5	03/04/2025	1	1-30	
233	Quản trị chiến lược	010100011505	23ĐHQTVT1	Khoa Quản trị kinh doanh	Trắc nghiệm online	3	60	G301	9:30	5	03/04/2025	2	31-60	
234	Quản trị chiến lược	010100011506	23ĐHQTVT2	Khoa Quản trị kinh doanh	Trắc nghiệm online	3	59	G502	9:30	5	03/04/2025	1	1-30	
235	Quản trị chiến lược	010100011506	23ĐHQTVT2	Khoa Quản trị kinh doanh	Trắc nghiệm online	3	59	G503	9:30	5	03/04/2025	2	31-59	
236	Quản trị chiến lược	010100011507	23ĐHQTC1	Khoa Quản trị kinh doanh	Trắc nghiệm online	3	64	G601	9:30	5	03/04/2025	1	1-32	
237	Quản trị chiến lược	010100011507	23ĐHQTC1	Khoa Quản trị kinh doanh	Trắc nghiệm online	3	64	G603	9:30	5	03/04/2025	2	33-64	
238	Quản trị chiến lược	010100011508	23ĐHQTC2	Khoa Quản trị kinh doanh	Trắc nghiệm online	3	66	G604	9:30	5	03/04/2025	1	1-33	
239	Quản trị chiến lược	010100011508	23ĐHQTC2	Khoa Quản trị kinh doanh	Trắc nghiệm online	3	66	G608	9:30	5	03/04/2025	2	34-66	
240	Quản trị chiến lược	010100011509	23ĐHQTC3	Khoa Quản trị kinh doanh	Trắc nghiệm online	3	65	G609	9:30	5	03/04/2025	1	1-32	
241	Quản trị chiến lược	010100011509	23ĐHQTC3	Khoa Quản trị kinh doanh	Trắc nghiệm online	3	65	G303	9:30	5	03/04/2025	2	33-65	
242	Phục vụ hành khách trong trường hợp đặc biệt	030100069101	22CĐTM01	Khoa Du lịch và Dịch vụ hàng không	Trắc nghiệm online	4	2	G205	9:30	5	03/04/2025			Ghép phòng
243	Quản trị chiến lược (Strategic Management)	010100011510	23ĐHQTKQ1	Khoa Quản trị kinh doanh	Trắc nghiệm online	3	66	G609	12:30	5	03/04/2025	1	1-33	
244	Quản trị chiến lược (Strategic Management)	010100011510	23ĐHQTKQ1	Khoa Quản trị kinh doanh	Trắc nghiệm online	3	66	G608	12:30	5	03/04/2025	2	34-66	
245	Quản trị chiến lược (Strategic Management)	010100011511	23ĐHQTKQ2	Khoa Quản trị kinh doanh	Trắc nghiệm online	3	60	G602	12:30	5	03/04/2025	1	1-30	
246	Quản trị chiến lược (Strategic Management)	010100011511	23ĐHQTKQ2	Khoa Quản trị kinh doanh	Trắc nghiệm online	3	60	G605	12:30	5	03/04/2025	2	31-60	
247	Quản trị chiến lược	010100011512	23ĐHNL01	Khoa Quản trị kinh doanh	Trắc nghiệm online	3	60	G601	12:30	5	03/04/2025	1	1-30	
248	Quản trị chiến lược	010100011512	23ĐHNL01	Khoa Quản trị kinh doanh	Trắc nghiệm online	3	60	G505	12:30	5	03/04/2025	2	31-60	
249	Quản trị chiến lược	010100011513	23ĐHNL02	Khoa Quản trị kinh doanh	Trắc nghiệm online	3	59	G406	12:30	5	03/04/2025			
250	Quản trị chiến lược	010100011515	23ĐHNL04	Khoa Quản trị kinh doanh	Trắc nghiệm online	3	60	G503	12:30	5	03/04/2025	1	1-30	
251	Quản trị chiến lược	010100011515	23ĐHNL04	Khoa Quản trị kinh doanh	Trắc nghiệm online	3	60	G502	12:30	5	03/04/2025	2	31-60	
252	Quản trị chuỗi cung ứng dịch vụ du lịch	010100141001	23ĐHDL01	Khoa Du lịch và Dịch vụ hàng không	Tự luận	3	59	G113	12:30	5	03/04/2025			

STT	Môn thi	Mã LHP	Lớp	Khoa chủ quản	Hình thức thi	Số tín chỉ	Sĩ số	Phòng Thi	Giờ thi	Thứ	Ngày thi	Nhóm	Từ sĩ số	Ghi Chú
253	Quản trị chuỗi cung ứng dịch vụ du lịch	010100141002	23ĐHDL02	Khoa Du lịch và Dịch vụ hàng không	Tự luận	3	50	G504	12:30	5	03/04/2025	1	1-25	
254	Quản trị chuỗi cung ứng dịch vụ du lịch	010100141002	23ĐHDL02	Khoa Du lịch và Dịch vụ hàng không	Tự luận	3	50	H001	12:30	5	03/04/2025	2	26-50	
255	Quản trị chuỗi cung ứng dịch vụ du lịch	010100141003	23ĐHDL03	Khoa Du lịch và Dịch vụ hàng không	Tự luận	3	46	H002	12:30	5	03/04/2025	1	1-23	
256	Quản trị chuỗi cung ứng dịch vụ du lịch	010100141003	23ĐHDL03	Khoa Du lịch và Dịch vụ hàng không	Tự luận	3	46	H003	12:30	5	03/04/2025	2	24-46	
257	Tiếng Anh	030100059701	23CĐCK01	Khoa Ngoại ngữ	Trắc nghiệm online	5	27	G202	12:30	5	03/04/2025			
258	Nguyên lý thống kê kinh doanh (Principles of Business Statistics)	010100055101	22ĐHQTC2	Khoa Quản trị kinh doanh	Trắc nghiệm online	3	12	G202	14:30	5	03/04/2025			
259	Nghiệp vụ hải quan	010100150901	23ĐHQTKQ1	Khoa Kinh tế Hàng không	Tự luận	3	30	G504	14:30	5	03/04/2025			
260	Nghiệp vụ hải quan	010100150902	23ĐHQTKQ2	Khoa Kinh tế Hàng không	Tự luận	3	60	G608	14:30	5	03/04/2025	1	1-30	
261	Nghiệp vụ hải quan	010100150902	23ĐHQTKQ2	Khoa Kinh tế Hàng không	Tự luận	3	60	G609	14:30	5	03/04/2025	2	31-60	
262	Kỹ năng đàm phán	010100188601	23ĐHKVKH	Khoa Quản trị kinh doanh	Tự luận	2	67	H001	14:30	5	03/04/2025	1	1-32	
263	Kỹ năng đàm phán	010100188601	23ĐHKVKH	Khoa Quản trị kinh doanh	Tự luận	2	67	H002	14:30	5	03/04/2025	2	33-67	
264	Kỹ năng đàm phán	010100188602	23ĐHKVLQ	Khoa Quản trị kinh doanh	Tự luận	2	15	H003	14:30	5	03/04/2025			
265	Dịch vụ kiểm soát đường dài	011100067601	22ĐHKL01	Khoa Khai thác Hàng không	Trắc nghiệm online	3	47	G602	14:30	5	03/04/2025	1	1-25	
266	Dịch vụ kiểm soát đường dài	011100067601	22ĐHKL01	Khoa Khai thác Hàng không	Trắc nghiệm online	3	47	G605	14:30	5	03/04/2025	2	26-47	
267	Hoạch định và tuyển dụng	010100119101	23ĐHNL01	Khoa Quản trị kinh doanh	Tự luận	3	59	G307	16:30	5	03/04/2025	1	1-30	
268	Hoạch định và tuyển dụng	010100119101	23ĐHNL01	Khoa Quản trị kinh doanh	Tự luận	3	59	G504	16:30	5	03/04/2025	2	31-59	
269	Hoạch định và tuyển dụng	010100119102	23ĐHNL02	Khoa Quản trị kinh doanh	Tự luận	3	60	G601	16:30	5	03/04/2025	1	1-30	
270	Hoạch định và tuyển dụng	010100119102	23ĐHNL02	Khoa Quản trị kinh doanh	Tự luận	3	60	G602	16:30	5	03/04/2025	2	31-60	
271	Hoạch định và tuyển dụng	010100119103	23ĐHNL03	Khoa Quản trị kinh doanh	Tự luận	3	57	G603	16:30	5	03/04/2025	1	1-30	
272	Hoạch định và tuyển dụng	010100119103	23ĐHNL03	Khoa Quản trị kinh doanh	Tự luận	3	57	G604	16:30	5	03/04/2025	2	31-57	
273	Hoạch định và tuyển dụng	010100119104	23ĐHNL04	Khoa Quản trị kinh doanh	Tự luận	3	22	G301	16:30	5	03/04/2025			
274	Các hệ thống trên tàu bay 1	011100054101	22ĐHKT01	Khoa Kỹ thuật Hàng không	Trắc nghiệm online	4	34	G202	16:30	5	03/04/2025			
275	Các hệ thống trên tàu bay 1	011100054102	22ĐHKT02	Khoa Kỹ thuật Hàng không	Trắc nghiệm online	4	56	G205	16:30	5	03/04/2025			
276	Sử dụng thiết bị giám sát trong công tác điều hành bay	011100064801	22ĐHKL01	Khoa Khai thác Hàng không	Trắc nghiệm online	4	51	G203	16:30	5	03/04/2025			
277	Sử dụng thiết bị giám sát trong công tác điều hành bay	011100064802	22ĐHKL02	Khoa Khai thác Hàng không	Trắc nghiệm online	4	49	G304	16:30	5	03/04/2025			
278	Quan hệ khách hàng và văn hóa doanh nghiệp	030100029101	23CĐTM01	Khoa Du lịch và Dịch vụ hàng không	Tự luận	2	57	G207	16:30	5	03/04/2025	1	1-40	
279	Quan hệ khách hàng và văn hóa doanh nghiệp	030100029101	23CĐTM01	Khoa Du lịch và Dịch vụ hàng không	Tự luận	2	57	G503	16:30	5	03/04/2025	2	41-57	
280	Quản lý bảo dưỡng	030100099201	23CĐCK01	Khoa Kỹ thuật Hàng không	Tự luận	3	23	G605	16:30	5	03/04/2025			
281	Quản trị Marketing	010100011901	23ĐHNL01	Khoa Quản trị kinh doanh	Trắc nghiệm online	3	18	G201	7:30	6	04/04/2025			
282	Quản trị Marketing	010100011902	23ĐHNL02	Khoa Quản trị kinh doanh	Trắc nghiệm online	3	25	G202	7:30	6	04/04/2025			
283	Quản trị Marketing	010100011903	23ĐHNL03	Khoa Quản trị kinh doanh	Trắc nghiệm online	3	60	G205	7:30	6	04/04/2025			
284	Quản trị Marketing	010100011904	23ĐHNL04	Khoa Quản trị kinh doanh	Trắc nghiệm online	3	59	G406	7:30	6	04/04/2025			
285	Quản trị cơ sở lưu trú du lịch - Khách sạn	010100123001	23ĐHDL01	Khoa Du lịch và Dịch vụ hàng không	Tự luận	3	60	G601	7:30	6	04/04/2025	1	1-30	
286	Quản trị cơ sở lưu trú du lịch - Khách sạn	010100123001	23ĐHDL01	Khoa Du lịch và Dịch vụ hàng không	Tự luận	3	60	G604	7:30	6	04/04/2025	2	31-60	
287	Quản trị cơ sở lưu trú du lịch - Khách sạn	010100123002	23ĐHDL02	Khoa Du lịch và Dịch vụ hàng không	Tự luận	3	60	H001	7:30	6	04/04/2025	1	1-30	
288	Quản trị cơ sở lưu trú du lịch - Khách sạn	010100123002	23ĐHDL02	Khoa Du lịch và Dịch vụ hàng không	Tự luận	3	60	H002	7:30	6	04/04/2025	2	31-60	
289	Quản trị cơ sở lưu trú du lịch - Khách sạn	010100123003	23ĐHDL03	Khoa Du lịch và Dịch vụ hàng không	Tự luận	3	28	G504	7:30	6	04/04/2025			

STT	Môn thi	Mã LHP	Lớp	Khoa chủ quản	Hình thức thi	Số tín chỉ	Sĩ số	Phòng Thi	Giờ thi	Thứ	Ngày thi	Nhóm	Từ sĩ số	Ghi Chú
290	Quản trị thương mại dịch vụ cảng hàng không, sân bay	011100192301	22ĐHXD01	Khoa Quản trị kinh doanh	Trắc nghiệm online	4	20	G307	7:30	6	04/04/2025			
291	Điện văn phục vụ hàng hóa	030100033501	22CĐTM01	Khoa Du lịch và Dịch vụ hàng không	Tự luận	2	8	G408	7:30	6	04/04/2025			
292	Vận tải hàng hóa HK	010100014001	23ĐHQTVT1	Khoa Kinh tế Hàng không	Tự luận	3	60	G207	9:30	6	04/04/2025	1	1-30	
293	Vận tải hàng hóa HK	010100014001	23ĐHQTVT1	Khoa Kinh tế Hàng không	Tự luận	3	60	G407	9:30	6	04/04/2025	2	31-60	
294	Vận tải hàng hóa HK	010100014002	23ĐHQTVT2	Khoa Kinh tế Hàng không	Tự luận	3	64	G408	9:30	6	04/04/2025	1	1-32	
295	Vận tải hàng hóa HK	010100014002	23ĐHQTVT2	Khoa Kinh tế Hàng không	Tự luận	3	64	G502	9:30	6	04/04/2025	2	33-64	
296	Nhập môn Logistics	010100147001	23ĐHKVLD01	Khoa Kinh tế Hàng không	Tự luận	3	63	G205	9:30	6	04/04/2025			
297	Nhập môn Logistics	010100147002	23ĐHKVLD02	Khoa Kinh tế Hàng không	Tự luận	3	61	G406	9:30	6	04/04/2025			
298	Bản đồ hàng không	011100063501	23ĐHKL01	Khoa Khai thác Hàng không	Tự luận	2	50	G503	9:30	6	04/04/2025	1	1-25	
299	Bản đồ hàng không	011100063501	23ĐHKL01	Khoa Khai thác Hàng không	Tự luận	2	50	G601	9:30	6	04/04/2025	2	26-50	
300	Bản đồ hàng không	011100063502	23ĐHKL02	Khoa Khai thác Hàng không	Tự luận	2	50	G604	9:30	6	04/04/2025	1	1-25	
301	Bản đồ hàng không	011100063502	23ĐHKL02	Khoa Khai thác Hàng không	Tự luận	2	50	H001	9:30	6	04/04/2025	2	26-50	
302	Bản đồ hàng không	011100063503	23ĐHKL03	Khoa Khai thác Hàng không	Tự luận	2	50	H002	9:30	6	04/04/2025	1	1-25	
303	Bản đồ hàng không	011100063503	23ĐHKL03	Khoa Khai thác Hàng không	Tự luận	2	50	H003	9:30	6	04/04/2025	2	26-50	
304	Thiết kế hình học đường ô tô - đường băng	011100191201	23ĐHXD01	Khoa Xây dựng	Tự luận	2	12	G504	9:30	6	04/04/2025			
305	Kế hoạch khai thác hạ tầng cảng hàng không, Sân bay	011100192401	22ĐHXD01	Khoa Quản trị kinh doanh	Tự luận	2	20	G307	9:30	6	04/04/2025			
306	Hệ thống cơ khí tàu bay 2	030100066801	23CĐCK01	Khoa Kỹ thuật Hàng không	Trắc nghiệm	3	22	G202	9:30	6	04/04/2025			
307	Quản trị chất lượng	010100011401	22ĐHQTVT1	Khoa Quản trị kinh doanh	Trắc nghiệm online	3	27	G201	12:30	6	04/04/2025			
308	Delivery and Customs Declaration Operations	010100174301	22FIATA	Khoa Kinh tế Hàng không	Tự luận	3	18	G307	12:30	6	04/04/2025			
309	Cơ sở điều khiển tự động	011100014801	23ĐHTĐ01	Khoa Điện - Điện tử	Tự luận	3	48	G204	12:30	6	04/04/2025			
310	Cơ sở điều khiển tự động	011100014802	23ĐHTĐ02	Khoa Điện - Điện tử	Tự luận	3	48	G205	12:30	6	04/04/2025			
311	Hệ thống điện tử tàu bay	030100068401	23CĐCK01	Khoa Kỹ thuật Hàng không	Trắc nghiệm	3	22	G308	12:30	6	04/04/2025			
312	Lý thuyết tài chính tiền tệ	010100011001	22ĐHQC4	Khoa Quản trị kinh doanh	Trắc nghiệm online	3	26	G307	14:30	6	04/04/2025			
313	Quản trị Logistics & Chuỗi cung ứng	010100149701	23ĐHKVLQ	Khoa Kinh tế Hàng không	Tự luận	3	70	G504	14:30	6	04/04/2025	1	1-35	
314	Quản trị Logistics & Chuỗi cung ứng	010100149701	23ĐHKVLQ	Khoa Kinh tế Hàng không	Tự luận	3	70	G601	14:30	6	04/04/2025	2	36-70	
315	Thông tin quang	011100015401	19ĐHĐT01	Khoa Điện - Điện tử	Tự luận	3	10	G608	14:30	6	04/04/2025			
316	Thiết kế kết cấu nhà bê tông cốt thép	011100129901	23ĐHXD01	Khoa Xây dựng	Tự luận	3	12	G201	14:30	6	04/04/2025			
317	Thực hiện theo dõi chuyến bay	011100142701	22ĐHKL01	Khoa Khai thác Hàng không	Trắc nghiệm online	3	60	H001	14:30	6	04/04/2025	1	1-30	
318	Thực hiện theo dõi chuyến bay	011100142701	22ĐHKL01	Khoa Khai thác Hàng không	Trắc nghiệm online	3	60	H002	14:30	6	04/04/2025	2	31-60	
319	Kế hoạch khai thác kinh doanh CHK, SB	011100192701	22ĐHXD01	Khoa Quản trị kinh doanh	Tự luận	3	20	G609	14:30	6	04/04/2025			
320	Dẫn luận phương pháp nghiên cứu khoa học	010100080805	23ĐHDL01	Khoa Quản trị kinh doanh	Tự luận	2	59	G205	16:30	6	04/04/2025			
321	Dẫn luận phương pháp nghiên cứu khoa học	010100080806	23ĐHDL02	Khoa Quản trị kinh doanh	Tự luận	2	60	G201	16:30	6	04/04/2025	1	1-30	
322	Dẫn luận phương pháp nghiên cứu khoa học	010100080806	23ĐHDL02	Khoa Quản trị kinh doanh	Tự luận	2	60	G302	16:30	6	04/04/2025	2	31-60	
323	Dẫn luận phương pháp nghiên cứu khoa học	010100080807	23ĐHDL03	Khoa Quản trị kinh doanh	Tự luận	2	61	G307	16:30	6	04/04/2025	1	1-30	
324	Dẫn luận phương pháp nghiên cứu khoa học	010100080807	23ĐHDL03	Khoa Quản trị kinh doanh	Tự luận	2	61	G304	16:30	6	04/04/2025	2	31-61	
325	Dẫn luận phương pháp nghiên cứu khoa học	010100080808	23ĐHDL03	Khoa Quản trị kinh doanh	Tự luận	2	32	G204	16:30	6	04/04/2025			

STT	Môn thi	Mã LHP	Lớp	Khoa chủ quản	Hình thức thi	Số tín chỉ	Sĩ số	Phòng Thi	Giờ thi	Thứ	Ngày thi	Nhóm	Từ sĩ số	Ghi Chú
326	Quản trị rủi ro & an ninh và an toàn - chuỗi cung ứng	010100157701	23ĐHKVLD01	Khoa Kinh tế Hàng không	Trắc nghiệm online	3	63	G504	16:30	6	04/04/2025	1	1-30	
327	Quản trị rủi ro & an ninh và an toàn - chuỗi cung ứng	010100157701	23ĐHKVLD01	Khoa Kinh tế Hàng không	Trắc nghiệm online	3	63	G601	16:30	6	04/04/2025	2	31-63	
328	Quản trị rủi ro & an ninh và an toàn - chuỗi cung ứng	010100157702	23ĐHKVLD02	Khoa Kinh tế Hàng không	Trắc nghiệm online	3	66	G602	16:30	6	04/04/2025	1	1-33	
329	Quản trị rủi ro & an ninh và an toàn - chuỗi cung ứng	010100157702	23ĐHKVLD02	Khoa Kinh tế Hàng không	Trắc nghiệm online	3	66	G603	16:30	6	04/04/2025	2	34-66	
330	Phiên dịch	010100093608	23ĐHNATM1; 23ĐHNATM2	Khoa Ngoại ngữ	Vấn đáp	2	39	G609	7:30	3	08/04/2025	1	1-10	
331	Phiên dịch	010100093608	23ĐHNATM1; 23ĐHNATM2	Khoa Ngoại ngữ	Vấn đáp	2	39	G603	7:30	3	08/04/2025	2	11-20	
332	Phiên dịch	010100093608	23ĐHNATM1; 23ĐHNATM2	Khoa Ngoại ngữ	Vấn đáp	2	39	H001	7:30	3	08/04/2025	3	21-30	
333	Phiên dịch	010100093608	23ĐHNATM1; 23ĐHNATM2	Khoa Ngoại ngữ	Vấn đáp	2	39	H002	7:30	3	08/04/2025	4	31-39	
334	Tiếng Anh 4	010100112005	23ĐHKVLD01	Khoa Ngoại ngữ	Trắc nghiệm	3	38	G113	7:30	3	08/04/2025			
335	Tiếng Anh 4	010100112008	23ĐHQTTTH2	Khoa Ngoại ngữ	Trắc nghiệm	3	12	G307	7:30	3	08/04/2025			
336	Tiếng Anh 4	010100112009	23ĐHQTVT1	Khoa Ngoại ngữ	Trắc nghiệm	3	14	G504	7:30	3	08/04/2025			
337	Tiếng Anh 4	010100112011	23ĐHQTC1	Khoa Ngoại ngữ	Trắc nghiệm	3	27	G601	7:30	3	08/04/2025			
338	Tiếng Anh 4	010100112018	23ĐHDL02	Khoa Ngoại ngữ	Trắc nghiệm	3	40	G205	7:30	3	08/04/2025			
339	Ngoại ngữ 2 - Tiếng Hàn 4	010100146401	22ĐHNATM1	Khoa Ngoại ngữ	Tự luận	3	19	H003	7:30	3	08/04/2025			Ghép phòng
340	Quy định vận chuyển hàng hóa cơ bản	030100052101	22CĐTM01	Khoa Du lịch và Dịch vụ hàng không	Tự luận	5	4	H003	7:30	3	08/04/2025			Ghép phòng
341	Làm thủ tục tại quầy hàng không	030100069202	23CĐTM01	Khoa Du lịch và Dịch vụ hàng không	Thực hành	4	25	D02	7:30	3	08/04/2025			
342	Phiên dịch	010100093609	23ĐHNATM3; 23ĐHNATM4	Khoa Ngoại ngữ	Vấn đáp	2	35	G603	9:30	3	08/04/2025	1	1-8	
343	Phiên dịch	010100093609	23ĐHNATM3; 23ĐHNATM4	Khoa Ngoại ngữ	Vấn đáp	2	35	G609	9:30	3	08/04/2025	2	9-16	
344	Phiên dịch	010100093609	23ĐHNATM3; 23ĐHNATM4	Khoa Ngoại ngữ	Vấn đáp	2	35	H001	9:30	3	08/04/2025	3	17-24	
345	Phiên dịch	010100093609	23ĐHNATM3; 23ĐHNATM4	Khoa Ngoại ngữ	Vấn đáp	2	35	H002	9:30	3	08/04/2025	4	25-35	
346	Tiếng Anh 4	010100112005	23ĐHKVLD01	Khoa Ngoại ngữ	Trắc nghiệm	3	38	G113	9:30	3	08/04/2025			
347	Tiếng Anh 4	010100112008	23ĐHQTTTH2	Khoa Ngoại ngữ	Trắc nghiệm	3	12	G307	9:30	3	08/04/2025			
348	Tiếng Anh 4	010100112009	23ĐHQTVT1	Khoa Ngoại ngữ	Trắc nghiệm	3	14	G504	9:30	3	08/04/2025			
349	Tiếng Anh 4	010100112011	23ĐHQTC1	Khoa Ngoại ngữ	Trắc nghiệm	3	27	G601	9:30	3	08/04/2025			
350	Tiếng Anh 4	010100112018	23ĐHDL02	Khoa Ngoại ngữ	Trắc nghiệm	3	40	G205	9:30	3	08/04/2025			
351	E-Logistics	010100149301	22ĐHKVLQ1	Khoa Kinh tế Hàng không	Tự luận	3	49	G303	9:30	3	08/04/2025			Ghép phòng
352	Tourism and Travel Management	010100155601	23ĐAQT01	Khoa Du lịch và Dịch vụ hàng không	Tự luận	3	24	H003	9:30	3	08/04/2025			
353	Nhận thức về an toàn vệ sinh lao động	030100060701	22CĐTM01	Khoa Du lịch và Dịch vụ hàng không	Tự luận	2	2	G303	9:30	3	08/04/2025			Ghép phòng
354	Làm thủ tục tại quầy hàng không	030100069201	23CĐTM01	Khoa Du lịch và Dịch vụ hàng không	Thực hành	4	30	D02	9:30	3	08/04/2025	1	1-20	
355	Làm thủ tục tại quầy hàng không	030100069201	23CĐTM01	Khoa Du lịch và Dịch vụ hàng không	Thực hành	4	30	D01	9:30	3	08/04/2025	2	21-30	
356	Phiên dịch	010100093610	23ĐHNAHK1; 23ĐHNAHK2	Khoa Ngoại ngữ	Vấn đáp	2	40	G609	12:30	3	08/04/2025	1	1-10	
357	Phiên dịch	010100093610	23ĐHNAHK1; 23ĐHNAHK2	Khoa Ngoại ngữ	Vấn đáp	2	40	G605	12:30	3	08/04/2025	2	11-20	
358	Phiên dịch	010100093610	23ĐHNAHK1; 23ĐHNAHK2	Khoa Ngoại ngữ	Vấn đáp	2	40	G604	12:30	3	08/04/2025	3	21-30	

STT	Môn thi	Mã LHP	Lớp	Khoa chủ quản	Hình thức thi	Số tín chỉ	Sĩ số	Phòng Thi	Giờ thi	Thứ	Ngày thi	Nhóm	Từ sĩ số	Ghi Chú
359	Phiên dịch	010100093610	23ĐHNHAK1; 23ĐHNHAK2	Khoa Ngoại ngữ	Vấn đáp	2	40	G602	12:30	3	08/04/2025	4	31-40	
360	Tiếng Anh 4	010100112005	23ĐHKVLD01	Khoa Ngoại ngữ	Tự luận	3	38	G113	12:30	3	08/04/2025			
361	Tiếng Anh 4	010100112008	23ĐHQTTTH2	Khoa Ngoại ngữ	Tự luận	3	12	G307	12:30	3	08/04/2025			Ghép phòng
362	Tiếng Anh 4	010100112009	23ĐHQTVT1	Khoa Ngoại ngữ	Tự luận	3	14	G504	12:30	3	08/04/2025			
363	Tiếng Anh 4	010100112011	23ĐHQTC1	Khoa Ngoại ngữ	Tự luận	3	27	G601	12:30	3	08/04/2025			
364	Tiếng Anh 4	010100112018	23ĐHDL02	Khoa Ngoại ngữ	Tự luận	3	40	G205	12:30	3	08/04/2025			
365	Sustainable Aviation Industry and Environment	010100151901	23ĐAQT01	Khoa Kinh tế Hàng không	Tự luận	2	25	G202	12:30	3	08/04/2025			
366	Mạch điện tử 2	011100009801	20ĐHĐT01	Khoa Điện - Điện tử	Tự luận	3	9	G307	12:30	3	08/04/2025			Ghép phòng
367	Quy hoạch cảng hàng không, sân bay	011100181801	23ĐHXD01	Khoa Xây dựng	Trắc nghiệm online	3	12	G301	12:30	3	08/04/2025			
368	Làm thủ tục tại quầy hàng không	030100069203	22CĐTM01	Khoa Du lịch và Dịch vụ hàng không	Thực hành	4	15	D02	12:30	3	08/04/2025			
369	Quản trị sản xuất và điều hành	010100018901	23ĐHQTTTH1	Khoa Quản trị kinh doanh	Tự luận	3	31	G504	14:30	3	08/04/2025			
370	Quản trị sản xuất và điều hành	010100018902	23ĐHQTTTH2	Khoa Quản trị kinh doanh	Tự luận	3	62	G301	14:30	3	08/04/2025	1	1-30	
371	Quản trị sản xuất và điều hành	010100018902	23ĐHQTTTH2	Khoa Quản trị kinh doanh	Tự luận	3	62	G307	14:30	3	08/04/2025	2	31-62	
372	Phiên dịch	010100093611	23ĐHNADL	Khoa Ngoại ngữ	Vấn đáp	2	40	G601	14:30	3	08/04/2025	1	1-10	
373	Phiên dịch	010100093611	23ĐHNADL	Khoa Ngoại ngữ	Vấn đáp	2	40	G602	14:30	3	08/04/2025	2	11-20	
374	Phiên dịch	010100093611	23ĐHNADL	Khoa Ngoại ngữ	Vấn đáp	2	40	G604	14:30	3	08/04/2025	3	21-30	
375	Phiên dịch	010100093611	23ĐHNADL	Khoa Ngoại ngữ	Vấn đáp	2	40	G605	14:30	3	08/04/2025	4	31-40	
376	Bảo hiểm trong ngoại thương	010100150801	23ĐHQTKQ1	Khoa Quản trị kinh doanh	Tự luận	3	61	G205	14:30	3	08/04/2025			
377	Bảo hiểm trong ngoại thương	010100150802	23ĐHQTKQ2	Khoa Quản trị kinh doanh	Tự luận	3	40	G608	14:30	3	08/04/2025			
378	Logistics Management	010100173502	22FIATA	Khoa Kinh tế Hàng không	Tự luận	3	22	G202	14:30	3	08/04/2025			
379	Quản lý kỹ thuật bảo dưỡng	011100117601	22ĐHKT01	Khoa Kỹ thuật Hàng không	Tự luận	3	53	G113	14:30	3	08/04/2025			
380	Quản lý kỹ thuật bảo dưỡng	011100117602	22ĐHKT02	Khoa Kỹ thuật Hàng không	Tự luận	3	51	G304	14:30	3	08/04/2025			
381	Tổ chức thi công nhà ga và nhà cao tầng	011100182501	23ĐHXD01	Khoa Xây dựng	Trắc nghiệm online	2	12	G609	14:30	3	08/04/2025			
382	Vận tải và giao nhận hàng hoá	010100146901	23ĐHKVLD01	Khoa Kinh tế Hàng không	Tự luận	3	64	G406	16:30	3	08/04/2025			
383	Vận tải và giao nhận hàng hoá	010100146902	23ĐHKVLD02	Khoa Kinh tế Hàng không	Tự luận	3	60	G205	16:30	3	08/04/2025			
384	Vận tải và giao nhận hàng hoá	010100146903	23ĐHKVLD01	Khoa Kinh tế Hàng không	Tự luận	3	29	G201	16:30	3	08/04/2025			
385	Tiếng Anh 4	010100112011	23ĐHQTC1	Khoa Ngoại ngữ	Vấn đáp	3	27	G601	7:30	4	09/04/2025	1	1-10	
386	Tiếng Anh 4	010100112011	23ĐHQTC1	Khoa Ngoại ngữ	Vấn đáp	3	27	G604	7:30	4	09/04/2025	2	11-20	
387	Tiếng Anh 4	010100112011	23ĐHQTC1	Khoa Ngoại ngữ	Vấn đáp	3	27	G605	7:30	4	09/04/2025	3	21-27	
388	Kỹ thuật vi xử lý , Vi điều khiển	011100014701	23ĐHTĐ01	Khoa Điện - Điện tử	Tự luận	3	41	G204	7:30	4	09/04/2025			
389	Kỹ thuật vi xử lý , Vi điều khiển	011100014702	23ĐHTĐ02	Khoa Điện - Điện tử	Tự luận	3	39	G303	7:30	4	09/04/2025			
390	Tổng quan về hàng không dân dụng	030100059801	23CĐTM01	Khoa Kinh tế Hàng không	Trắc nghiệm online	3	6	H001	7:30	4	09/04/2025			
391	Tiếng Anh 4	010100112008	23ĐHQTTTH2	Khoa Ngoại ngữ	Vấn đáp	3	12	G601	9:30	4	09/04/2025			
392	Tiếng Anh 4	010100112009	23ĐHQTVT1	Khoa Ngoại ngữ	Vấn đáp	3	14	G604	9:30	4	09/04/2025	1	1-7	
393	Tiếng Anh 4	010100112009	23ĐHQTVT1	Khoa Ngoại ngữ	Vấn đáp	3	14	G605	9:30	4	09/04/2025	2	8-14	
394	Network Planning & Schedule Management	010100155301	23ĐAQT01	Khoa Kinh tế Hàng không	Trắc nghiệm + Tự luận	2	24	G301	9:30	4	09/04/2025			Ghép phòng
395	Vé hành khách và hành lý	030100064401	22CĐTM01	Khoa Du lịch và Dịch vụ hàng không	Tự luận	2	2	G301	9:30	4	09/04/2025			Ghép phòng
396	Tiếng Anh chuyên ngành 2 -PV Hàng hóa	030100146201	23CĐTM01	Khoa Ngoại ngữ	Trắc nghiệm online	4	11	G307	9:30	4	09/04/2025			
397	Kinh tế lượng	010100010901	22ĐHQTC2	Khoa Kinh tế Hàng không	Tự luận	3	53	G205	12:30	4	09/04/2025			
398	Vận tải hàng hóa HK (Air Cargo Management)	010100014003	23ĐHQTC1	Khoa Kinh tế Hàng không	Tự luận	3	46	G201	12:30	4	09/04/2025	1	1-23	
399	Vận tải hàng hóa HK (Air Cargo Management)	010100014003	23ĐHQTC1	Khoa Kinh tế Hàng không	Tự luận	3	46	G307	12:30	4	09/04/2025	2	24-46	

STT	Môn thi	Mã LHP	Lớp	Khoa chủ quản	Hình thức thi	Số tín chỉ	Sĩ số	Phòng Thi	Giờ thi	Thứ	Ngày thi	Nhóm	Từ sĩ số	Ghi Chú
400	Vận tải hàng hóa HK (Air Cargo Management)	010100014004	23ĐHQTC2	Khoa Kinh tế Hàng không	Tự luận	3	66	G308	12:30	4	09/04/2025	1	1-33	
401	Vận tải hàng hóa HK (Air Cargo Management)	010100014004	23ĐHQTC2	Khoa Kinh tế Hàng không	Tự luận	3	66	G503	12:30	4	09/04/2025	2	34-66	
402	Vận tải hàng hóa HK (Air Cargo Management)	010100014005	23ĐHQTC3	Khoa Kinh tế Hàng không	Tự luận	3	55	G406	12:30	4	09/04/2025			
403	Tiếng Anh 4	010100112005	23ĐHKVLD01	Khoa Ngoại ngữ	Vấn đáp	3	38	G601	12:30	4	09/04/2025	1	1-10	
404	Tiếng Anh 4	010100112005	23ĐHKVLD01	Khoa Ngoại ngữ	Vấn đáp	3	38	G602	12:30	4	09/04/2025	2	11-20	
405	Tiếng Anh 4	010100112005	23ĐHKVLD01	Khoa Ngoại ngữ	Vấn đáp	3	38	G603	12:30	4	09/04/2025	3	21-30	
406	Tiếng Anh 4	010100112005	23ĐHKVLD01	Khoa Ngoại ngữ	Vấn đáp	3	38	G609	12:30	4	09/04/2025	4	31-38	
407	PLC	011100016501	21ĐHĐT01	Khoa Điện - Điện tử	Tự luận	3	35	G113	12:30	4	09/04/2025			
408	Vận chuyển hàng hóa nguy hiểm CAT7,8,9	030100068901	22CĐTM01	Khoa Du lịch và Dịch vụ hàng không	Tự luận	4	18	H001	12:30	4	09/04/2025			
409	Đọc - Viết 5	010100093109	23ĐHNATM3; 23ĐHNATM4	Khoa Ngoại ngữ	Tự luận	3	40	G203	14:30	4	09/04/2025			
410	Đọc - Viết 5	010100093110	23ĐHNAHK1; 23ĐHNAHK2	Khoa Ngoại ngữ	Tự luận	3	40	G304	14:30	4	09/04/2025			
411	Đọc - Viết 5	010100093111	23ĐHNADL	Khoa Ngoại ngữ	Tự luận	3	40	G205	14:30	4	09/04/2025			
412	Tiếng Anh 4	010100112018	23ĐHDL02	Khoa Ngoại ngữ	Vấn đáp	3	40	G601	14:30	4	09/04/2025	1	1-10	
413	Tiếng Anh 4	010100112018	23ĐHDL02	Khoa Ngoại ngữ	Vấn đáp	3	40	G602	14:30	4	09/04/2025	2	11-20	
414	Tiếng Anh 4	010100112018	23ĐHDL02	Khoa Ngoại ngữ	Vấn đáp	3	40	G603	14:30	4	09/04/2025	3	21-30	
415	Tiếng Anh 4	010100112018	23ĐHDL02	Khoa Ngoại ngữ	Vấn đáp	3	40	G609	14:30	4	09/04/2025	4	31-40	
416	An toàn sân đỗ	010800060401	21ĐHKT01	Khoa Quản trị kinh doanh	Tự luận	3	40	G113	14:30	4	09/04/2025			
417	PLC	011100016502	21ĐHĐT02	Khoa Điện - Điện tử	Tự luận	3	20	G201	14:30	4	09/04/2025			
418	Đọc - Viết 5	010100093101	23ĐHNATM1	Khoa Ngoại ngữ	Tự luận	3	40	G406	16:30	4	09/04/2025			
419	Đọc - Viết 5	010100093102	23ĐHNATM2	Khoa Ngoại ngữ	Tự luận	3	40	G205	16:30	4	09/04/2025			
420	Đọc - Viết 5	010100093103	23ĐHNATM3	Khoa Ngoại ngữ	Tự luận	3	23	G202	16:30	4	09/04/2025			
421	Đọc - Viết 5	010100093105	23ĐHNAHK1	Khoa Ngoại ngữ	Tự luận	3	40	G304	16:30	4	09/04/2025			
422	Đọc - Viết 5	010100093106	23ĐHNAHK2	Khoa Ngoại ngữ	Tự luận	3	40	G303	16:30	4	09/04/2025			
423	Đọc - Viết 5	010100093107	23ĐHNADL	Khoa Ngoại ngữ	Tự luận	3	40	G204	16:30	4	09/04/2025			
424	Đọc - Viết 5	010100093108	23ĐHNATM1; 23ĐHNATM2	Khoa Ngoại ngữ	Tự luận	3	40	G203	16:30	4	09/04/2025			
425	Kỹ thuật số và các thiết bị hiển thị điện tử	011100065001	23ĐHKT01	Khoa Kỹ thuật Hàng không	Tự luận	3	54	G207	16:30	4	09/04/2025			
426	Kỹ thuật số và các thiết bị hiển thị điện tử	011100065002	23ĐHKT02	Khoa Kỹ thuật Hàng không	Tự luận	3	70	G302	16:30	4	09/04/2025	1	1-35	
427	Kỹ thuật số và các thiết bị hiển thị điện tử	011100065002	23ĐHKT02	Khoa Kỹ thuật Hàng không	Tự luận	3	70	G307	16:30	4	09/04/2025	2	36-70	
428	Kỹ thuật số và các thiết bị hiển thị điện tử	011100065003	23ĐHKT03	Khoa Kỹ thuật Hàng không	Tự luận	3	18	G301	16:30	4	09/04/2025			
429	Đồ họa máy tính	010100085901	23ĐHTT01	Khoa Công nghệ thông tin	Trắc nghiệm online	3	60	G205	7:30	5	10/04/2025			
430	Đồ họa máy tính	010100085902	23ĐHTT02	Khoa Công nghệ thông tin	Trắc nghiệm online	3	66	G301	7:30	5	10/04/2025	1	1-33	
431	Đồ họa máy tính	010100085902	23ĐHTT02	Khoa Công nghệ thông tin	Trắc nghiệm online	3	66	G302	7:30	5	10/04/2025	2	34-66	
432	Đồ họa máy tính	010100085903	23ĐHTT03	Khoa Công nghệ thông tin	Trắc nghiệm online	3	61	G406	7:30	5	10/04/2025			
433	Đồ họa máy tính	010100085904	23ĐHTT04	Khoa Công nghệ thông tin	Trắc nghiệm online	3	60	H001	7:30	5	10/04/2025	1	1-30	
434	Đồ họa máy tính	010100085904	23ĐHTT04	Khoa Công nghệ thông tin	Trắc nghiệm online	3	60	H002	7:30	5	10/04/2025	2	31-60	
435	Đồ họa máy tính	010100085905	23ĐHTT05	Khoa Công nghệ thông tin	Trắc nghiệm online	3	47	G303	7:30	5	10/04/2025			
436	Nghe - Nói 5	010100092601	23ĐHNATM1	Khoa Ngoại ngữ	Vấn đáp	3	40	G601	7:30	5	10/04/2025	1	1-10	
437	Nghe - Nói 5	010100092601	23ĐHNATM1	Khoa Ngoại ngữ	Vấn đáp	3	40	G604	7:30	5	10/04/2025	2	11-20	
438	Nghe - Nói 5	010100092601	23ĐHNATM1	Khoa Ngoại ngữ	Vấn đáp	3	40	G608	7:30	5	10/04/2025	3	21-30	
439	Nghe - Nói 5	010100092601	23ĐHNATM1	Khoa Ngoại ngữ	Vấn đáp	3	40	G609	7:30	5	10/04/2025	4	31-40	

STT	Môn thi	Mã LHP	Lớp	Khoa chủ quản	Hình thức thi	Số tín chỉ	Sĩ số	Phòng Thi	Giờ thi	Thứ	Ngày thi	Nhóm	Từ sĩ số	Ghi Chú
440	Nghe - Nói 5	010100092608	23ĐHNATM1; 23ĐHNATM2	Khoa Ngoại ngữ	Vấn đáp	3	19	G202	7:30	5	10/04/2025	1	1-10	
441	Nghe - Nói 5	010100092608	23ĐHNATM1; 23ĐHNATM2	Khoa Ngoại ngữ	Vấn đáp	3	19	G504	7:30	5	10/04/2025	2	11-19	
442	Nghe - Nói 5	010100092602	23ĐHNATM2	Khoa Ngoại ngữ	Vấn đáp	3	40	G601	9:30	5	10/04/2025	1	12-10	
443	Nghe - Nói 5	010100092602	23ĐHNATM2	Khoa Ngoại ngữ	Vấn đáp	3	40	G604	9:30	5	10/04/2025	2	11-20	
444	Nghe - Nói 5	010100092602	23ĐHNATM2	Khoa Ngoại ngữ	Vấn đáp	3	40	G608	9:30	5	10/04/2025	3	21-30	
445	Nghe - Nói 5	010100092602	23ĐHNATM2	Khoa Ngoại ngữ	Vấn đáp	3	40	G609	9:30	5	10/04/2025	4	31-40	
446	Nghe - Nói 5	010100092609	23ĐHNATM3; 23ĐHNATM4	Khoa Ngoại ngữ	Vấn đáp	3	16	G202	9:30	5	10/04/2025	1	1-8	
447	Nghe - Nói 5	010100092609	23ĐHNATM3; 23ĐHNATM4	Khoa Ngoại ngữ	Vấn đáp	3	16	G504	9:30	5	10/04/2025	2	9-16	
448	Nghe - Nói 5	010100092603	23ĐHNATM3	Khoa Ngoại ngữ	Vấn đáp	3	39	G601	12:30	5	10/04/2025	1	1-10	
449	Nghe - Nói 5	010100092603	23ĐHNATM3	Khoa Ngoại ngữ	Vấn đáp	3	39	G602	12:30	5	10/04/2025	2	11-20	
450	Nghe - Nói 5	010100092603	23ĐHNATM3	Khoa Ngoại ngữ	Vấn đáp	3	39	G603	12:30	5	10/04/2025	3	21-30	
451	Nghe - Nói 5	010100092603	23ĐHNATM3	Khoa Ngoại ngữ	Vấn đáp	3	39	G605	12:30	5	10/04/2025	4	31-39	
452	Nghe - Nói 5	010100092606	23ĐHNAAHK2	Khoa Ngoại ngữ	Vấn đáp	3	26	G608	12:30	5	10/04/2025	1	1-13	
453	Nghe - Nói 5	010100092606	23ĐHNAAHK2	Khoa Ngoại ngữ	Vấn đáp	3	26	G609	12:30	5	10/04/2025	2	14-26	
454	Tiếng Anh chuyên ngành 1 -PV Hành khách	030100146001	23CDTM01	Khoa Ngoại ngữ	Trắc nghiệm online	4	16	G202	12:30	5	10/04/2025			
455	Nghe - Nói 5	010100092604	23ĐHNATM4	Khoa Ngoại ngữ	Vấn đáp	3	40	G601	14:30	5	10/04/2025	1	1-10	
456	Nghe - Nói 5	010100092604	23ĐHNATM4	Khoa Ngoại ngữ	Vấn đáp	3	40	G602	14:30	5	10/04/2025	2	11-20	
457	Nghe - Nói 5	010100092604	23ĐHNATM4	Khoa Ngoại ngữ	Vấn đáp	3	40	G603	14:30	5	10/04/2025	3	21-30	
458	Nghe - Nói 5	010100092604	23ĐHNATM4	Khoa Ngoại ngữ	Vấn đáp	3	40	G605	14:30	5	10/04/2025	4	31-40	
459	Nghe - Nói 5	010100092605	23ĐHNAAHK1	Khoa Ngoại ngữ	Vấn đáp	3	40	G602	16:30	5	10/04/2025	1	1-10	
460	Nghe - Nói 5	010100092605	23ĐHNAAHK1	Khoa Ngoại ngữ	Vấn đáp	3	40	G604	16:30	5	10/04/2025	2	11-20	
461	Nghe - Nói 5	010100092605	23ĐHNAAHK1	Khoa Ngoại ngữ	Vấn đáp	3	40	G603	16:30	5	10/04/2025	3	21-30	
462	Nghe - Nói 5	010100092605	23ĐHNAAHK1	Khoa Ngoại ngữ	Vấn đáp	3	40	G605	16:30	5	10/04/2025	4	31-40	
463	Nghe - Nói 5	010100092607	23ĐHNADL	Khoa Ngoại ngữ	Vấn đáp	3	40	G604	7:30	6	11/04/2025	1	1-10	
464	Nghe - Nói 5	010100092607	23ĐHNADL	Khoa Ngoại ngữ	Vấn đáp	3	40	G601	7:30	6	11/04/2025	2	11-20	
465	Nghe - Nói 5	010100092607	23ĐHNADL	Khoa Ngoại ngữ	Vấn đáp	3	40	G504	7:30	6	11/04/2025	3	21-30	
466	Nghe - Nói 5	010100092607	23ĐHNADL	Khoa Ngoại ngữ	Vấn đáp	3	40	G201	7:30	6	11/04/2025	4	31-40	
467	Kết cấu Hàng không 1	011100105401	23ĐHKT01	Khoa Kỹ thuật Hàng không	Tự luận	3	64	G307	7:30	6	11/04/2025	1	1-30	
468	Kết cấu Hàng không 1	011100105401	23ĐHKT01	Khoa Kỹ thuật Hàng không	Tự luận	3	64	G304	7:30	6	11/04/2025	2	31-64	
469	Kết cấu Hàng không 1	011100105402	23ĐHKT02	Khoa Kỹ thuật Hàng không	Tự luận	3	65	H001	7:30	6	11/04/2025	1	1-30	
470	Kết cấu Hàng không 1	011100105402	23ĐHKT02	Khoa Kỹ thuật Hàng không	Tự luận	3	65	H002	7:30	6	11/04/2025	2	31-65	
471	Kết cấu Hàng không 1	011100105404	23ĐHKT03	Khoa Kỹ thuật Hàng không	Tự luận	3	10	G202	7:30	6	11/04/2025			
472	Kết cấu Hàng không 1	011100105405	23ĐHKT03	Khoa Kỹ thuật Hàng không	Tự luận	3	14	G301	7:30	6	11/04/2025			
473	Nghe - Nói 5	010100092610	23ĐHNAAHK1; 23ĐHNAAHK2	Khoa Ngoại ngữ	Vấn đáp	3	39	G601	9:30	6	11/04/2025	1	1-10	
474	Nghe - Nói 5	010100092610	23ĐHNAAHK1; 23ĐHNAAHK2	Khoa Ngoại ngữ	Vấn đáp	3	39	G604	9:30	6	11/04/2025	2	11-20	
475	Nghe - Nói 5	010100092610	23ĐHNAAHK1; 23ĐHNAAHK2	Khoa Ngoại ngữ	Vấn đáp	3	39	G504	9:30	6	11/04/2025	3	21-30	
476	Nghe - Nói 5	010100092610	23ĐHNAAHK1; 23ĐHNAAHK2	Khoa Ngoại ngữ	Vấn đáp	3	39	G201	9:30	6	11/04/2025	4	31-39	
477	Nghe - Nói 5	010100092611	23ĐHNADL	Khoa Ngoại ngữ	Vấn đáp	3	40	G201	12:30	6	11/04/2025	1	1-10	
478	Nghe - Nói 5	010100092611	23ĐHNADL	Khoa Ngoại ngữ	Vấn đáp	3	40	G608	12:30	6	11/04/2025	2	11-20	
479	Nghe - Nói 5	010100092611	23ĐHNADL	Khoa Ngoại ngữ	Vấn đáp	3	40	G609	12:30	6	11/04/2025	3	21-30	
480	Nghe - Nói 5	010100092611	23ĐHNADL	Khoa Ngoại ngữ	Vấn đáp	3	40	G605	12:30	6	11/04/2025	4	31-40	
481	Phiên dịch	010100093601	23ĐHNATM1	Khoa Ngoại ngữ	Vấn đáp	2	40	G605	7:30	7	12/04/2025	1	1-10	

STT	Môn thi	Mã LHP	Lớp	Khoa chủ quản	Hình thức thi	Số tín chỉ	Sĩ số	Phòng Thi	Giờ thi	Thứ	Ngày thi	Nhóm	Từ sĩ số	Ghi Chú
482	Phiên dịch	010100093601	23ĐHNATM1	Khoa Ngoại ngữ	Vấn đáp	2	40	G609	7:30	7	12/04/2025	2	11-20	
483	Phiên dịch	010100093601	23ĐHNATM1	Khoa Ngoại ngữ	Vấn đáp	2	40	G601	7:30	7	12/04/2025	3	21-30	
484	Phiên dịch	010100093601	23ĐHNATM1	Khoa Ngoại ngữ	Vấn đáp	2	40	G602	7:30	7	12/04/2025	4	31-40	
485	Phiên dịch	010100093602	23ĐHNATM2	Khoa Ngoại ngữ	Vấn đáp	2	40	G602	9:30	7	12/04/2025	1	1-10	
486	Phiên dịch	010100093602	23ĐHNATM2	Khoa Ngoại ngữ	Vấn đáp	2	40	G609	9:30	7	12/04/2025	2	11-20	
487	Phiên dịch	010100093602	23ĐHNATM2	Khoa Ngoại ngữ	Vấn đáp	2	40	G605	9:30	7	12/04/2025	3	21-30	
488	Phiên dịch	010100093602	23ĐHNATM2	Khoa Ngoại ngữ	Vấn đáp	2	40	G604	9:30	7	12/04/2025	4	31-40	
489	Phiên dịch	010100093605	23ĐHNAHK1	Khoa Ngoại ngữ	Vấn đáp	2	17	G603	9:30	7	12/04/2025	1	1-10	
490	Phiên dịch	010100093605	23ĐHNAHK1	Khoa Ngoại ngữ	Vấn đáp	2	17	G601	9:30	7	12/04/2025	2	11-17	
491	Phiên dịch	010100093603	23ĐHNATM3	Khoa Ngoại ngữ	Vấn đáp	2	40	G604	12:30	7	12/04/2025	1	1-10	
492	Phiên dịch	010100093603	23ĐHNATM3	Khoa Ngoại ngữ	Vấn đáp	2	40	G602	12:30	7	12/04/2025	2	11-20	
493	Phiên dịch	010100093603	23ĐHNATM3	Khoa Ngoại ngữ	Vấn đáp	2	40	G601	12:30	7	12/04/2025	3	21-30	
494	Phiên dịch	010100093603	23ĐHNATM3	Khoa Ngoại ngữ	Vấn đáp	2	40	G603	12:30	7	12/04/2025	4	31-40	
495	Phiên dịch	010100093604	23ĐHNATM4	Khoa Ngoại ngữ	Vấn đáp	2	40	G604	14:30	7	12/04/2025	1	1-10	
496	Phiên dịch	010100093604	23ĐHNATM4	Khoa Ngoại ngữ	Vấn đáp	2	40	G602	14:30	7	12/04/2025	2	11-20	
497	Phiên dịch	010100093604	23ĐHNATM4	Khoa Ngoại ngữ	Vấn đáp	2	40	G603	14:30	7	12/04/2025	3	21-30	
498	Phiên dịch	010100093604	23ĐHNATM4	Khoa Ngoại ngữ	Vấn đáp	2	40	G601	14:30	7	12/04/2025	4	31-40	
499	Phiên dịch	010100093607	23ĐHNADL	Khoa Ngoại ngữ	Vấn đáp	2	40	G603	16:30	7	12/04/2025	1	1-10	
500	Phiên dịch	010100093607	23ĐHNADL	Khoa Ngoại ngữ	Vấn đáp	2	40	G604	16:30	7	12/04/2025	2	11-20	
501	Phiên dịch	010100093607	23ĐHNADL	Khoa Ngoại ngữ	Vấn đáp	2	40	G605	16:30	7	12/04/2025	3	21-30	
502	Phiên dịch	010100093607	23ĐHNADL	Khoa Ngoại ngữ	Vấn đáp	2	40	G602	16:30	7	12/04/2025	4	31-40	
503	Kiến trúc máy tính	010100051001	24ĐHTT01	Khoa Công nghệ thông tin	Trắc nghiệm online	2	45	G113	7:30	2	28/04/2025			
504	Kiến trúc máy tính	010100051002	24ĐHTT02	Khoa Công nghệ thông tin	Trắc nghiệm online	2	62	G205	7:30	2	28/04/2025			
505	Kiến trúc máy tính	010100051003	24ĐHTT03	Khoa Công nghệ thông tin	Trắc nghiệm online	2	60	G406	7:30	2	28/04/2025			
506	Kiến trúc máy tính	010100051004	24ĐHTT04	Khoa Công nghệ thông tin	Trắc nghiệm online	2	58	G302	7:30	2	28/04/2025	1	1-30	
507	Kiến trúc máy tính	010100051004	24ĐHTT04	Khoa Công nghệ thông tin	Trắc nghiệm online	2	58	G303	7:30	2	28/04/2025	2	31-58	
508	Kiến trúc máy tính	010100051005	24ĐHTT05	Khoa Công nghệ thông tin	Trắc nghiệm online	2	60	G603	7:30	2	28/04/2025	1	1-30	
509	Kiến trúc máy tính	010100051005	24ĐHTT05	Khoa Công nghệ thông tin	Trắc nghiệm online	2	60	G604	7:30	2	28/04/2025	2	31-60	
510	Kiến trúc máy tính	010100051006	24ĐHTT06	Khoa Công nghệ thông tin	Trắc nghiệm online	2	60	G203	7:30	2	28/04/2025	1	1-30	
511	Kiến trúc máy tính	010100051006	24ĐHTT06	Khoa Công nghệ thông tin	Trắc nghiệm online	2	60	G204	7:30	2	28/04/2025	2	31-60	
512	Địa chất công trình	011100115101	24ĐHXDC1	Khoa Xây dựng	Trắc nghiệm online	2	31	G201	7:30	2	28/04/2025			
513	Luật kinh tế	010100010201	24ĐHQT01	Khoa Cơ bản	Trắc nghiệm online	2	59	G501	9:30	2	28/04/2025	1	1-30	
514	Luật kinh tế	010100010201	24ĐHQT01	Khoa Cơ bản	Trắc nghiệm online	2	59	G503	9:30	2	28/04/2025	2	31-59	
515	Luật kinh tế	010100010202	24ĐHQT02	Khoa Cơ bản	Trắc nghiệm online	2	60	G505	9:30	2	28/04/2025	1	1-30	
516	Luật kinh tế	010100010202	24ĐHQT02	Khoa Cơ bản	Trắc nghiệm online	2	60	G603	9:30	2	28/04/2025	2	31-60	
517	Luật kinh tế	010100010203	24ĐHQT03	Khoa Cơ bản	Trắc nghiệm online	2	60	G203	9:30	2	28/04/2025	1	1-30	
518	Luật kinh tế	010100010203	24ĐHQT03	Khoa Cơ bản	Trắc nghiệm online	2	60	G204	9:30	2	28/04/2025	2	31-60	
519	Luật kinh tế	010100010204	24ĐHQT04	Khoa Cơ bản	Trắc nghiệm online	2	60	G207	9:30	2	28/04/2025	1	1-30	
520	Luật kinh tế	010100010204	24ĐHQT04	Khoa Cơ bản	Trắc nghiệm online	2	60	G302	9:30	2	28/04/2025	2	31-60	
521	Luật kinh tế	010100010205	24ĐHQT05	Khoa Cơ bản	Trắc nghiệm online	2	60	G303	9:30	2	28/04/2025	1	1-30	
522	Luật kinh tế	010100010205	24ĐHQT05	Khoa Cơ bản	Trắc nghiệm online	2	60	G604	9:30	2	28/04/2025	2	31-60	
523	Luật kinh tế	010100010206	24ĐHQT06	Khoa Cơ bản	Trắc nghiệm online	2	60	H001	9:30	2	28/04/2025	1	1-30	
524	Luật kinh tế	010100010206	24ĐHQT06	Khoa Cơ bản	Trắc nghiệm online	2	60	H002	9:30	2	28/04/2025	2	31-60	
525	Luật kinh tế	010100010207	24ĐHQT07	Khoa Cơ bản	Trắc nghiệm online	2	34	G201	9:30	2	28/04/2025			
526	Luật kinh tế	010100010208	24ĐHQT08	Khoa Cơ bản	Trắc nghiệm online	2	60	G406	9:30	2	28/04/2025			
527	Luật kinh tế	010100010209	24ĐHQT09	Khoa Cơ bản	Trắc nghiệm online	2	60	G205	9:30	2	28/04/2025			
528	Luật kinh tế (Economic Law)	010100010210	24ĐAQT01	Khoa Cơ bản	Trắc nghiệm online	2	55	G113	9:30	2	28/04/2025			
529	Nhập môn nghiên cứu khoa học	010100170901	24ĐHKV01	Khoa Quản trị kinh doanh	Tự luận	2	64	G203	12:30	2	28/04/2025	1	1-32	
530	Nhập môn nghiên cứu khoa học	010100170901	24ĐHKV01	Khoa Quản trị kinh doanh	Tự luận	2	64	G204	12:30	2	28/04/2025	2	33-65	
531	Nhập môn nghiên cứu khoa học	010100170902	24ĐHKV02	Khoa Quản trị kinh doanh	Tự luận	2	66	G301	12:30	2	28/04/2025	1	1-33	
532	Nhập môn nghiên cứu khoa học	010100170902	24ĐHKV02	Khoa Quản trị kinh doanh	Tự luận	2	66	G302	12:30	2	28/04/2025	2	34-66	

STT	Môn thi	Mã LHP	Lớp	Khoa chủ quản	Hình thức thi	Số tín chỉ	Sĩ số	Phòng Thi	Giờ thi	Thứ	Ngày thi	Nhóm	Từ sĩ số	Ghi Chú
533	Nhập môn nghiên cứu khoa học	010100170903	24ĐHKV03	Khoa Quản trị kinh doanh	Tự luận	2	66	G303	12:30	2	28/04/2025	1	1-33	
534	Nhập môn nghiên cứu khoa học	010100170903	24ĐHKV03	Khoa Quản trị kinh doanh	Tự luận	2	66	G504	12:30	2	28/04/2025	2	34-66	
535	Nhập môn nghiên cứu khoa học	010100170904	24ĐHKVC1	Khoa Quản trị kinh doanh	Tự luận	2	60	G205	12:30	2	28/04/2025			
536	Nhập môn nghiên cứu khoa học	010100170905	24ĐHKVC2	Khoa Quản trị kinh doanh	Tự luận	2	60	G201	12:30	2	28/04/2025	1	1-30	
537	Nhập môn nghiên cứu khoa học	010100170905	24ĐHKVC2	Khoa Quản trị kinh doanh	Tự luận	2	60	G202	12:30	2	28/04/2025	2	31-60	
538	Nhập môn nghiên cứu khoa học	010100170906	24ĐHDLC1	Khoa Quản trị kinh doanh	Tự luận	2	59	G602	12:30	2	28/04/2025	1	1-30	
539	Nhập môn nghiên cứu khoa học	010100170906	24ĐHDLC1	Khoa Quản trị kinh doanh	Tự luận	2	59	H001	12:30	2	28/04/2025	2	31-60	
540	Nhập môn nghiên cứu khoa học	010100170907	24ĐHDLC2	Khoa Quản trị kinh doanh	Tự luận	2	60	H002	12:30	2	28/04/2025	1	1-30	
541	Nhập môn nghiên cứu khoa học	010100170907	24ĐHDLC2	Khoa Quản trị kinh doanh	Tự luận	2	60	H003	12:30	2	28/04/2025	2	31-60	
542	Nhập môn nghiên cứu khoa học	010100170908	24ĐHDLC3	Khoa Quản trị kinh doanh	Tự luận	2	60	G201	14:30	2	28/04/2025	1	1-30	
543	Nhập môn nghiên cứu khoa học	010100170908	24ĐHDLC3	Khoa Quản trị kinh doanh	Tự luận	2	60	G202	14:30	2	28/04/2025	2	31-30	
544	Nhập môn nghiên cứu khoa học	010100170909	24ĐHDLC4	Khoa Quản trị kinh doanh	Tự luận	2	60	G301	14:30	2	28/04/2025	1	1-30	
545	Nhập môn nghiên cứu khoa học	010100170909	24ĐHDLC4	Khoa Quản trị kinh doanh	Tự luận	2	60	G302	14:30	2	28/04/2025	2	31-60	
546	Tâm lý học đại cương	010100000601	24ĐHNL01	Khoa Quản trị kinh doanh	Trắc nghiệm online	2	38	G204	7:30	3	29/04/2025			
547	Tâm lý học đại cương	010100000602	24ĐHNL02	Khoa Quản trị kinh doanh	Trắc nghiệm online	2	60	G207	7:30	3	29/04/2025	1	1-30	
548	Tâm lý học đại cương	010100000602	24ĐHNL02	Khoa Quản trị kinh doanh	Trắc nghiệm online	2	60	G304	7:30	3	29/04/2025	2	31-60	
549	Tâm lý học đại cương	010100000603	24ĐHNL03	Khoa Quản trị kinh doanh	Trắc nghiệm online	2	49	G203	7:30	3	29/04/2025			
550	Tâm lý học đại cương	010100000604	24ĐHNL04	Khoa Quản trị kinh doanh	Trắc nghiệm online	2	57	G605	7:30	3	29/04/2025	1	1-30	
551	Tâm lý học đại cương	010100000604	24ĐHNL04	Khoa Quản trị kinh doanh	Trắc nghiệm online	2	57	G608	7:30	3	29/04/2025	2	31-58	
552	Tâm lý học đại cương	010100000605	24ĐHNL05	Khoa Quản trị kinh doanh	Trắc nghiệm online	2	44	G113	7:30	3	29/04/2025			
553	Pháp luật hàng không	011100001301	24ĐHKL01	Khoa Cơ bản	Trắc nghiệm online	2	66	G201	7:30	3	29/04/2025	1	1-33	
554	Pháp luật hàng không	011100001301	24ĐHKL01	Khoa Cơ bản	Trắc nghiệm online	2	66	G202	7:30	3	29/04/2025	2	34-66	
555	Pháp luật hàng không	011100001302	24ĐHKL02	Khoa Cơ bản	Trắc nghiệm online	2	68	G501	7:30	3	29/04/2025	1	1-34	
556	Pháp luật hàng không	011100001302	24ĐHKL02	Khoa Cơ bản	Trắc nghiệm online	2	68	G502	7:30	3	29/04/2025	2	35-68	
557	Pháp luật hàng không	011100001303	24ĐAKL01	Khoa Cơ bản	Trắc nghiệm online	2	60	G602	7:30	3	29/04/2025	1	1-30	
558	Pháp luật hàng không	011100001303	24ĐAKL01	Khoa Cơ bản	Trắc nghiệm online	2	60	G604	7:30	3	29/04/2025	2	31-60	
559	Pháp luật hàng không (Aviation Law)	010100060106	24ĐHTT06	Khoa Cơ bản	Trắc nghiệm online	2	60	G602	9:30	3	29/04/2025	1	1-30	
560	Pháp luật hàng không (Aviation Law)	010100060106	24ĐHTT06	Khoa Cơ bản	Trắc nghiệm online	2	60	G604	9:30	3	29/04/2025	2	31-60	
561	Research Methodology	010100189801	24ĐAKV01	Khoa Quản trị kinh doanh	Tự luận	2	51	G113	9:30	3	29/04/2025			
562	Hình họa & vẽ kỹ thuật	011100002401	24ĐHKL01	Khoa Xây dựng	Tự luận	2	66	G201	9:30	3	29/04/2025	1	1-33	
563	Hình họa & vẽ kỹ thuật	011100002401	24ĐHKL01	Khoa Xây dựng	Tự luận	2	66	G202	9:30	3	29/04/2025	2	34-66	
564	Hình họa & vẽ kỹ thuật	011100002402	24ĐHKL02	Khoa Xây dựng	Tự luận	2	53	G203	9:30	3	29/04/2025			
565	Hình họa & vẽ kỹ thuật	011100002403	24ĐAKL01	Khoa Xây dựng	Tự luận	2	50	G204	9:30	3	29/04/2025			
566	Nguyên lý cấu tạo kiến trúc	011100193201	24ĐHXDC1	Khoa Xây dựng	Tự luận	2	31	G504	9:30	3	29/04/2025			
567	Pháp luật hàng không (Aviation Law)	010100060101	24ĐHTT01	Khoa Cơ bản	Trắc nghiệm online	2	62	G202	12:30	3	29/04/2025	1	1-30	
568	Pháp luật hàng không (Aviation Law)	010100060101	24ĐHTT01	Khoa Cơ bản	Trắc nghiệm online	2	62	G301	12:30	3	29/04/2025	2	31-62	
569	Pháp luật hàng không (Aviation Law)	010100060102	24ĐHTT02	Khoa Cơ bản	Trắc nghiệm online	2	65	G302	12:30	3	29/04/2025	1	1-32	
570	Pháp luật hàng không (Aviation Law)	010100060102	24ĐHTT02	Khoa Cơ bản	Trắc nghiệm online	2	65	G504	12:30	3	29/04/2025	2	33-65	
571	Pháp luật hàng không (Aviation Law)	010100060103	24ĐHTT03	Khoa Cơ bản	Trắc nghiệm online	2	60	G406	12:30	3	29/04/2025			
572	Pháp luật hàng không (Aviation Law)	010100060104	24ĐHTT04	Khoa Cơ bản	Trắc nghiệm online	2	59	G203	12:30	3	29/04/2025			
573	Pháp luật hàng không (Aviation Law)	010100060105	24ĐHTT05	Khoa Cơ bản	Trắc nghiệm online	2	43	G204	12:30	3	29/04/2025			
574	Sức bền vật liệu I	011100114801	24ĐHXDC1	Khoa Xây dựng	Tự luận	2	31	G603	12:30	3	29/04/2025			

STT	Môn thi	Mã LHP	Lớp	Khoa chủ quản	Hình thức thi	Số tín chỉ	Sĩ số	Phòng Thi	Giờ thi	Thứ	Ngày thi	Nhóm	Từ sĩ số	Ghi Chú
575	Pháp luật đại cương	010100000301	24ĐHDL01; 24ĐHDL02	Khoa Cơ bản	Trắc nghiệm online	2	104	G203	14:30	3	29/04/2025	1	1-50	
576	Pháp luật đại cương	010100000301	24ĐHDL01; 24ĐHDL02	Khoa Cơ bản	Trắc nghiệm online	2	104	G204	14:30	3	29/04/2025	2	51-104	
577	Pháp luật đại cương	010100000303	24ĐHDL03; 24ĐHDL04	Khoa Cơ bản	Trắc nghiệm online	2	149	G207	14:30	3	29/04/2025	1	1-50	
578	Pháp luật đại cương	010100000303	24ĐHDL03; 24ĐHDL04	Khoa Cơ bản	Trắc nghiệm online	2	149	G303	14:30	3	29/04/2025	2	51-100	
579	Pháp luật đại cương	010100000303	24ĐHDL03; 24ĐHDL04	Khoa Cơ bản	Trắc nghiệm online	2	149	G407	14:30	3	29/04/2025	3	101-150	
580	Pháp luật đại cương	010100000304	24ĐHDL01; 24ĐHDL02	Khoa Cơ bản	Trắc nghiệm online	2	78	G202	14:30	3	29/04/2025	1	1-30	
581	Pháp luật đại cương	010100000304	24ĐHDL01; 24ĐHDL02	Khoa Cơ bản	Trắc nghiệm online	2	78	G301	14:30	3	29/04/2025	2	31-60	
582	Pháp luật đại cương	010100000304	24ĐHDL01; 24ĐHDL02	Khoa Cơ bản	Trắc nghiệm online	2	78	G302	14:30	3	29/04/2025	3	61-78	
583	Pháp luật đại cương	010100000306	24ĐHDL03; 24ĐHDL04	Khoa Cơ bản	Trắc nghiệm online	2	136	G308	14:30	3	29/04/2025	1	1-30	
584	Pháp luật đại cương	010100000306	24ĐHDL03; 24ĐHDL04	Khoa Cơ bản	Trắc nghiệm online	2	136	G501	14:30	3	29/04/2025	2	31-60	
585	Pháp luật đại cương	010100000306	24ĐHDL03; 24ĐHDL04	Khoa Cơ bản	Trắc nghiệm online	2	136	G502	14:30	3	29/04/2025	3	61-90	
586	Pháp luật đại cương	010100000306	24ĐHDL03; 24ĐHDL04	Khoa Cơ bản	Trắc nghiệm online	2	136	G406	14:30	3	29/04/2025	4	91-138	
587	Kinh tế chính trị Mác Lênin (Political Economics of Marxism and Leninism)	010100074704	24ĐHKV01; 24ĐHKV02	Khoa Cơ bản	Trắc nghiệm online	2	100	G204	16:30	3	29/04/2025	1	1-50	
588	Kinh tế chính trị Mác Lênin (Political Economics of Marxism and Leninism)	010100074704	24ĐHKV01; 24ĐHKV02	Khoa Cơ bản	Trắc nghiệm online	2	100	G303	16:30	3	29/04/2025	2	51-100	
589	Kinh tế chính trị Mác Lênin	010100074713	24ĐHQT05; 24ĐHQT06	Khoa Cơ bản	Trắc nghiệm online	2	150	G308	16:30	3	29/04/2025	1	1-30	
590	Kinh tế chính trị Mác Lênin	010100074713	24ĐHQT05; 24ĐHQT06	Khoa Cơ bản	Trắc nghiệm online	2	150	G501	16:30	3	29/04/2025	2	31-60	
591	Kinh tế chính trị Mác Lênin	010100074713	24ĐHQT05; 24ĐHQT06	Khoa Cơ bản	Trắc nghiệm online	2	150	G502	16:30	3	29/04/2025	3	61-90	
592	Kinh tế chính trị Mác Lênin	010100074713	24ĐHQT05; 24ĐHQT06	Khoa Cơ bản	Trắc nghiệm online	2	150	G503	16:30	3	29/04/2025	4	91-120	
593	Kinh tế chính trị Mác Lênin	010100074713	24ĐHQT05; 24ĐHQT06	Khoa Cơ bản	Trắc nghiệm online	2	150	G602	16:30	3	29/04/2025	5	121-150	
594	Kinh tế chính trị Mác Lênin	010100074737	24ĐHDL03; 24ĐHDL04	Khoa Cơ bản	Trắc nghiệm online	2	122	G113	16:30	3	29/04/2025	1	1-50	
595	Kinh tế chính trị Mác Lênin	010100074737	24ĐHDL03; 24ĐHDL04	Khoa Cơ bản	Trắc nghiệm online	2	122	G202	16:30	3	29/04/2025	2	51-80	
596	Kinh tế chính trị Mác Lênin	010100074737	24ĐHDL03; 24ĐHDL04	Khoa Cơ bản	Trắc nghiệm online	2	122	G203	16:30	3	29/04/2025	3	81-123	
597	Cơ học và tính năng tàu bay	011100065901	24ĐHKL01	Khoa Kỹ thuật Hàng không	Trắc nghiệm online	3	66	G301	16:30	3	29/04/2025	1	1-33	
598	Cơ học và tính năng tàu bay	011100065901	24ĐHKL01	Khoa Kỹ thuật Hàng không	Trắc nghiệm online	3	66	G302	16:30	3	29/04/2025	2	34-66	
599	Cơ học và tính năng tàu bay	011100065902	24ĐHKL02	Khoa Kỹ thuật Hàng không	Trắc nghiệm online	3	71	G304	16:30	3	29/04/2025	1	1-50	
600	Cơ học và tính năng tàu bay	011100065902	24ĐHKL02	Khoa Kỹ thuật Hàng không	Trắc nghiệm online	3	71	G307	16:30	3	29/04/2025	2	51-71	
601	Cơ học và tính năng tàu bay	011100065903	24ĐAKL01	Khoa Kỹ thuật Hàng không	Trắc nghiệm online	3	51	G504	16:30	3	29/04/2025	1	1-25	

STT	Môn thi	Mã LHP	Lớp	Khoa chủ quản	Hình thức thi	Số tín chỉ	Sĩ số	Phòng Thi	Giờ thi	Thứ	Ngày thi	Nhóm	Từ sĩ số	Ghi Chú
602	Cơ học và tính năng tàu bay	011100065903	24ĐAKL01	Khoa Kỹ thuật Hàng không	Trắc nghiệm online	3	51	G601	16:30	3	29/04/2025	2	26-51	
603	Kinh tế chính trị Mác Lênin	011100074701	24ĐHDT01; 24ĐHDT02	Khoa Cơ bản	Trắc nghiệm online	2	83	G113	7:30	2	05/05/2025	1	1-50	
604	Kinh tế chính trị Mác Lênin	011100074701	24ĐHDT01; 24ĐHDT02	Khoa Cơ bản	Trắc nghiệm online	2	83	G201	7:30	2	05/05/2025	2	51-84	
605	Kinh tế chính trị Mác Lênin	011100074702	24ĐHTĐ01; 24ĐHTĐ02	Khoa Cơ bản	Trắc nghiệm online	2	136	G203	7:30	2	05/05/2025	1	1-50	
606	Kinh tế chính trị Mác Lênin	011100074702	24ĐHTĐ01; 24ĐHTĐ02	Khoa Cơ bản	Trắc nghiệm online	2	136	G204	7:30	2	05/05/2025	2	51-100	
607	Kinh tế chính trị Mác Lênin	011100074702	24ĐHTĐ01; 24ĐHTĐ02	Khoa Cơ bản	Trắc nghiệm online	2	136	G207	7:30	2	05/05/2025	3	101-136	
608	Kinh tế chính trị Mác Lênin	011100074703	24ĐHKT03; 24ĐHTĐ03	Khoa Cơ bản	Trắc nghiệm online	2	97	G303	7:30	2	05/05/2025	1	1-50	
609	Kinh tế chính trị Mác Lênin	011100074703	24ĐHKT03; 24ĐHTĐ03	Khoa Cơ bản	Trắc nghiệm online	2	97	G205	7:30	2	05/05/2025	2	51-97	
610	Kinh tế chính trị Mác Lênin	011100074704	24ĐHKL01; 24ĐHKL02	Khoa Cơ bản	Trắc nghiệm online	2	150	G501	7:30	2	05/05/2025	1	1-30	
611	Kinh tế chính trị Mác Lênin	011100074704	24ĐHKL01; 24ĐHKL02	Khoa Cơ bản	Trắc nghiệm online	2	150	G503	7:30	2	05/05/2025	2	31-60	
612	Kinh tế chính trị Mác Lênin	011100074704	24ĐHKL01; 24ĐHKL02	Khoa Cơ bản	Trắc nghiệm online	2	150	G302	7:30	2	05/05/2025	3	61-90	
613	Kinh tế chính trị Mác Lênin	011100074704	24ĐHKL01; 24ĐHKL02	Khoa Cơ bản	Trắc nghiệm online	2	150	G406	7:30	2	05/05/2025	4	91-150	
614	Kinh tế chính trị Mác Lênin	010100074701	24ĐHTT01; 24ĐHTT02	Khoa Cơ bản	Trắc nghiệm online	2	149	G204	9:30	2	05/05/2025	1	1-50	
615	Kinh tế chính trị Mác Lênin	010100074701	24ĐHTT01; 24ĐHTT02	Khoa Cơ bản	Trắc nghiệm online	2	149	G207	9:30	2	05/05/2025	2	51-100	
616	Kinh tế chính trị Mác Lênin	010100074702	24ĐHTT03; 24ĐHTT04	Khoa Cơ bản	Trắc nghiệm online	2	150	G406	9:30	2	05/05/2025	3	101-150	
617	Nghe - Nói 2	010100092303	24ĐHNA03	Khoa Ngoại ngữ	Vấn đáp	3	40	G201	9:30	2	05/05/2025	1	1-10	
618	Nghe - Nói 2	010100092303	24ĐHNA03	Khoa Ngoại ngữ	Vấn đáp	3	40	G603	9:30	2	05/05/2025	2	11-20	
619	Nghe - Nói 2	010100092303	24ĐHNA03	Khoa Ngoại ngữ	Vấn đáp	3	40	G604	9:30	2	05/05/2025	3	21-30	
620	Nghe - Nói 2	010100092303	24ĐHNA03	Khoa Ngoại ngữ	Vấn đáp	3	40	G504	9:30	2	05/05/2025	4	31-40	
621	Kinh tế chính trị Mác Lênin	011100074707	24ĐHKT01; 24ĐHKT02	Khoa Cơ bản	Trắc nghiệm online	2	148	G113	9:30	2	05/05/2025	1	1-50	
622	Kinh tế chính trị Mác Lênin	011100074707	24ĐHKT01; 24ĐHKT02	Khoa Cơ bản	Trắc nghiệm online	2	148	G302	9:30	2	05/05/2025	2	51-80	
623	Kinh tế chính trị Mác Lênin	011100074707	24ĐHKT01; 24ĐHKT02	Khoa Cơ bản	Trắc nghiệm online	2	148	G501	9:30	2	05/05/2025	3	81-110	
624	Kinh tế chính trị Mác Lênin	011100074707	24ĐHKT01; 24ĐHKT02	Khoa Cơ bản	Trắc nghiệm online	2	148	G203	9:30	2	05/05/2025	4	111-148	
625	Kinh tế chính trị Mác Lênin	011100074708	24ĐHXD01; 24ĐHXD02; 24ĐHXDC1	Khoa Cơ bản	Trắc nghiệm online	2	59	G205	9:30	2	05/05/2025			
626	Kinh tế chính trị Mác Lênin	010100074703	24ĐHTT05; 24ĐHTT06	Khoa Cơ bản	Trắc nghiệm online	2	150	G203	12:30	2	05/05/2025	1	1-50	
627	Kinh tế chính trị Mác Lênin	010100074703	24ĐHTT05; 24ĐHTT06	Khoa Cơ bản	Trắc nghiệm online	2	150	G204	12:30	2	05/05/2025	2	51-100	
628	Kinh tế chính trị Mác Lênin	010100074703	24ĐHTT05; 24ĐHTT06	Khoa Cơ bản	Trắc nghiệm online	2	150	G205	12:30	2	05/05/2025	3	101-150	

STT	Môn thi	Mã LHP	Lớp	Khoa chủ quản	Hình thức thi	Số tín chỉ	Sĩ số	Phòng Thi	Giờ thi	Thứ	Ngày thi	Nhóm	Từ sĩ số	Ghi Chú
629	Kinh tế chính trị Mác Lênin	010100074707	24ĐAKL01; 24ĐAKV01	Khoa Cơ bản	Trắc nghiệm online	2	73	G303	12:30	2	05/05/2025	1	1-50	
630	Kinh tế chính trị Mác Lênin	010100074707	24ĐAKL01; 24ĐAKV01	Khoa Cơ bản	Trắc nghiệm online	2	73	G301	12:30	2	05/05/2025	2	51-73	
631	Kinh tế chính trị Mác Lênin	010100074708	24ĐHKVC1; 24ĐHKVC2	Khoa Cơ bản	Trắc nghiệm online	2	84	G302	12:30	2	05/05/2025	1	1-30	
632	Kinh tế chính trị Mác Lênin	010100074708	24ĐHKVC1; 24ĐHKVC2	Khoa Cơ bản	Trắc nghiệm online	2	84	H001	12:30	2	05/05/2025	2	31-60	
633	Kinh tế chính trị Mác Lênin	010100074708	24ĐHKVC1; 24ĐHKVC2	Khoa Cơ bản	Trắc nghiệm online	2	84	H002	12:30	2	05/05/2025	3	61-85	
634	Nghe - Nói 2	010100092307	24ĐHNA07	Khoa Ngoại ngữ	Vấn đáp	3	40	G602	12:30	2	05/05/2025	1	1-10	
635	Nghe - Nói 2	010100092307	24ĐHNA07	Khoa Ngoại ngữ	Vấn đáp	3	40	G504	12:30	2	05/05/2025	2	11-20	
636	Nghe - Nói 2	010100092307	24ĐHNA07	Khoa Ngoại ngữ	Vấn đáp	3	40	G201	12:30	2	05/05/2025	3	21-30	
637	Nghe - Nói 2	010100092307	24ĐHNA07	Khoa Ngoại ngữ	Vấn đáp	3	40	G202	12:30	2	05/05/2025	4	31-40	
638	Kinh tế chính trị Mác Lênin	010100074711	24ĐHQT03; 24ĐHQT04	Khoa Cơ bản	Trắc nghiệm online	2	106	G203	14:30	2	05/05/2025	1	1-50	
639	Kinh tế chính trị Mác Lênin	010100074711	24ĐHQT03; 24ĐHQT04	Khoa Cơ bản	Trắc nghiệm online	2	106	G204	14:30	2	05/05/2025	2	51-106	
640	Kinh tế chính trị Mác Lênin	010100074715	24ĐHQT07; 24ĐHQT08	Khoa Cơ bản	Trắc nghiệm online	2	78	G205	14:30	2	05/05/2025	1	1-55	
641	Kinh tế chính trị Mác Lênin	010100074715	24ĐHQT07; 24ĐHQT08	Khoa Cơ bản	Trắc nghiệm online	2	78	G301	14:30	2	05/05/2025	2	56-78	
642	Kinh tế chính trị Mác Lênin	010100074717	24ĐHKV03; 24ĐHQT09	Khoa Cơ bản	Trắc nghiệm online	2	75	G201	14:30	2	05/05/2025	1	1-36	
643	Kinh tế chính trị Mác Lênin	010100074717	24ĐHKV03; 24ĐHQT09	Khoa Cơ bản	Trắc nghiệm online	2	75	G202	14:30	2	05/05/2025	2	37-75	
644	Kinh tế chính trị Mác Lênin (Political Economics of Marxism and Leninism)	010100074738	24ĐAQT01	Khoa Cơ bản	Trắc nghiệm online	2	100	G303	14:30	2	05/05/2025	1	1-50	
645	Kinh tế chính trị Mác Lênin (Political Economics of Marxism and Leninism)	010100074738	24ĐAQT01	Khoa Cơ bản	Trắc nghiệm online	2	100	H001	14:30	2	05/05/2025	2	51-75	
646	Kinh tế chính trị Mác Lênin (Political Economics of Marxism and Leninism)	010100074738	24ĐAQT01	Khoa Cơ bản	Trắc nghiệm online	2	100	H002	14:30	2	05/05/2025	3	76-100	
647	Kinh tế chính trị Mác Lênin	010100074709	24ĐHQT01; 24ĐHQT02	Khoa Cơ bản	Trắc nghiệm online	2	150	G205	16:30	2	05/05/2025	1	1-50	
648	Kinh tế chính trị Mác Lênin	010100074709	24ĐHQT01; 24ĐHQT02	Khoa Cơ bản	Trắc nghiệm online	2	150	G201	16:30	2	05/05/2025	2	51-80	
649	Kinh tế chính trị Mác Lênin	010100074709	24ĐHQT01; 24ĐHQT02	Khoa Cơ bản	Trắc nghiệm online	2	150	G202	16:30	2	05/05/2025	3	81-110	
650	Kinh tế chính trị Mác Lênin	010100074709	24ĐHQT01; 24ĐHQT02	Khoa Cơ bản	Trắc nghiệm online	2	150	G207	16:30	2	05/05/2025	4	111-150	
651	Kinh tế chính trị Mác Lênin	010100074718	24ĐHNL01; 24ĐHNL02	Khoa Cơ bản	Trắc nghiệm online	2	149	G113	16:30	2	05/05/2025	1	1-50	
652	Kinh tế chính trị Mác Lênin	010100074718	24ĐHNL01; 24ĐHNL02	Khoa Cơ bản	Trắc nghiệm online	2	149	G203	16:30	2	05/05/2025	2	51-100	
653	Kinh tế chính trị Mác Lênin	010100074718	24ĐHNL01; 24ĐHNL02	Khoa Cơ bản	Trắc nghiệm online	2	149	G204	16:30	2	05/05/2025	3	101-149	
654	Kinh tế chính trị Mác Lênin	010100074720	24ĐHNL03; 24ĐHNL04	Khoa Cơ bản	Trắc nghiệm online	2	142	G303	16:30	2	05/05/2025	1	1-50	

STT	Môn thi	Mã LHP	Lớp	Khoa chủ quản	Hình thức thi	Số tín chỉ	Sĩ số	Phòng Thi	Giờ thi	Thứ	Ngày thi	Nhóm	Từ sĩ số	Ghi Chú
655	Kinh tế chính trị Mác Lênin	010100074720	24ĐHNL03; 24ĐHNL04	Khoa Cơ bản	Trắc nghiệm online	2	142	G304	16:30	2	05/05/2025	2	51-100	
656	Kinh tế chính trị Mác Lênin	010100074720	24ĐHNL03; 24ĐHNL04	Khoa Cơ bản	Trắc nghiệm online	2	142	G407	16:30	2	05/05/2025	3	101-142	
657	Kinh tế chính trị Mác Lênin	010100074722	24ĐHKQ01; 24ĐHNL05	Khoa Cơ bản	Trắc nghiệm online	2	66	G301	16:30	2	05/05/2025	1	1-33	
658	Kinh tế chính trị Mác Lênin	010100074722	24ĐHKQ01; 24ĐHNL05	Khoa Cơ bản	Trắc nghiệm online	2	66	G302	16:30	2	05/05/2025	2	34-66	
659	Kinh tế chính trị Mác Lênin (Political Economics of Marxism and Leninism)	010100074725	24ĐHDL03; 24ĐHDL04	Khoa Cơ bản	Trắc nghiệm online	2	59	G307	16:30	2	05/05/2025	1	1-30	
660	Kinh tế chính trị Mác Lênin (Political Economics of Marxism and Leninism)	010100074725	24ĐHDL03; 24ĐHDL04	Khoa Cơ bản	Trắc nghiệm online	2	59	G308	16:30	2	05/05/2025	2	31-60	
661	Kinh tế chính trị Mác Lênin	010100074735	24ĐHDLC1; 24ĐHDLC2	Khoa Cơ bản	Trắc nghiệm online	2	85	G408	16:30	2	05/05/2025	1	1-30	
662	Kinh tế chính trị Mác Lênin	010100074735	24ĐHDLC1; 24ĐHDLC2	Khoa Cơ bản	Trắc nghiệm online	2	85	G502	16:30	2	05/05/2025	2	31-60	
663	Kinh tế chính trị Mác Lênin	010100074735	24ĐHDLC1; 24ĐHDLC2	Khoa Cơ bản	Trắc nghiệm online	2	85	G503	16:30	2	05/05/2025	3	61-85	
664	Văn hóa doanh nghiệp (Organizational Culture)	010100012301	24ĐHQT01	Khoa Quản trị kinh doanh	Trắc nghiệm online	2	60	G205	18:30	2	05/05/2025			
665	Văn hóa doanh nghiệp (Organizational Culture)	010100012302	24ĐHQT02	Khoa Quản trị kinh doanh	Trắc nghiệm online	2	60	G113	18:30	2	05/05/2025			
666	Văn hóa doanh nghiệp (Organizational Culture)	010100012303	24ĐHQT03	Khoa Quản trị kinh doanh	Trắc nghiệm online	2	60	G203	18:30	2	05/05/2025			
667	Văn hóa doanh nghiệp (Organizational Culture)	010100012304	24ĐHQT04	Khoa Quản trị kinh doanh	Trắc nghiệm online	2	60	G204	18:30	2	05/05/2025			
668	Văn hóa doanh nghiệp (Organizational Culture)	010100012305	24ĐHQT05	Khoa Quản trị kinh doanh	Trắc nghiệm online	2	60	G303	18:30	2	05/05/2025			
669	Văn hóa doanh nghiệp (Organizational Culture)	010100012306	24ĐHQT06	Khoa Quản trị kinh doanh	Trắc nghiệm online	2	60	G304	18:30	2	05/05/2025			
670	Văn hóa doanh nghiệp (Organizational Culture)	010100012307	24ĐHQT07	Khoa Quản trị kinh doanh	Trắc nghiệm online	2	60	G201	18:30	2	05/05/2025	1	1-30	
671	Văn hóa doanh nghiệp (Organizational Culture)	010100012307	24ĐHQT07	Khoa Quản trị kinh doanh	Trắc nghiệm online	2	60	G202	18:30	2	05/05/2025	2	31-60	
672	Văn hóa doanh nghiệp (Organizational Culture)	010100012308	24ĐHQT08	Khoa Quản trị kinh doanh	Trắc nghiệm online	2	60	G301	18:30	2	05/05/2025	1	1-30	
673	Văn hóa doanh nghiệp (Organizational Culture)	010100012308	24ĐHQT08	Khoa Quản trị kinh doanh	Trắc nghiệm online	2	60	G302	18:30	2	05/05/2025	2	31-60	
674	Văn hóa doanh nghiệp (Organizational Culture)	010100012309	24ĐHQT09	Khoa Quản trị kinh doanh	Trắc nghiệm online	2	60	G307	18:30	2	05/05/2025	1	1-30	
675	Văn hóa doanh nghiệp (Organizational Culture)	010100012309	24ĐHQT09	Khoa Quản trị kinh doanh	Trắc nghiệm online	2	60	G504	18:30	2	05/05/2025	2	31-60	
676	Văn hóa doanh nghiệp (Organizational Culture)	010100012310	24ĐAQT01	Khoa Quản trị kinh doanh	Trắc nghiệm online	2	60	G601	18:30	2	05/05/2025	1	1-30	
677	Văn hóa doanh nghiệp (Organizational Culture)	010100012310	24ĐAQT01	Khoa Quản trị kinh doanh	Trắc nghiệm online	2	60	G603	18:30	2	05/05/2025	2	31-60	
678	Tiếng Việt thực hành	010100091901	24ĐHNA01	Khoa Ngoại ngữ	Trắc nghiệm online	2	62	H001	7:30	3	06/05/2025	1	1-30	
679	Tiếng Việt thực hành	010100091901	24ĐHNA01	Khoa Ngoại ngữ	Trắc nghiệm online	2	62	H002	7:30	3	06/05/2025	2	31-62	
680	Tiếng Việt thực hành	010100091902	24ĐHNA02	Khoa Ngoại ngữ	Trắc nghiệm online	2	61	G113	7:30	3	06/05/2025			

STT	Môn thi	Mã LHP	Lớp	Khoa chủ quản	Hình thức thi	Số tín chỉ	Sĩ số	Phòng Thi	Giờ thi	Thứ	Ngày thi	Nhóm	Từ sĩ số	Ghi Chú
681	Tiếng Việt thực hành	010100091903	24ĐHNA03	Khoa Ngoại ngữ	Trắc nghiệm online	2	62	G203	7:30	3	06/05/2025	1	1-30	
682	Tiếng Việt thực hành	010100091903	24ĐHNA03	Khoa Ngoại ngữ	Trắc nghiệm online	2	62	G204	7:30	3	06/05/2025	2	31-62	
683	Tiếng Việt thực hành	010100091905	24ĐHNA05	Khoa Ngoại ngữ	Trắc nghiệm online	2	35	G504	7:30	3	06/05/2025			
684	Tiếng Việt thực hành	010100091906	24ĐHNA06	Khoa Ngoại ngữ	Trắc nghiệm online	2	29	G202	7:30	3	06/05/2025			
685	Tiếng Việt thực hành	010100091907	24ĐHNA07	Khoa Ngoại ngữ	Trắc nghiệm online	2	63	G602	7:30	3	06/05/2025	1	1-30	
686	Tiếng Việt thực hành	010100091907	24ĐHNA07	Khoa Ngoại ngữ	Trắc nghiệm online	2	63	G604	7:30	3	06/05/2025	2	31-63	
687	Tiếng Việt thực hành	010100091908	24ĐHNA08	Khoa Ngoại ngữ	Trắc nghiệm online	2	36	G201	7:30	3	06/05/2025			
688	Tiếng Việt thực hành	010100091909	24ĐHNA09	Khoa Ngoại ngữ	Trắc nghiệm online	2	62	G605	7:30	3	06/05/2025	1	1-30	
689	Tiếng Việt thực hành	010100091909	24ĐHNA09	Khoa Ngoại ngữ	Trắc nghiệm online	2	62	G608	7:30	3	06/05/2025	2	31-62	
690	Độc - Viết 2	010100092801	24ĐHNA01	Khoa Ngoại ngữ	Tự luận	3	40	G113	9:30	3	06/05/2025			
691	Độc - Viết 2	010100092802	24ĐHNA02	Khoa Ngoại ngữ	Tự luận	3	41	G203	9:30	3	06/05/2025			
692	Độc - Viết 2	010100092803	24ĐHNA03	Khoa Ngoại ngữ	Tự luận	3	40	G204	9:30	3	06/05/2025			
693	Độc - Viết 2	010100092804	24ĐHNA04	Khoa Ngoại ngữ	Tự luận	3	40	G304	9:30	3	06/05/2025			
694	Độc - Viết 2	010100092805	24ĐHNA05	Khoa Ngoại ngữ	Tự luận	3	40	G201	9:30	3	06/05/2025	1	1-20	
695	Độc - Viết 2	010100092805	24ĐHNA05	Khoa Ngoại ngữ	Tự luận	3	40	G202	9:30	3	06/05/2025	2	21-40	
696	Độc - Viết 2	010100092806	24ĐHNA06	Khoa Ngoại ngữ	Tự luận	3	37	G504	9:30	3	06/05/2025	1	1-20	
697	Độc - Viết 2	010100092806	24ĐHNA06	Khoa Ngoại ngữ	Tự luận	3	37	G602	9:30	3	06/05/2025	2	21-38	
698	Độc - Viết 2	010100092807	24ĐHNA07	Khoa Ngoại ngữ	Tự luận	3	40	G604	9:30	3	06/05/2025	1	1-20	
699	Độc - Viết 2	010100092807	24ĐHNA07	Khoa Ngoại ngữ	Tự luận	3	40	G605	9:30	3	06/05/2025	2	21-40	
700	Độc - Viết 2	010100092808	24ĐHNA08	Khoa Ngoại ngữ	Tự luận	3	40	H001	9:30	3	06/05/2025	1	1-20	
701	Độc - Viết 2	010100092808	24ĐHNA08	Khoa Ngoại ngữ	Tự luận	3	40	H002	9:30	3	06/05/2025	2	21-39	
702	Độc - Viết 2	010100092809	24ĐHNA09	Khoa Ngoại ngữ	Tự luận	3	40	G203	12:30	3	06/05/2025			
703	Độc - Viết 2	010100092810	24ĐHNA01; 24ĐHNA02	Khoa Ngoại ngữ	Tự luận	3	40	G204	12:30	3	06/05/2025			
704	Độc - Viết 2	010100092811	24ĐHNA03; 24ĐHNA04	Khoa Ngoại ngữ	Tự luận	3	40	G303	12:30	3	06/05/2025			
705	Độc - Viết 2	010100092812	24ĐHNA05; 24ĐHNA06	Khoa Ngoại ngữ	Tự luận	3	39	G406	12:30	3	06/05/2025			
706	Độc - Viết 2	010100092813	24ĐHNA07; 24ĐHNA08	Khoa Ngoại ngữ	Tự luận	3	40	G202	12:30	3	06/05/2025			
707	Độc - Viết 2	010100092814	24ĐHNA09	Khoa Ngoại ngữ	Tự luận	3	40	G301	12:30	3	06/05/2025			
708	Kinh doanh quốc tế	010100150701	24ĐHKQ01	Khoa Quản trị kinh doanh	Tự luận	3	73	G302	12:30	3	06/05/2025	1	1-36	
709	Kinh doanh quốc tế	010100150701	24ĐHKQ01	Khoa Quản trị kinh doanh	Tự luận	3	73	G504	12:30	3	06/05/2025	2	37-73	
710	Logistics Management	010100173501	24ĐAKV01	Khoa Kinh tế Hàng không	Tự luận	3	51	G603	12:30	3	06/05/2025	1	1-25	
711	Logistics Management	010100173501	24ĐAKV01	Khoa Kinh tế Hàng không	Tự luận	3	51	H003	12:30	3	06/05/2025	2	26-51	
712	Quan hệ kinh tế quốc tế	010100163101	24ĐHKQ01	Khoa Kinh tế Hàng không	Tự luận	3	66	G303	14:30	3	06/05/2025	1	1-33	
713	Quan hệ kinh tế quốc tế	010100163101	24ĐHKQ01	Khoa Kinh tế Hàng không	Tự luận	3	66	H003	14:30	3	06/05/2025	2	34-66	
714	Kỹ thuật lập trình	011100009501	24ĐAKT01	Khoa Điện - Điện tử	Trắc nghiệm online	3	47	G203	14:30	3	06/05/2025			
715	Kỹ thuật lập trình	011100009502	24ĐHKT01	Khoa Điện - Điện tử	Trắc nghiệm online	3	65	G202	14:30	3	06/05/2025	1	1-30	
716	Kỹ thuật lập trình	011100009502	24ĐHKT01	Khoa Điện - Điện tử	Trắc nghiệm online	3	65	G301	14:30	3	06/05/2025	2	31-65	
717	Kỹ thuật lập trình	011100009503	24ĐHKT02	Khoa Điện - Điện tử	Trắc nghiệm online	3	66	G302	14:30	3	06/05/2025	1	1-33	
718	Kỹ thuật lập trình	011100009503	24ĐHKT02	Khoa Điện - Điện tử	Trắc nghiệm online	3	66	G308	14:30	3	06/05/2025	2	34-66	
719	Kỹ thuật lập trình	011100009504	24ĐHKT03	Khoa Điện - Điện tử	Trắc nghiệm online	3	64	G501	14:30	3	06/05/2025	1	1-32	
720	Kỹ thuật lập trình	011100009504	24ĐHKT03	Khoa Điện - Điện tử	Trắc nghiệm online	3	64	G502	14:30	3	06/05/2025	2	33-64	
721	Hệ thống liên lạc, dẫn đường, giám sát (CNS/ATM)	011100144201	24ĐHKL01	Khoa Điện - Điện tử	Trắc nghiệm online	3	66	G504	14:30	3	06/05/2025	1	1-33	
722	Hệ thống liên lạc, dẫn đường, giám sát (CNS/ATM)	011100144201	24ĐHKL01	Khoa Điện - Điện tử	Trắc nghiệm online	3	66	G603	14:30	3	06/05/2025	2	34-66	
723	Hệ thống liên lạc, dẫn đường, giám sát (CNS/ATM)	011100144202	24ĐHKL02	Khoa Điện - Điện tử	Trắc nghiệm online	3	59	G406	14:30	3	06/05/2025			

STT	Môn thi	Mã LHP	Lớp	Khoa chủ quản	Hình thức thi	Số tín chỉ	Sĩ số	Phòng Thi	Giờ thi	Thứ	Ngày thi	Nhóm	Từ sĩ số	Ghi Chú
724	Hệ thống liên lạc, dẫn đường, giám sát (CNS/ATM)	011100144203	24ĐAKL01	Khoa Điện - Điện tử	Trắc nghiệm online	3	53	G204	14:30	3	06/05/2025			
725	Lập trình cơ bản	010100096601	24ĐHTT01	Khoa Công nghệ thông tin	Trắc nghiệm online	3	60	G113	16:30	3	06/05/2025			
726	Lập trình cơ bản	010100096602	24ĐHTT02	Khoa Công nghệ thông tin	Trắc nghiệm online	3	61	G202	16:30	3	06/05/2025	1	1-30	
727	Lập trình cơ bản	010100096602	24ĐHTT02	Khoa Công nghệ thông tin	Trắc nghiệm online	3	61	G301	16:30	3	06/05/2025	2	31-61	
728	Lập trình cơ bản	010100096603	24ĐHTT03	Khoa Công nghệ thông tin	Trắc nghiệm online	3	62	G302	16:30	3	06/05/2025	1	1-30	
729	Lập trình cơ bản	010100096603	24ĐHTT03	Khoa Công nghệ thông tin	Trắc nghiệm online	3	62	G307	16:30	3	06/05/2025	2	31-62	
730	Lập trình cơ bản	010100096604	24ĐHTT04	Khoa Công nghệ thông tin	Trắc nghiệm online	3	60	G504	16:30	3	06/05/2025	1	1-30	
731	Lập trình cơ bản	010100096604	24ĐHTT04	Khoa Công nghệ thông tin	Trắc nghiệm online	3	60	G601	16:30	3	06/05/2025	2	31-60	
732	Lập trình cơ bản	010100096605	24ĐHTT05	Khoa Công nghệ thông tin	Trắc nghiệm online	3	59	G602	16:30	3	06/05/2025	1	1-30	
733	Lập trình cơ bản	010100096605	24ĐHTT05	Khoa Công nghệ thông tin	Trắc nghiệm online	3	59	G604	16:30	3	06/05/2025	2	31-59	
734	Lập trình cơ bản	010100096606	24ĐHTT06	Khoa Công nghệ thông tin	Trắc nghiệm online	3	61	G605	16:30	3	06/05/2025	1	1-30	
735	Lập trình cơ bản	010100096606	24ĐHTT06	Khoa Công nghệ thông tin	Trắc nghiệm online	3	61	G203	16:30	3	06/05/2025	2	31-61	
736	Toán cơ sở	010100051701	24ĐHTT01	Khoa Công nghệ thông tin	Trắc nghiệm online	3	60	G113	18:30	3	06/05/2025			
737	Toán cơ sở	010100051702	24ĐHTT02	Khoa Công nghệ thông tin	Trắc nghiệm online	3	60	G202	18:30	3	06/05/2025	1	1-30	
738	Toán cơ sở	010100051702	24ĐHTT02	Khoa Công nghệ thông tin	Trắc nghiệm online	3	60	G301	18:30	3	06/05/2025	2	31-60	
739	Toán cơ sở	010100051703	24ĐHTT03	Khoa Công nghệ thông tin	Trắc nghiệm online	3	55	G203	18:30	3	06/05/2025			
740	Toán cơ sở	010100051704	24ĐHTT04	Khoa Công nghệ thông tin	Trắc nghiệm online	3	60	G302	18:30	3	06/05/2025	1	1-30	
741	Toán cơ sở	010100051704	24ĐHTT04	Khoa Công nghệ thông tin	Trắc nghiệm online	3	60	G504	18:30	3	06/05/2025	2	31-60	
742	Toán cơ sở	010100051705	24ĐHTT05	Khoa Công nghệ thông tin	Trắc nghiệm online	3	50	G303	18:30	3	06/05/2025			
743	Toán cơ sở	010100051706	24ĐHTT06	Khoa Công nghệ thông tin	Trắc nghiệm online	3	60	G307	18:30	3	06/05/2025	1	1-30	
744	Toán cơ sở	010100051706	24ĐHTT06	Khoa Công nghệ thông tin	Trắc nghiệm online	3	60	G601	18:30	3	06/05/2025	2	31-60	
745	Toán cơ sở	011100051701	24ĐHDT01	Khoa Công nghệ thông tin	Trắc nghiệm online	3	59	G602	18:30	3	06/05/2025	1	1-30	
746	Toán cơ sở	011100051701	24ĐHDT01	Khoa Công nghệ thông tin	Trắc nghiệm online	3	59	G604	18:30	3	06/05/2025	2	31-59	
747	Toán cơ sở	011100051702	24ĐHDT02	Khoa Công nghệ thông tin	Trắc nghiệm online	3	58	G204	18:30	3	06/05/2025			
748	Kinh tế vĩ mô	010100010504	24ĐHKVC1	Khoa Kinh tế Hàng không	Trắc nghiệm online	3	60	G202	7:30	4	07/05/2025	1	1-30	
749	Kinh tế vĩ mô	010100010504	24ĐHKVC1	Khoa Kinh tế Hàng không	Trắc nghiệm online	3	60	G302	7:30	4	07/05/2025	2	31-60	
750	Kinh tế vĩ mô	010100010505	24ĐHKVC2	Khoa Kinh tế Hàng không	Trắc nghiệm online	3	59	G307	7:30	4	07/05/2025	1	1-30	
751	Kinh tế vĩ mô	010100010505	24ĐHKVC2	Khoa Kinh tế Hàng không	Trắc nghiệm online	3	59	G308	7:30	4	07/05/2025	2	31-60	
752	Kinh tế vĩ mô	010100010506	24ĐHQT01	Khoa Kinh tế Hàng không	Trắc nghiệm online	3	58	G207	7:30	4	07/05/2025			
753	Kinh tế vĩ mô	010100010507	24ĐHQT02	Khoa Kinh tế Hàng không	Trắc nghiệm online	3	60	G406	7:30	4	07/05/2025			
754	Kinh tế vĩ mô	010100010508	24ĐHQT03	Khoa Kinh tế Hàng không	Trắc nghiệm online	3	60	G304	7:30	4	07/05/2025			
755	Kinh tế vĩ mô	010100010509	24ĐHQT04	Khoa Kinh tế Hàng không	Trắc nghiệm online	3	58	G203	7:30	4	07/05/2025			
756	Kinh tế vĩ mô	010100010510	24ĐHQT05	Khoa Kinh tế Hàng không	Trắc nghiệm online	3	61	G205	7:30	4	07/05/2025			
757	Kinh tế vĩ mô	010100010511	24ĐHQT06	Khoa Kinh tế Hàng không	Trắc nghiệm online	3	55	G113	7:30	4	07/05/2025			
758	Nghe - Nói 2	010100092311	24ĐHNA03; 24ĐHNA04	Khoa Ngoại ngữ	Vấn đáp	3	40	G602	7:30	4	07/05/2025	1	1-10	
759	Nghe - Nói 2	010100092311	24ĐHNA03; 24ĐHNA04	Khoa Ngoại ngữ	Vấn đáp	3	40	G608	7:30	4	07/05/2025	2	11-20	
760	Nghe - Nói 2	010100092311	24ĐHNA03; 24ĐHNA04	Khoa Ngoại ngữ	Vấn đáp	3	40	G504	7:30	4	07/05/2025	3	21-30	
761	Nghe - Nói 2	010100092311	24ĐHNA03; 24ĐHNA04	Khoa Ngoại ngữ	Vấn đáp	3	40	G201	7:30	4	07/05/2025	4	31-40	
762	Điện tử số	011100010101	24ĐHDT01	Khoa Điện - Điện tử	Tự luận	3	60	G501	7:30	4	07/05/2025	1	1-30	
763	Điện tử số	011100010101	24ĐHDT01	Khoa Điện - Điện tử	Tự luận	3	60	G502	7:30	4	07/05/2025	2	31-60	
764	Điện tử số	011100010102	24ĐHDT02	Khoa Điện - Điện tử	Tự luận	3	37	G408	7:30	4	07/05/2025			
765	Kinh tế vĩ mô	010100010512	24ĐHQT07	Khoa Kinh tế Hàng không	Trắc nghiệm online	3	60	G205	9:30	4	07/05/2025			
766	Kinh tế vĩ mô	010100010513	24ĐHQT08	Khoa Kinh tế Hàng không	Trắc nghiệm online	3	60	G406	9:30	4	07/05/2025			
767	Kinh tế vĩ mô	010100010514	24ĐHQT09	Khoa Kinh tế Hàng không	Trắc nghiệm online	3	60	G307	9:30	4	07/05/2025	1	1-30	
768	Kinh tế vĩ mô	010100010514	24ĐHQT09	Khoa Kinh tế Hàng không	Trắc nghiệm online	3	60	G308	9:30	4	07/05/2025	2	31-60	
769	Kinh tế vĩ mô	010100010515	24ĐHNL01	Khoa Kinh tế Hàng không	Trắc nghiệm online	3	59	G408	9:30	4	07/05/2025	1	1-30	

STT	Môn thi	Mã LHP	Lớp	Khoa chủ quản	Hình thức thi	Số tín chỉ	Sĩ số	Phòng Thi	Giờ thi	Thứ	Ngày thi	Nhóm	Từ sĩ số	Ghi Chú
770	Kinh tế vĩ mô	010100010515	24ĐHNL01	Khoa Kinh tế Hàng không	Trắc nghiệm online	3	59	G501	9:30	4	07/05/2025	2	31-60	
771	Kinh tế vĩ mô	010100010516	24ĐHNL02	Khoa Kinh tế Hàng không	Trắc nghiệm online	3	60	G502	9:30	4	07/05/2025	1	1-30	
772	Kinh tế vĩ mô	010100010516	24ĐHNL02	Khoa Kinh tế Hàng không	Trắc nghiệm online	3	60	G503	9:30	4	07/05/2025	2	31-60	
773	Kinh tế vĩ mô	010100010517	24ĐHNL03	Khoa Kinh tế Hàng không	Trắc nghiệm online	3	60	G505	9:30	4	07/05/2025	1	1-30	
774	Kinh tế vĩ mô	010100010517	24ĐHNL03	Khoa Kinh tế Hàng không	Trắc nghiệm online	3	60	G602	9:30	4	07/05/2025	2	31-60	
775	Kinh tế vĩ mô	010100010518	24ĐHNL04	Khoa Kinh tế Hàng không	Trắc nghiệm online	3	60	G113	9:30	4	07/05/2025	1	1-30	
776	Kinh tế vĩ mô	010100010518	24ĐHNL04	Khoa Kinh tế Hàng không	Trắc nghiệm online	3	60	G203	9:30	4	07/05/2025	2	31-60	
777	Kinh tế vĩ mô	010100010519	24ĐHNL05	Khoa Kinh tế Hàng không	Trắc nghiệm online	3	60	G207	9:30	4	07/05/2025	1	1-30	
778	Kinh tế vĩ mô	010100010519	24ĐHNL05	Khoa Kinh tế Hàng không	Trắc nghiệm online	3	60	G304	9:30	4	07/05/2025	2	31-60	
779	Nghe - Nói 2	010100092312	24ĐHNA05; 24ĐHNA06	Khoa Ngoại ngữ	Vấn đáp	3	39	G201	9:30	4	07/05/2025	1	1-10	
780	Nghe - Nói 2	010100092312	24ĐHNA05; 24ĐHNA06	Khoa Ngoại ngữ	Vấn đáp	3	39	G202	9:30	4	07/05/2025	2	11-20	
781	Nghe - Nói 2	010100092312	24ĐHNA05; 24ĐHNA06	Khoa Ngoại ngữ	Vấn đáp	3	39	G302	9:30	4	07/05/2025	3	21-30	
782	Nghe - Nói 2	010100092312	24ĐHNA05; 24ĐHNA06	Khoa Ngoại ngữ	Vấn đáp	3	39	G608	9:30	4	07/05/2025	4	31-39	
783	Kinh tế vĩ mô (Macroeconomics)	010100010520	24ĐHDL01	Khoa Kinh tế Hàng không	Trắc nghiệm online	3	60	G113	12:30	4	07/05/2025			
784	Kinh tế vĩ mô (Macroeconomics)	010100010523	24ĐHDL04	Khoa Kinh tế Hàng không	Trắc nghiệm online	3	60	G502	12:30	4	07/05/2025	1	1-30	
785	Kinh tế vĩ mô (Macroeconomics)	010100010523	24ĐHDL04	Khoa Kinh tế Hàng không	Trắc nghiệm online	3	60	G503	12:30	4	07/05/2025	2	31-60	
786	Kinh tế vĩ mô	010100010533	24ĐHDLC1	Khoa Kinh tế Hàng không	Trắc nghiệm online	3	60	G301	12:30	4	07/05/2025	1	1-30	
787	Kinh tế vĩ mô	010100010533	24ĐHDLC1	Khoa Kinh tế Hàng không	Trắc nghiệm online	3	60	G302	12:30	4	07/05/2025	2	31-60	
788	Kinh tế vĩ mô	010100010534	24ĐHDLC2	Khoa Kinh tế Hàng không	Trắc nghiệm online	3	60	G408	12:30	4	07/05/2025	1	1-30	
789	Kinh tế vĩ mô	010100010534	24ĐHDLC2	Khoa Kinh tế Hàng không	Trắc nghiệm online	3	60	G501	12:30	4	07/05/2025	2	31-60	
790	Kinh tế vĩ mô	010100010535	24ĐHDLC3	Khoa Kinh tế Hàng không	Trắc nghiệm online	3	59	G204	12:30	4	07/05/2025			
791	Kinh tế vĩ mô	010100010536	24ĐHDLC4	Khoa Kinh tế Hàng không	Trắc nghiệm online	3	60	G303	12:30	4	07/05/2025			
792	Nghe - Nói 2	010100092314	24ĐHNA09	Khoa Ngoại ngữ	Vấn đáp	3	39	G202	12:30	4	07/05/2025	1	1-10	
793	Nghe - Nói 2	010100092314	24ĐHNA09	Khoa Ngoại ngữ	Vấn đáp	3	39	G608	12:30	4	07/05/2025	2	11-20	
794	Nghe - Nói 2	010100092314	24ĐHNA09	Khoa Ngoại ngữ	Vấn đáp	3	39	G605	12:30	4	07/05/2025	3	21-30	
795	Nghe - Nói 2	010100092314	24ĐHNA09	Khoa Ngoại ngữ	Vấn đáp	3	39	G604	12:30	4	07/05/2025	4	31-39	
796	Kinh tế vĩ mô (Macroeconomics)	010100010501	24ĐHKV01	Khoa Kinh tế Hàng không	Trắc nghiệm online	3	66	G502	14:30	4	07/05/2025	1	1-33	
797	Kinh tế vĩ mô (Macroeconomics)	010100010501	24ĐHKV01	Khoa Kinh tế Hàng không	Trắc nghiệm online	3	66	G503	14:30	4	07/05/2025	2	34-66	
798	Kinh tế vĩ mô (Macroeconomics)	010100010502	24ĐHKV02	Khoa Kinh tế Hàng không	Trắc nghiệm online	3	66	G303	14:30	4	07/05/2025	1	1-33	
799	Kinh tế vĩ mô (Macroeconomics)	010100010502	24ĐHKV02	Khoa Kinh tế Hàng không	Trắc nghiệm online	3	66	G608	14:30	4	07/05/2025	2	34-66	
800	Kinh tế vĩ mô (Macroeconomics)	010100010503	24ĐHKV03	Khoa Kinh tế Hàng không	Trắc nghiệm online	3	47	G113	14:30	4	07/05/2025			
801	Kinh tế vĩ mô (Macroeconomics)	010100010521	24ĐHDL02	Khoa Kinh tế Hàng không	Trắc nghiệm online	3	59	G202	14:30	4	07/05/2025	1	1-30	
802	Kinh tế vĩ mô (Macroeconomics)	010100010521	24ĐHDL02	Khoa Kinh tế Hàng không	Trắc nghiệm online	3	59	G302	14:30	4	07/05/2025	2	31-60	
803	Kinh tế vĩ mô (Macroeconomics)	010100010522	24ĐHDL03	Khoa Kinh tế Hàng không	Trắc nghiệm online	3	60	G408	14:30	4	07/05/2025	1	1-30	
804	Kinh tế vĩ mô (Macroeconomics)	010100010522	24ĐHDL03	Khoa Kinh tế Hàng không	Trắc nghiệm online	3	60	G501	14:30	4	07/05/2025	2	31-60	
805	Kinh tế vĩ mô (Macroeconomics)	010100010537	24ĐHKQ01	Khoa Kinh tế Hàng không	Trắc nghiệm online	3	31	G301	14:30	4	07/05/2025			
806	Kinh tế vĩ mô (Macroeconomics)	010100010538	24ĐAQT01	Khoa Kinh tế Hàng không	Trắc nghiệm online	3	55	G204	14:30	4	07/05/2025			
807	Nghe - Nói 2	010100092313	24ĐHNA07; 24ĐHNA08	Khoa Ngoại ngữ	Vấn đáp	3	21	G604	14:30	4	07/05/2025	1	1-10	
808	Nghe - Nói 2	010100092313	24ĐHNA07; 24ĐHNA08	Khoa Ngoại ngữ	Vấn đáp	3	21	G605	14:30	4	07/05/2025	2	11-21	
809	Ngoại ngữ 2 - Tiếng Hàn 1	010100102001	24ĐHNA01	Khoa Ngoại ngữ	Trắc nghiệm online	3	39	G201	16:30	4	07/05/2025			
810	Ngoại ngữ 2 - Tiếng Hàn 1	010100102002	24ĐHNA02	Khoa Ngoại ngữ	Trắc nghiệm online	3	40	G113	16:30	4	07/05/2025			
811	Ngoại ngữ 2 - Tiếng Hàn 1	010100102003	24ĐHNA03	Khoa Ngoại ngữ	Trắc nghiệm online	3	39	G203	16:30	4	07/05/2025			
812	Ngoại ngữ 2 - Tiếng Hàn 1	010100102004	24ĐHNA04	Khoa Ngoại ngữ	Trắc nghiệm online	3	30	G504	16:30	4	07/05/2025			
813	Ngoại ngữ 2 - Tiếng Hàn 1	010100102005	24ĐHNA05	Khoa Ngoại ngữ	Trắc nghiệm online	3	40	G205	16:30	4	07/05/2025			
814	Ngoại ngữ 2 - Tiếng Hàn 1	010100102006	24ĐHNA06	Khoa Ngoại ngữ	Trắc nghiệm online	3	20	G601	16:30	4	07/05/2025			

STT	Môn thi	Mã LHP	Lớp	Khoa chủ quản	Hình thức thi	Số tín chỉ	Sĩ số	Phòng Thi	Giờ thi	Thứ	Ngày thi	Nhóm	Từ sĩ số	Ghi Chú
815	Ngoại ngữ 2 - Tiếng Hàn 1	010100102007	24ĐHNA07	Khoa Ngoại ngữ	Trắc nghiệm online	3	17	G307	16:30	4	07/05/2025			
816	Ngoại ngữ 2 - Tiếng Hàn 1	010100102008	24ĐHNA08	Khoa Ngoại ngữ	Trắc nghiệm online	3	41	G303	16:30	4	07/05/2025			
817	Ngoại ngữ 2 - Tiếng Hàn 1	010100102009	24ĐHNA09	Khoa Ngoại ngữ	Trắc nghiệm online	3	22	G301	16:30	4	07/05/2025			
818	Macroeconomics	010100173101	24ĐAKV01	Khoa Kinh tế Hàng không	Trắc nghiệm online	3	50	G304	16:30	4	07/05/2025			
819	Kinh tế vi mô	011100010401	24ĐHXD01	Khoa Kinh tế Hàng không	Trắc nghiệm online	3	38	G207	16:30	4	07/05/2025			
820	Kinh tế vi mô	011100010402	24ĐHXD02	Khoa Kinh tế Hàng không	Trắc nghiệm online	3	37	G308	16:30	4	07/05/2025			
821	Máy điện	011100088501	24ĐHTĐ01	Khoa Điện - Điện tử	Trắc nghiệm online	3	46	G406	16:30	4	07/05/2025			
822	Máy điện	011100088502	24ĐHTĐ02	Khoa Điện - Điện tử	Trắc nghiệm online	3	28	G602	16:30	4	07/05/2025			
823	Máy điện	011100088503	24ĐHTĐ03	Khoa Điện - Điện tử	Trắc nghiệm online	3	47	G603	16:30	4	07/05/2025	1	1-30	
824	Máy điện	011100088503	24ĐHTĐ03	Khoa Điện - Điện tử	Trắc nghiệm online	3	47	G604	16:30	4	07/05/2025	2	31-47	
825	Toán chuyên đề	011100008701	24ĐHTĐ01	Khoa Công nghệ thông tin	Trắc nghiệm online	3	59	G205	18:30	4	07/05/2025			
826	Toán chuyên đề	011100008702	24ĐHTĐ02	Khoa Công nghệ thông tin	Trắc nghiệm online	3	59	G406	18:30	4	07/05/2025			
827	Toán chuyên đề	011100008703	24ĐHTĐ03	Khoa Công nghệ thông tin	Trắc nghiệm online	3	59	G201	18:30	4	07/05/2025	1	1-30	
828	Toán chuyên đề	011100008703	24ĐHTĐ03	Khoa Công nghệ thông tin	Trắc nghiệm online	3	59	G301	18:30	4	07/05/2025	2	31-59	
829	Toán chuyên đề	011100008704	24ĐAKT01	Khoa Công nghệ thông tin	Trắc nghiệm online	3	60	G307	18:30	4	07/05/2025	1	1-30	
830	Toán chuyên đề	011100008704	24ĐAKT01	Khoa Công nghệ thông tin	Trắc nghiệm online	3	60	G308	18:30	4	07/05/2025	2	31-60	
831	Toán chuyên đề	011100008705	24ĐHKT01	Khoa Công nghệ thông tin	Trắc nghiệm online	3	65	G113	18:30	4	07/05/2025	1	1-32	
832	Toán chuyên đề	011100008705	24ĐHKT01	Khoa Công nghệ thông tin	Trắc nghiệm online	3	65	G203	18:30	4	07/05/2025	2	33-65	
833	Toán chuyên đề	011100008706	24ĐHKT02	Khoa Công nghệ thông tin	Trắc nghiệm online	3	66	G601	18:30	4	07/05/2025	1	1-33	
834	Toán chuyên đề	011100008706	24ĐHKT02	Khoa Công nghệ thông tin	Trắc nghiệm online	3	66	G602	18:30	4	07/05/2025	2	34-66	
835	Toán chuyên đề	011100008707	24ĐHKT03	Khoa Công nghệ thông tin	Trắc nghiệm online	3	65	G603	18:30	4	07/05/2025	1	1-32	
836	Toán chuyên đề	011100008707	24ĐHKT03	Khoa Công nghệ thông tin	Trắc nghiệm online	3	65	G604	18:30	4	07/05/2025	2	33-65	
837	Ngữ pháp 2	010100093301	24ĐHNA01	Khoa Ngoại ngữ	Trắc nghiệm online	3	40	G113	7:30	5	08/05/2025			
838	Ngữ pháp 2	010100093302	24ĐHNA02	Khoa Ngoại ngữ	Trắc nghiệm online	3	40	G203	7:30	5	08/05/2025			
839	Ngữ pháp 2	010100093303	24ĐHNA03	Khoa Ngoại ngữ	Trắc nghiệm online	3	40	G204	7:30	5	08/05/2025			
840	Ngữ pháp 2	010100093304	24ĐHNA04	Khoa Ngoại ngữ	Trắc nghiệm online	3	40	G205	7:30	5	08/05/2025			
841	Ngữ pháp 2	010100093308	24ĐHNA08	Khoa Ngoại ngữ	Trắc nghiệm online	3	33	G201	7:30	5	08/05/2025			
842	Ngữ pháp 2	010100093309	24ĐHNA09	Khoa Ngoại ngữ	Trắc nghiệm online	3	39	G605	7:30	5	08/05/2025			
843	Ngữ pháp 2	010100093310	24ĐHNA01; 24ĐHNA02	Khoa Ngoại ngữ	Trắc nghiệm online	3	36	G307	7:30	5	08/05/2025			
844	Ngữ pháp 2	010100093313	24ĐHNA07; 24ĐHNA08	Khoa Ngoại ngữ	Trắc nghiệm online	3	39	G504	7:30	5	08/05/2025			
845	Ngữ pháp 2	010100093314	24ĐHNA09	Khoa Ngoại ngữ	Trắc nghiệm online	3	39	G602	7:30	5	08/05/2025			
846	Nguyên lý kế toán	010100010701	24ĐHQT01	Khoa Quản trị kinh doanh	Trắc nghiệm online	3	61	G205	9:30	5	08/05/2025			
847	Nguyên lý kế toán	010100010702	24ĐHQT02	Khoa Quản trị kinh doanh	Trắc nghiệm online	3	60	G203	9:30	5	08/05/2025	1	1-30	
848	Nguyên lý kế toán	010100010702	24ĐHQT02	Khoa Quản trị kinh doanh	Trắc nghiệm online	3	60	G204	9:30	5	08/05/2025	2	31-60	
849	Nguyên lý kế toán	010100010703	24ĐHQT03	Khoa Quản trị kinh doanh	Trắc nghiệm online	3	60	H002	9:30	5	08/05/2025	1	1-30	
850	Nguyên lý kế toán	010100010703	24ĐHQT03	Khoa Quản trị kinh doanh	Trắc nghiệm online	3	60	H003	9:30	5	08/05/2025	2	31-60	
851	Nghe - Nói 2	010100092301	24ĐHNA01	Khoa Ngoại ngữ	Vấn đáp	3	40	G201	9:30	5	08/05/2025	1	1-10	
852	Nghe - Nói 2	010100092301	24ĐHNA01	Khoa Ngoại ngữ	Vấn đáp	3	40	G307	9:30	5	08/05/2025	2	11-20	
853	Nghe - Nói 2	010100092301	24ĐHNA01	Khoa Ngoại ngữ	Vấn đáp	3	40	G602	9:30	5	08/05/2025	3	21-30	
854	Nghe - Nói 2	010100092301	24ĐHNA01	Khoa Ngoại ngữ	Vấn đáp	3	40	G605	9:30	5	08/05/2025	4	31-40	
855	Sức bền vật liệu	011100193501	24ĐHXD01	Khoa Xây dựng	Tự luận	3	43	G113	9:30	5	08/05/2025			
856	Sức bền vật liệu	011100193502	24ĐHXD02	Khoa Xây dựng	Tự luận	3	35	G504	9:30	5	08/05/2025			
857	Nguyên lý kế toán	010100010704	24ĐHQT04	Khoa Quản trị kinh doanh	Trắc nghiệm online	3	60	G205	12:30	5	08/05/2025			
858	Nguyên lý kế toán	010100010705	24ĐHQT05	Khoa Quản trị kinh doanh	Trắc nghiệm online	3	60	G406	12:30	5	08/05/2025			
859	Nguyên lý kế toán	010100010706	24ĐHQT06	Khoa Quản trị kinh doanh	Trắc nghiệm online	3	60	G302	12:30	5	08/05/2025	1	1-30	
860	Nguyên lý kế toán	010100010706	24ĐHQT06	Khoa Quản trị kinh doanh	Trắc nghiệm online	3	60	G203	12:30	5	08/05/2025	2	31-60	
861	Nguyên lý kế toán	010100010707	24ĐHQT07	Khoa Quản trị kinh doanh	Trắc nghiệm online	3	60	G204	12:30	5	08/05/2025	1	1-30	
862	Nguyên lý kế toán	010100010707	24ĐHQT07	Khoa Quản trị kinh doanh	Trắc nghiệm online	3	60	G303	12:30	5	08/05/2025	2	31-60	
863	Nguyên lý kế toán	010100010708	24ĐHQT08	Khoa Quản trị kinh doanh	Trắc nghiệm online	3	60	G304	12:30	5	08/05/2025	1	1-30	

STT	Môn thi	Mã LHP	Lớp	Khoa chủ quản	Hình thức thi	Số tín chỉ	Sĩ số	Phòng Thi	Giờ thi	Thứ	Ngày thi	Nhóm	Từ sĩ số	Ghi Chú
864	Nguyên lý kế toán	010100010708	24ĐHQT08	Khoa Quản trị kinh doanh	Trắc nghiệm online	3	60	H002	12:30	5	08/05/2025	2	31-60	
865	Nghe - Nói 2	010100092302	24ĐHNA02	Khoa Ngoại ngữ	Vấn đáp	3	40	G601	12:30	5	08/05/2025	1	1-10	
866	Nghe - Nói 2	010100092302	24ĐHNA02	Khoa Ngoại ngữ	Vấn đáp	3	40	G604	12:30	5	08/05/2025	2	11-20	
867	Nghe - Nói 2	010100092302	24ĐHNA02	Khoa Ngoại ngữ	Vấn đáp	3	40	G504	12:30	5	08/05/2025	3	21-30	
868	Nghe - Nói 2	010100092302	24ĐHNA02	Khoa Ngoại ngữ	Vấn đáp	3	40	G201	12:30	5	08/05/2025	4	31-40	
869	Quản trị nhân lực	010100008201	24ĐHNL01	Khoa Quản trị kinh doanh	Trắc nghiệm online	3	60	G205	14:30	5	08/05/2025			
870	Quản trị nhân lực	010100008202	24ĐHNL02	Khoa Quản trị kinh doanh	Trắc nghiệm online	3	60	G406	14:30	5	08/05/2025			
871	Quản trị nhân lực	010100008203	24ĐHNL03	Khoa Quản trị kinh doanh	Trắc nghiệm online	3	59	G201	14:30	5	08/05/2025	1	1-30	
872	Quản trị nhân lực	010100008203	24ĐHNL03	Khoa Quản trị kinh doanh	Trắc nghiệm online	3	59	G302	14:30	5	08/05/2025	2	31-59	
873	Quản trị nhân lực	010100008204	24ĐHNL04	Khoa Quản trị kinh doanh	Trắc nghiệm online	3	60	G308	14:30	5	08/05/2025	1	1-30	
874	Quản trị nhân lực	010100008204	24ĐHNL04	Khoa Quản trị kinh doanh	Trắc nghiệm online	3	60	G502	14:30	5	08/05/2025	2	31-60	
875	Quản trị nhân lực	010100008205	24ĐHNL05	Khoa Quản trị kinh doanh	Trắc nghiệm online	3	60	G601	14:30	5	08/05/2025	1	1-30	
876	Quản trị nhân lực	010100008205	24ĐHNL05	Khoa Quản trị kinh doanh	Trắc nghiệm online	3	60	G604	14:30	5	08/05/2025	2	31-60	
877	Triết học Mác Lênin	010100074601	24ĐHNA01; 24ĐHNA02	Khoa Cơ bản	Trắc nghiệm online	3	150	G203	14:30	5	08/05/2025	1	1-50	
878	Triết học Mác Lênin	010100074601	24ĐHNA01; 24ĐHNA02	Khoa Cơ bản	Trắc nghiệm online	3	150	G204	14:30	5	08/05/2025	2	51-100	
879	Triết học Mác Lênin	010100074601	24ĐHNA01; 24ĐHNA02	Khoa Cơ bản	Trắc nghiệm online	3	150	G207	14:30	5	08/05/2025	3	101-150	
880	Triết học Mác Lênin	010100074603	24ĐHNA03; 24ĐHNA04	Khoa Cơ bản	Trắc nghiệm online	3	107	G303	14:30	5	08/05/2025	1	1-50	
881	Triết học Mác Lênin	010100074603	24ĐHNA03; 24ĐHNA04	Khoa Cơ bản	Trắc nghiệm online	3	107	G304	14:30	5	08/05/2025	2	51-107	
882	Nguyên lý kế toán	010100010709	24ĐHQT09	Khoa Quản trị kinh doanh	Trắc nghiệm online	3	60	G205	16:30	5	08/05/2025			
883	Nguyên lý kế toán	010100010711	24ĐHNL02	Khoa Quản trị kinh doanh	Trắc nghiệm online	3	59	H001	16:30	5	08/05/2025	1	1-30	
884	Nguyên lý kế toán	010100010711	24ĐHNL02	Khoa Quản trị kinh doanh	Trắc nghiệm online	3	59	H002	16:30	5	08/05/2025	2	31-60	
885	Nguyên lý kế toán	010100010712	24ĐHNL03	Khoa Quản trị kinh doanh	Trắc nghiệm online	3	59	G504	16:30	5	08/05/2025	1	1-30	
886	Nguyên lý kế toán	010100010712	24ĐHNL03	Khoa Quản trị kinh doanh	Trắc nghiệm online	3	59	G601	16:30	5	08/05/2025	2	31-59	
887	Nguyên lý kế toán	010100010713	24ĐHNL04	Khoa Quản trị kinh doanh	Trắc nghiệm online	3	60	G302	16:30	5	08/05/2025	1	1-30	
888	Nguyên lý kế toán	010100010713	24ĐHNL04	Khoa Quản trị kinh doanh	Trắc nghiệm online	3	60	G301	16:30	5	08/05/2025	2	31-60	
889	Nguyên lý kế toán	010100010714	24ĐHNL05	Khoa Quản trị kinh doanh	Trắc nghiệm online	3	60	G202	16:30	5	08/05/2025	1	1-30	
890	Nguyên lý kế toán	010100010714	24ĐHNL05	Khoa Quản trị kinh doanh	Trắc nghiệm online	3	60	G201	16:30	5	08/05/2025	2	31-60	
891	Nguyên lý kế toán (Principles of Accounting)	010100010715	24ĐAQT01	Khoa Quản trị kinh doanh	Trắc nghiệm online	3	60	G113	16:30	5	08/05/2025			
892	Triết học Mác Lênin	010100074605	24ĐHNA05; 24ĐHNA06	Khoa Cơ bản	Trắc nghiệm online	3	85	G204	16:30	5	08/05/2025	1	1-50	
893	Triết học Mác Lênin	010100074605	24ĐHNA05; 24ĐHNA06	Khoa Cơ bản	Trắc nghiệm online	3	85	G303	16:30	5	08/05/2025	2	51-86	
894	Triết học Mác Lênin	010100074607	24ĐHNA07; 24ĐHNA08	Khoa Cơ bản	Trắc nghiệm online	3	89	G501	16:30	5	08/05/2025	1	1-30	
895	Triết học Mác Lênin	010100074607	24ĐHNA07; 24ĐHNA08	Khoa Cơ bản	Trắc nghiệm online	3	89	G502	16:30	5	08/05/2025	2	31-60	
896	Triết học Mác Lênin	010100074607	24ĐHNA07; 24ĐHNA08	Khoa Cơ bản	Trắc nghiệm online	3	89	G308	16:30	5	08/05/2025	3	61-89	
897	Triết học Mác Lênin	010100074609	24ĐHNA09	Khoa Cơ bản	Trắc nghiệm online	3	93	G503	16:30	5	08/05/2025	1	1-30	
898	Triết học Mác Lênin	010100074609	24ĐHNA09	Khoa Cơ bản	Trắc nghiệm online	3	93	G505	16:30	5	08/05/2025	2	31-60	
899	Triết học Mác Lênin	010100074609	24ĐHNA09	Khoa Cơ bản	Trắc nghiệm online	3	93	G602	16:30	5	08/05/2025	3	61-93	
900	Triết học Mác Lênin (Philosophy of Marxism and Leninism)	011100074601	24ĐAKT01	Khoa Cơ bản	Trắc nghiệm online	3	34	H003	16:30	5	08/05/2025			
901	Ngữ pháp 2	010100093305	24ĐHNA05	Khoa Ngoại ngữ	Trắc nghiệm online	3	40	G205	18:30	5	08/05/2025			
902	Ngữ pháp 2	010100093306	24ĐHNA06	Khoa Ngoại ngữ	Trắc nghiệm online	3	38	G303	18:30	5	08/05/2025			

STT	Môn thi	Mã LHP	Lớp	Khoa chủ quản	Hình thức thi	Số tín chỉ	Sĩ số	Phòng Thi	Giờ thi	Thứ	Ngày thi	Nhóm	Từ sĩ số	Ghi Chú
903	Ngữ pháp 2	010100093307	24ĐHNA07	Khoa Ngoại ngữ	Trắc nghiệm online	3	41	G201	18:30	5	08/05/2025			
904	Ngữ pháp 2	010100093311	24ĐHNA03; 24ĐHNA04	Khoa Ngoại ngữ	Trắc nghiệm online	3	40	G113	18:30	5	08/05/2025			
905	Ngữ pháp 2	010100093312	24ĐHNA05; 24ĐHNA06	Khoa Ngoại ngữ	Trắc nghiệm online	3	40	G204	18:30	5	08/05/2025			
906	Sân bay	011100003001	24ĐHKL01	Khoa Xây dựng	Trắc nghiệm online	3	65	G202	18:30	5	08/05/2025	1	1-32	
907	Sân bay	011100003001	24ĐHKL01	Khoa Xây dựng	Trắc nghiệm online	3	65	G301	18:30	5	08/05/2025	2	33-65	
908	Sân bay	011100003002	24ĐHKL02	Khoa Xây dựng	Trắc nghiệm online	3	63	G302	18:30	5	08/05/2025	1	1-32	
909	Sân bay	011100003002	24ĐHKL02	Khoa Xây dựng	Trắc nghiệm online	3	63	G308	18:30	5	08/05/2025	2	33-63	
910	Nghe - Nói 2	010100092304	24ĐHNA04	Khoa Ngoại ngữ	Vấn đáp	3	40	G601	9:30	6	09/05/2025	1	1-10	
911	Nghe - Nói 2	010100092304	24ĐHNA04	Khoa Ngoại ngữ	Vấn đáp	3	40	G602	9:30	6	09/05/2025	2	11-20	
912	Nghe - Nói 2	010100092304	24ĐHNA04	Khoa Ngoại ngữ	Vấn đáp	3	40	G608	9:30	6	09/05/2025	3	21-30	
913	Nghe - Nói 2	010100092304	24ĐHNA04	Khoa Ngoại ngữ	Vấn đáp	3	40	G609	9:30	6	09/05/2025	4	31-40	
914	Nghe - Nói 2	010100092305	24ĐHNA05	Khoa Ngoại ngữ	Vấn đáp	3	40	G602	12:30	6	09/05/2025	1	1-10	
915	Nghe - Nói 2	010100092305	24ĐHNA05	Khoa Ngoại ngữ	Vấn đáp	3	40	G603	12:30	6	09/05/2025	2	11-20	
916	Nghe - Nói 2	010100092305	24ĐHNA05	Khoa Ngoại ngữ	Vấn đáp	3	40	G604	12:30	6	09/05/2025	3	21-30	
917	Nghe - Nói 2	010100092305	24ĐHNA05	Khoa Ngoại ngữ	Vấn đáp	3	40	G504	12:30	6	09/05/2025	4	31-40	
918	Nghe - Nói 2	010100092306	24ĐHNA06	Khoa Ngoại ngữ	Vấn đáp	3	38	G602	14:30	6	09/05/2025	1	1-10	
919	Nghe - Nói 2	010100092306	24ĐHNA06	Khoa Ngoại ngữ	Vấn đáp	3	38	G603	14:30	6	09/05/2025	2	11-20	
920	Nghe - Nói 2	010100092306	24ĐHNA06	Khoa Ngoại ngữ	Vấn đáp	3	38	G604	14:30	6	09/05/2025	3	21-30	
921	Nghe - Nói 2	010100092306	24ĐHNA06	Khoa Ngoại ngữ	Vấn đáp	3	38	G504	14:30	6	09/05/2025	4	31-39	
922	Tổng quan về Hàng không dân dụng	010100000101	24ĐHDL01	Khoa Kinh tế Hàng không	Trắc nghiệm online	3	65	G205	16:30	6	09/05/2025			
923	Tổng quan về Hàng không dân dụng	010100000102	24ĐHDL02	Khoa Kinh tế Hàng không	Trắc nghiệm online	3	64	G406	16:30	6	09/05/2025			
924	Tổng quan về Hàng không dân dụng	010100000103	24ĐHDL03	Khoa Kinh tế Hàng không	Trắc nghiệm online	3	60	G301	16:30	6	09/05/2025	1	1-30	
925	Tổng quan về Hàng không dân dụng	010100000103	24ĐHDL03	Khoa Kinh tế Hàng không	Trắc nghiệm online	3	60	G307	16:30	6	09/05/2025	2	31-60	
926	Tổng quan về Hàng không dân dụng	010100000104	24ĐHDL04	Khoa Kinh tế Hàng không	Trắc nghiệm online	3	63	G601	16:30	6	09/05/2025	1	1-30	
927	Tổng quan về Hàng không dân dụng	010100000104	24ĐHDL04	Khoa Kinh tế Hàng không	Trắc nghiệm online	3	63	G602	16:30	6	09/05/2025	2	31-63	
928	Tổng quan về Hàng không dân dụng	010100000105	24ĐHDLC1	Khoa Kinh tế Hàng không	Trắc nghiệm online	3	65	G603	16:30	6	09/05/2025	1	1-32	
929	Tổng quan về Hàng không dân dụng	010100000105	24ĐHDLC1	Khoa Kinh tế Hàng không	Trắc nghiệm online	3	65	G604	16:30	6	09/05/2025	2	33-65	
930	Tổng quan về Hàng không dân dụng	010100000106	24ĐHDLC2	Khoa Kinh tế Hàng không	Trắc nghiệm online	3	63	G605	16:30	6	09/05/2025	1	1-30	
931	Tổng quan về Hàng không dân dụng	010100000106	24ĐHDLC2	Khoa Kinh tế Hàng không	Trắc nghiệm online	3	63	G608	16:30	6	09/05/2025	2	31-63	
932	Tổng quan về Hàng không dân dụng	010100000107	24ĐHDLC3	Khoa Kinh tế Hàng không	Trắc nghiệm online	3	60	G113	16:30	6	09/05/2025	1	1-30	
933	Tổng quan về Hàng không dân dụng	010100000107	24ĐHDLC3	Khoa Kinh tế Hàng không	Trắc nghiệm online	3	60	G203	16:30	6	09/05/2025	2	31-60	
934	Tổng quan về Hàng không dân dụng	010100000108	24ĐHDLC4	Khoa Kinh tế Hàng không	Trắc nghiệm online	3	59	G303	16:30	6	09/05/2025	1	1-30	
935	Tổng quan về Hàng không dân dụng	010100000108	24ĐHDLC4	Khoa Kinh tế Hàng không	Trắc nghiệm online	3	59	G609	16:30	6	09/05/2025	2	31-60	
936	Tiếng Anh 1	010100106101	24ĐHTT01	Khoa Ngoại ngữ	Trắc nghiệm online	3	40	G113	18:30	6	09/05/2025			
937	Tiếng Anh 1	010100106102	24ĐHTT02	Khoa Ngoại ngữ	Trắc nghiệm online	3	32	G301	18:30	6	09/05/2025			

STT	Môn thi	Mã LHP	Lớp	Khoa chủ quản	Hình thức thi	Số tín chỉ	Sĩ số	Phòng Thi	Giờ thi	Thứ	Ngày thi	Nhóm	Từ sĩ số	Ghi Chú
938	Tiếng Anh 1	010100106103	24ĐHTT03	Khoa Ngoại ngữ	Trắc nghiệm online	3	23	G307	18:30	6	09/05/2025			
939	Tiếng Anh 1	010100106104	24ĐHTT04	Khoa Ngoại ngữ	Trắc nghiệm online	3	40	G203	18:30	6	09/05/2025			
940	Tiếng Anh 1	010100106105	24ĐHTT05	Khoa Ngoại ngữ	Trắc nghiệm online	3	26	G601	18:30	6	09/05/2025			
941	Tiếng Anh 1 - English 1	010100106110	24ĐAKV01	Khoa Ngoại ngữ	Trắc nghiệm online	3	14	G602	18:30	6	09/05/2025			
942	Tiếng Anh 1	010100106116	24ĐHQT04	Khoa Ngoại ngữ	Trắc nghiệm online	3	19	G603	18:30	6	09/05/2025			
943	Tiếng Anh 1	011100106101	24ĐHDT01	Khoa Ngoại ngữ	Trắc nghiệm online	3	15	G604	18:30	6	09/05/2025			
944	Tiếng Anh 1	011100106103	24ĐHTĐ01	Khoa Ngoại ngữ	Trắc nghiệm online	3	30	G605	18:30	6	09/05/2025			
945	Tiếng Anh 1	011100106104	24ĐHTĐ02	Khoa Ngoại ngữ	Trắc nghiệm online	3	23	G608	18:30	6	09/05/2025			
946	Tổng quan về HKDD (Air Transport Fundamentals)	010100054801	24ĐAQT01	Khoa Kinh tế Hàng không	Trắc nghiệm online	3	54	G204	7:30	7	10/05/2025			
947	Quản trị logistics	010100163301	24ĐHKV01	Khoa Kinh tế Hàng không	Tự luận	3	66	G504	7:30	7	10/05/2025	1	1-33	
948	Quản trị logistics	010100163301	24ĐHKV01	Khoa Kinh tế Hàng không	Tự luận	3	66	G601	7:30	7	10/05/2025	2	34-66	
949	Quản trị logistics	010100163302	24ĐHKV02	Khoa Kinh tế Hàng không	Tự luận	3	65	G602	7:30	7	10/05/2025	1	1-32	
950	Quản trị logistics	010100163302	24ĐHKV02	Khoa Kinh tế Hàng không	Tự luận	3	65	G608	7:30	7	10/05/2025	2	33-65	
951	Quản trị logistics	010100163303	24ĐHKV03	Khoa Kinh tế Hàng không	Tự luận	3	65	H002	7:30	7	10/05/2025	1	1-32	
952	Quản trị logistics	010100163303	24ĐHKV03	Khoa Kinh tế Hàng không	Tự luận	3	65	H003	7:30	7	10/05/2025	2	33-65	
953	Quản trị logistics	010100163304	24ĐHKVC1	Khoa Kinh tế Hàng không	Tự luận	3	60	G304	7:30	7	10/05/2025			
954	Quản trị logistics	010100163305	24ĐHKVC2	Khoa Kinh tế Hàng không	Tự luận	3	56	G303	7:30	7	10/05/2025			
955	Tổng quan về Hàng không dân dụng	011100000101	24ĐHKT01	Khoa Kinh tế Hàng không	Trắc nghiệm online	3	68	G201	7:30	7	10/05/2025	1	1-34	
956	Tổng quan về Hàng không dân dụng	011100000101	24ĐHKT01	Khoa Kinh tế Hàng không	Trắc nghiệm online	3	68	G202	7:30	7	10/05/2025	2	35-68	
957	Tổng quan về Hàng không dân dụng	011100000102	24ĐHKT02	Khoa Kinh tế Hàng không	Trắc nghiệm online	3	68	G301	7:30	7	10/05/2025	1	1-34	
958	Tổng quan về Hàng không dân dụng	011100000102	24ĐHKT02	Khoa Kinh tế Hàng không	Trắc nghiệm online	3	68	G302	7:30	7	10/05/2025	2	35-68	
959	Tổng quan về Hàng không dân dụng	011100000103	24ĐHKT03	Khoa Kinh tế Hàng không	Trắc nghiệm online	3	66	G205	7:30	7	10/05/2025			
960	Tổng quan về Hàng không dân dụng	011100000104	24ĐHXD01; 24ĐHXDC1	Khoa Kinh tế Hàng không	Trắc nghiệm online	3	66	G406	7:30	7	10/05/2025			
961	Tổng quan về Hàng không dân dụng	011100000105	24ĐHXD02	Khoa Kinh tế Hàng không	Trắc nghiệm online	3	66	G307	7:30	7	10/05/2025	1	1-33	
962	Tổng quan về Hàng không dân dụng	011100000105	24ĐHXD02	Khoa Kinh tế Hàng không	Trắc nghiệm online	3	66	G203	7:30	7	10/05/2025	2	34-66	
963	Dẫn luận phương pháp nghiên cứu khoa học	010100080801	24ĐHDL01	Khoa Quản trị kinh doanh	Tự luận	2	60	G205	9:30	7	10/05/2025			
964	Dẫn luận phương pháp nghiên cứu khoa học	010100080802	24ĐHDL02	Khoa Quản trị kinh doanh	Tự luận	2	60	G406	9:30	7	10/05/2025			
965	Dẫn luận phương pháp nghiên cứu khoa học	010100080803	24ĐHDL03	Khoa Quản trị kinh doanh	Tự luận	2	60	G201	9:30	7	10/05/2025	1	1-30	
966	Dẫn luận phương pháp nghiên cứu khoa học	010100080803	24ĐHDL03	Khoa Quản trị kinh doanh	Tự luận	2	60	G202	9:30	7	10/05/2025	2	31-60	
967	Dẫn luận phương pháp nghiên cứu khoa học	010100080804	24ĐHDL04	Khoa Quản trị kinh doanh	Tự luận	2	59	G301	9:30	7	10/05/2025	1	1-30	
968	Dẫn luận phương pháp nghiên cứu khoa học	010100080804	24ĐHDL04	Khoa Quản trị kinh doanh	Tự luận	2	59	G302	9:30	7	10/05/2025	2	31-60	
969	Nghe - Nói 2	010100092308	24ĐHNA08	Khoa Ngoại ngữ	Vấn đáp	3	40	G601	9:30	7	10/05/2025	1	1-10	
970	Nghe - Nói 2	010100092308	24ĐHNA08	Khoa Ngoại ngữ	Vấn đáp	3	40	G602	9:30	7	10/05/2025	2	11-20	
971	Nghe - Nói 2	010100092308	24ĐHNA08	Khoa Ngoại ngữ	Vấn đáp	3	40	G608	9:30	7	10/05/2025	3	21-30	
972	Nghe - Nói 2	010100092308	24ĐHNA08	Khoa Ngoại ngữ	Vấn đáp	3	40	G504	9:30	7	10/05/2025	4	31-40	
973	Mạch điện tử 1	011100009601	24ĐHDT01	Khoa Điện - Điện tử	Tự luận	3	60	G203	9:30	7	10/05/2025			

STT	Môn thi	Mã LHP	Lớp	Khoa chủ quản	Hình thức thi	Số tín chỉ	Sĩ số	Phòng Thi	Giờ thi	Thứ	Ngày thi	Nhóm	Từ sĩ số	Ghi Chú
974	Mạch điện tử 1	011100009602	24ĐHDT02	Khoa Điện - Điện tử	Tự luận	3	60	G207	9:30	7	10/05/2025			
975	Mạch điện tử 1	011100009603	24ĐHTĐ01	Khoa Điện - Điện tử	Tự luận	3	29	G307	9:30	7	10/05/2025			
976	Mạch điện tử 1	011100009604	24ĐHTĐ02	Khoa Điện - Điện tử	Tự luận	3	48	G303	9:30	7	10/05/2025			
977	Mạch điện tử 1	011100009605	24ĐHTĐ03	Khoa Điện - Điện tử	Tự luận	3	47	G204	9:30	7	10/05/2025			
978	Lý thuyết xác suất - thống kê (Probability Theory and Statistic)	010100017701	24ĐHKV01	Khoa Công nghệ thông tin	Trắc nghiệm online	4	66	G307	12:30	7	10/05/2025	1	1-33	
979	Lý thuyết xác suất - thống kê (Probability Theory and Statistic)	010100017701	24ĐHKV01	Khoa Công nghệ thông tin	Trắc nghiệm online	4	66	G308	12:30	7	10/05/2025	2	34-66	
980	Lý thuyết xác suất - thống kê (Probability Theory and Statistic)	010100017702	24ĐHKV02	Khoa Công nghệ thông tin	Trắc nghiệm online	4	66	G408	12:30	7	10/05/2025	1	1-33	
981	Lý thuyết xác suất - thống kê (Probability Theory and Statistic)	010100017702	24ĐHKV02	Khoa Công nghệ thông tin	Trắc nghiệm online	4	66	G501	12:30	7	10/05/2025	2	34-66	
982	Lý thuyết xác suất - thống kê (Probability Theory and Statistic)	010100017703	24ĐHKV03	Khoa Công nghệ thông tin	Trắc nghiệm online	4	66	H002	12:30	7	10/05/2025	1	1-33	
983	Lý thuyết xác suất - thống kê (Probability Theory and Statistic)	010100017703	24ĐHKV03	Khoa Công nghệ thông tin	Trắc nghiệm online	4	66	H003	12:30	7	10/05/2025	2	34-66	
984	Lý thuyết xác suất - thống kê	010100017706	24ĐAKV01	Khoa Công nghệ thông tin	Trắc nghiệm online	4	51	G304	12:30	7	10/05/2025			
985	Nghe - Nói 2	010100092309	24ĐHNA09	Khoa Ngoại ngữ	Vấn đáp	3	41	G602	12:30	7	10/05/2025	1	1-10	
986	Nghe - Nói 2	010100092309	24ĐHNA09	Khoa Ngoại ngữ	Vấn đáp	3	41	G601	12:30	7	10/05/2025	2	11-20	
987	Nghe - Nói 2	010100092309	24ĐHNA09	Khoa Ngoại ngữ	Vấn đáp	3	41	G605	12:30	7	10/05/2025	3	21-30	
988	Nghe - Nói 2	010100092309	24ĐHNA09	Khoa Ngoại ngữ	Vấn đáp	3	41	G504	12:30	7	10/05/2025	4	31-41	
989	Kỹ thuật điện tử	011100069501	24ĐAKT01	Khoa Kỹ thuật Hàng không	Tự luận	3	50	G204	12:30	7	10/05/2025			
990	Kỹ thuật điện tử	011100069502	24ĐHKT01	Khoa Kỹ thuật Hàng không	Tự luận	3	60	G201	12:30	7	10/05/2025	1	1-30	
991	Kỹ thuật điện tử	011100069502	24ĐHKT01	Khoa Kỹ thuật Hàng không	Tự luận	3	60	G202	12:30	7	10/05/2025	2	31-60	
992	Kỹ thuật điện tử	011100069503	24ĐHKT02	Khoa Kỹ thuật Hàng không	Tự luận	3	66	G406	12:30	7	10/05/2025			
993	Kỹ thuật điện tử	011100069504	24ĐHKT03	Khoa Kỹ thuật Hàng không	Tự luận	3	54	G303	12:30	7	10/05/2025			
994	Lý thuyết xác suất - thống kê (Probability Theory and Statistic)	010100017704	24ĐHKVC1	Khoa Công nghệ thông tin	Trắc nghiệm online	4	63	G406	14:30	7	10/05/2025			
995	Lý thuyết xác suất - thống kê (Probability Theory and Statistic)	010100017705	24ĐHKVC2	Khoa Công nghệ thông tin	Trắc nghiệm online	4	60	G201	14:30	7	10/05/2025	1	1-30	
996	Lý thuyết xác suất - thống kê (Probability Theory and Statistic)	010100017705	24ĐHKVC2	Khoa Công nghệ thông tin	Trắc nghiệm online	4	60	G202	14:30	7	10/05/2025	2	31-60	
997	Nghe - Nói 2	010100092310	24ĐHNA01; 24ĐHNA02	Khoa Ngoại ngữ	Vấn đáp	3	40	G601	14:30	7	10/05/2025	1	1-10	
998	Nghe - Nói 2	010100092310	24ĐHNA01; 24ĐHNA02	Khoa Ngoại ngữ	Vấn đáp	3	40	G602	14:30	7	10/05/2025	2	11-20	
999	Nghe - Nói 2	010100092310	24ĐHNA01; 24ĐHNA02	Khoa Ngoại ngữ	Vấn đáp	3	40	G605	14:30	7	10/05/2025	3	21-30	
1000	Nghe - Nói 2	010100092310	24ĐHNA01; 24ĐHNA02	Khoa Ngoại ngữ	Vấn đáp	3	40	G504	14:30	7	10/05/2025	4	31-40	
1001	Giáo dục thể chất-bóng rổ	010100002001	24ĐHNA01	Khoa Cơ bản	Thực hành	1	60							Theo lịch riêng của khoa
1002	Giáo dục thể chất-bóng rổ	010100002003	24ĐHNA03	Khoa Cơ bản	Thực hành	1	48							Theo lịch riêng của khoa
1003	Giáo dục thể chất-bóng rổ	010100002005	24ĐHNA05	Khoa Cơ bản	Thực hành	1	59							Theo lịch riêng của khoa
1004	Giáo dục thể chất-bóng rổ	010100002008	24ĐHNA08	Khoa Cơ bản	Thực hành	1	60							Theo lịch riêng của khoa
1005	Giáo dục thể chất-bóng rổ	010100002010	24ĐHKV01	Khoa Cơ bản	Thực hành	1	59							Theo lịch riêng của khoa

STT	Môn thi	Mã LHP	Lớp	Khoa chủ quản	Hình thức thi	Số tín chỉ	Sĩ số	Phòng Thi	Giờ thi	Thứ	Ngày thi	Nhóm	Từ sĩ số	Ghi Chú
1006	Giáo dục thể chất-bóng rổ	010100002011	24ĐHKV02	Khoa Cơ bản	Thực hành	1	51							Theo lịch riêng của khoa
1007	Giáo dục thể chất-bóng rổ	010100002016	24ĐHDL03	Khoa Cơ bản	Thực hành	1	57							Theo lịch riêng của khoa
1008	Giáo dục thể chất-bóng rổ (Physical Education - Basketball)	010100002018	24ĐHKQ01	Khoa Cơ bản	Thực hành	1	60							Theo lịch riêng của khoa
1009	Giáo dục thể chất-bóng rổ	010100002019	24ĐAQT01	Khoa Cơ bản	Thực hành	1	60							Theo lịch riêng của khoa
1010	Giáo dục thể chất-bóng chuyền	010100002201	24ĐHTT01	Khoa Cơ bản	Thực hành	1	59							Theo lịch riêng của khoa
1011	Giáo dục thể chất-bóng chuyền	010100002202	24ĐHTT02	Khoa Cơ bản	Thực hành	1	60							Theo lịch riêng của khoa
1012	Giáo dục thể chất-bóng chuyền	010100002203	24ĐHTT03	Khoa Cơ bản	Thực hành	1	60							Theo lịch riêng của khoa
1013	Giáo dục thể chất-bóng chuyền	010100002204	24ĐHTT04	Khoa Cơ bản	Thực hành	1	60							Theo lịch riêng của khoa
1014	Giáo dục thể chất-bóng chuyền	010100002206	24ĐHTT06	Khoa Cơ bản	Thực hành	1	60							Theo lịch riêng của khoa
1015	Giáo dục thể chất-bóng chuyền - Physical Education - Volley ball	010100002207	24ĐAKV01	Khoa Cơ bản	Thực hành	1	61							Theo lịch riêng của khoa
1016	Giáo dục thể chất-bóng chuyền	010100002208	24ĐHKVC1	Khoa Cơ bản	Thực hành	1	60							Theo lịch riêng của khoa
1017	Giáo dục thể chất-bóng chuyền	010100002209	24ĐHKVC2	Khoa Cơ bản	Thực hành	1	60							Theo lịch riêng của khoa
1018	Giáo dục thể chất-bóng chuyền	010100002210	24ĐHDL1	Khoa Cơ bản	Thực hành	1	60							Theo lịch riêng của khoa
1019	Giáo dục thể chất-bóng chuyền	010100002211	24ĐHDL2	Khoa Cơ bản	Thực hành	1	58							Theo lịch riêng của khoa
1020	Giáo dục thể chất-bóng chuyền	010100002212	24ĐHDL3	Khoa Cơ bản	Thực hành	1	59							Theo lịch riêng của khoa
1021	Giáo dục thể chất-bóng chuyền	010100002213	24ĐHDL4	Khoa Cơ bản	Thực hành	1	59							Theo lịch riêng của khoa
1022	Giáo dục thể chất-bóng chuyền	010100002214	24ĐHNA09	Khoa Cơ bản	Thực hành	1	60							Theo lịch riêng của khoa
1023	Giáo dục thể chất-bóng chuyền	010100002215	24ĐHQT01	Khoa Cơ bản	Thực hành	1	60							Theo lịch riêng của khoa
1024	Giáo dục thể chất-Võ cổ truyền VN	010100008303	24ĐHQT03	Khoa Cơ bản	Thực hành	1	58							Theo lịch riêng của khoa
1025	Giáo dục thể chất-Võ cổ truyền VN	010100008305	24ĐHQT05	Khoa Cơ bản	Thực hành	1	49							Theo lịch riêng của khoa
1026	Giáo dục thể chất-Võ cổ truyền VN	010100008306	24ĐHQT06	Khoa Cơ bản	Thực hành	1	37							Theo lịch riêng của khoa
1027	Giáo dục thể chất-Võ cổ truyền VN	010100008307	24ĐHQT07	Khoa Cơ bản	Thực hành	1	54							Theo lịch riêng của khoa
1028	Giáo dục thể chất-Võ cổ truyền VN	010100008308	24ĐHQT08	Khoa Cơ bản	Thực hành	1	45							Theo lịch riêng của khoa
1029	Giáo dục thể chất-Võ cổ truyền VN	010100008309	24ĐHQT09	Khoa Cơ bản	Thực hành	1	60							Theo lịch riêng của khoa
1030	Giáo dục thể chất-Võ cổ truyền VN	010100008310	24ĐHDL02	Khoa Cơ bản	Thực hành	1	60							Theo lịch riêng của khoa

STT	Môn thi	Mã LHP	Lớp	Khoa chủ quản	Hình thức thi	Số tín chỉ	Sĩ số	Phòng Thi	Giờ thi	Thứ	Ngày thi	Nhóm	Từ sĩ số	Ghi Chú
1031	Giáo dục thể chất-Võ cổ truyền VN	010100008311	24ĐHDL04	Khoa Cơ bản	Thực hành	1	60							Theo lịch riêng của khoa
1032	Giáo dục thể chất-Võ cổ truyền VN	010100008312	24ĐHNL04	Khoa Cơ bản	Thực hành	1	59							Theo lịch riêng của khoa
1033	Giáo dục thể chất-Võ cổ truyền VN	010100008314	24ĐHQT04	Khoa Cơ bản	Thực hành	1	60							Theo lịch riêng của khoa
1034	Quản trị thương mại Cảng HK (Airport Commercial Management)	010100017902	22ĐHKVKH	Khoa Quản trị kinh doanh	Tự luận	3	7							Theo lịch riêng của khoa
1035	Giáo dục thể chất-Aerobic (Physical Education 3)	010100023301	24ĐHNL01	Khoa Cơ bản	Thực hành	1	60							Theo lịch riêng của khoa
1036	Giáo dục thể chất-Aerobic (Physical Education 3)	010100023302	24ĐHNL02	Khoa Cơ bản	Thực hành	1	60							Theo lịch riêng của khoa
1037	Giáo dục thể chất-Aerobic (Physical Education 3)	010100023303	24ĐHNL03	Khoa Cơ bản	Thực hành	1	60							Theo lịch riêng của khoa
1038	Giáo dục thể chất-Aerobic (Physical Education 3)	010100023305	24ĐHNL05	Khoa Cơ bản	Thực hành	1	60							Theo lịch riêng của khoa
1039	Internet vạn vật (IoT)	010100087001	22ĐHTT01	Khoa Công nghệ thông tin	Tiểu luận	3	63							Theo lịch riêng của khoa
1040	Internet vạn vật (IoT)	010100087002	22ĐHTT02	Khoa Công nghệ thông tin	Tiểu luận	3	49							Theo lịch riêng của khoa
1041	Điện toán đám mây	010100087101	22ĐHTT01	Khoa Công nghệ thông tin	Tiểu luận	3	22							Theo lịch riêng của khoa
1042	Điện toán đám mây	010100087102	22ĐHTT02	Khoa Công nghệ thông tin	Tiểu luận	3	51							Theo lịch riêng của khoa
1043	Khai thác dữ liệu	010100087301	22ĐHTT01	Khoa Công nghệ thông tin	Tiểu luận	3	63							Theo lịch riêng của khoa
1044	Khai thác dữ liệu	010100087302	22ĐHTT02	Khoa Công nghệ thông tin	Tiểu luận	3	62							Theo lịch riêng của khoa
1045	Khai thác dữ liệu	010100087303	22ĐHTT03	Khoa Công nghệ thông tin	Tiểu luận	3	65							Theo lịch riêng của khoa
1046	Công nghệ chuỗi khối	010100087601	22ĐHTT01	Khoa Công nghệ thông tin	Tiểu luận	3	64							Theo lịch riêng của khoa
1047	Công nghệ chuỗi khối	010100087602	22ĐHTT02	Khoa Công nghệ thông tin	Tiểu luận	3	64							Theo lịch riêng của khoa
1048	Công nghệ chuỗi khối	010100087603	22ĐHTT03	Khoa Công nghệ thông tin	Tiểu luận	3	66							Theo lịch riêng của khoa
1049	Chuyên đề các bài thi tiếng Anh quốc tế	010100094001	22ĐHNATM1	Khoa Ngoại ngữ	Tiểu luận	2	40							Theo lịch riêng của khoa
1050	Chuyên đề các bài thi tiếng Anh quốc tế	010100094002	22ĐHNATM2	Khoa Ngoại ngữ	Tiểu luận	2	40							Theo lịch riêng của khoa
1051	Chuyên đề các bài thi tiếng Anh quốc tế	010100094003	22ĐHNAHK	Khoa Ngoại ngữ	Tiểu luận	2	39							Theo lịch riêng của khoa
1052	Chuyên đề các bài thi tiếng Anh quốc tế	010100094004	22ĐHNADL	Khoa Ngoại ngữ	Tiểu luận	2	30							Theo lịch riêng của khoa
1053	Giáo dục thể chất - Bóng đá	010100158801	24ĐHTT05	Khoa Cơ bản	Thực hành	1	60							Theo lịch riêng của khoa
1054	Giáo dục thể chất-Vovinam	010100176201	24ĐHNA02	Khoa Cơ bản	Thực hành	1	59							Theo lịch riêng của khoa
1055	Giáo dục thể chất-Vovinam	010100176202	24ĐHQT02	Khoa Cơ bản	Thực hành	1	55							Theo lịch riêng của khoa

STT	Môn thi	Mã LHP	Lớp	Khoa chủ quản	Hình thức thi	Số tín chỉ	Sĩ số	Phòng Thi	Giờ thi	Thứ	Ngày thi	Nhóm	Từ sĩ số	Ghi Chú
1056	Cơ học bay	010800062901	21ĐHKT01	Khoa Kỹ thuật Hàng không	Báo cáo	3	39							Theo lịch riêng của khoa
1057	Chuyên đề Quy tắc quốc tế về vận chuyển hàng không	010800193901	21ĐHKL01	Khoa Kinh tế Hàng không	Tiểu luận	1	1							Theo lịch riêng của khoa
1058	Giáo dục thể chất-bóng rổ	011100002001	23ĐHDT01	Khoa Cơ bản	Thực hành	1	57							Theo lịch riêng của khoa
1059	Giáo dục thể chất-bóng rổ	011100002002	24ĐHKL01	Khoa Cơ bản	Thực hành	1	60							Theo lịch riêng của khoa
1060	Giáo dục thể chất-bóng rổ	011100002003	24ĐHKL02	Khoa Cơ bản	Thực hành	1	60							Theo lịch riêng của khoa
1061	Giáo dục thể chất-bóng rổ (Physical Education - Basketball)	011100002004	24ĐAKL01	Khoa Cơ bản	Thực hành	1	60							Theo lịch riêng của khoa
1062	Giáo dục thể chất-bóng rổ	011100002005	24ĐAKT01	Khoa Cơ bản	Thực hành	1	60							Theo lịch riêng của khoa
1063	Thí nghiệm kỹ thuật điện	011100009701	19ĐHDT01	Khoa Điện - Điện tử	Thực hành	1	7							Theo lịch riêng của khoa
1064	Thí nghiệm điện tử số	011100014201	24ĐHDT01	Khoa Điện - Điện tử	Thực hành	1	30							Theo lịch riêng của khoa
1065	Thí nghiệm điện tử số	011100014202	24ĐHDT02	Khoa Điện - Điện tử	Thực hành	1	27							Theo lịch riêng của khoa
1066	Thí nghiệm điện tử số	011100014203	24ĐHDT02	Khoa Điện - Điện tử	Thực hành	1	25							Theo lịch riêng của khoa
1067	Thí nghiệm điện tử số	011100014204	24ĐHDT02	Khoa Điện - Điện tử	Thực hành	1	23							Theo lịch riêng của khoa
1068	Thí nghiệm vi xử lý – Vi điều khiển	011100015001	23ĐHDT01	Khoa Điện - Điện tử	Thực hành	2	24							Theo lịch riêng của khoa
1069	Thí nghiệm vi xử lý – Vi điều khiển	011100015002	23ĐHDT01	Khoa Điện - Điện tử	Thực hành	2	24							Theo lịch riêng của khoa
1070	Thí nghiệm vi xử lý – Vi điều khiển	011100015003	23ĐHDT01	Khoa Điện - Điện tử	Thực hành	2	24							Theo lịch riêng của khoa
1071	Thông tin di động	011100015201	21ĐHDT01	Khoa Điện - Điện tử	Bài tập lớn	3	28							Theo lịch riêng của khoa
1072	Thông tin di động	011100015202	21ĐHDT02	Khoa Điện - Điện tử	Bài tập lớn	3	41							Theo lịch riêng của khoa
1073	Hệ thống Nhúng	011100016703	22DHTĐ01; 22DHTĐ02	Khoa Điện - Điện tử	Tiểu luận	2	68							Theo lịch riêng của khoa
1074	Đồ án môn học 1 QLHĐB	011100017401	22ĐHKL01	Khoa Khai thác Hàng không	Viết báo cáo	2	31							Theo lịch riêng của khoa
1075	Đồ án môn học 1 QLHĐB	011100017402	22ĐHKL01	Khoa Khai thác Hàng không	Viết báo cáo	2	31							Theo lịch riêng của khoa
1076	Giáo dục thể chất-Aerobic (Physical Education 3)	011100023302	24ĐHDT02	Khoa Cơ bản	Thực hành	1	32							Theo lịch riêng của khoa
1077	Vật liệu hàng không	011100034601	22ĐHKT01	Khoa Kỹ thuật Hàng không	Báo cáo	3	42							Theo lịch riêng của khoa
1078	Vật liệu hàng không	011100034602	22ĐHKT02	Khoa Kỹ thuật Hàng không	Báo cáo	3	46							Theo lịch riêng của khoa
1079	Thí nghiệm truyền số liệu và mạng máy tính	011100042801	23ĐHDT01	Khoa Điện - Điện tử	Thực hành	2	29							Theo lịch riêng của khoa
1080	Thí nghiệm truyền số liệu và mạng máy tính	011100042802	23ĐHDT01	Khoa Điện - Điện tử	Thực hành	2	28							Theo lịch riêng của khoa

STT	Môn thi	Mã LHP	Lớp	Khoa chủ quản	Hình thức thi	Số tín chỉ	Sĩ số	Phòng Thi	Giờ thi	Thứ	Ngày thi	Nhóm	Từ sĩ số	Ghi Chú
1081	Chuyên đề 1 - ĐTVT	011100072301	22ĐHĐT01	Khoa Điện - Điện tử	Bài tập lớn	2	29							Theo lịch riêng của khoa
1082	Chuyên đề 1 - ĐTVT	011100072302	22ĐHĐT02	Khoa Điện - Điện tử	Bài tập lớn	2	61							Theo lịch riêng của khoa
1083	Xử lý ảnh và thị giác máy tính	011100086901	22ĐHĐT01; 22ĐHĐT02	Khoa Công nghệ thông tin	Tiểu luận	3	42							Theo lịch riêng của khoa
1084	Kỹ thuật robot	011100088701	22ĐHĐT01; 22ĐHĐT02	Khoa Điện - Điện tử	Bài tập lớn	3	71							Theo lịch riêng của khoa
1085	Thực hành điện tử công suất	011100089401	23ĐHĐT01	Khoa Điện - Điện tử	Thực hành	2	13							Theo lịch riêng của khoa
1086	Thực hành điện tử công suất	011100089402	23ĐHĐT02	Khoa Điện - Điện tử	Thực hành	2	16							Theo lịch riêng của khoa
1087	Thực hành điện tử công suất	011100089403	23ĐHĐT02	Khoa Điện - Điện tử	Thực hành	2	48							Theo lịch riêng của khoa
1088	Tự động hoá quá trình công nghệ	011100090202	22ĐHĐT01; 22ĐHĐT02	Khoa Điện - Điện tử	Bài tập lớn	2	63							Theo lịch riêng của khoa
1089	Chuyên đề 1 (TDH HK)	011100091301	22ĐHĐT01; 22ĐHĐT02	Khoa Điện - Điện tử	Bài tập lớn	3	73							Theo lịch riêng của khoa
1090	Thực hành kỹ thuật điện tử	011100091701	24ĐHĐT01	Khoa Điện - Điện tử	Thực hành	2	30							Theo lịch riêng của khoa
1091	Thực hành kỹ thuật điện tử	011100091702	24ĐHĐT02	Khoa Điện - Điện tử	Thực hành	2	26							Theo lịch riêng của khoa
1092	Thực hành kỹ thuật điện tử	011100091703	24ĐHĐT03	Khoa Điện - Điện tử	Thực hành	2	27							Theo lịch riêng của khoa
1093	Thực hành kỹ thuật điện tử	011100091704	24ĐHĐT01	Khoa Điện - Điện tử	Thực hành	2	12							Theo lịch riêng của khoa
1094	Thực hành kỹ thuật điện tử	011100091705	24ĐHĐT01	Khoa Điện - Điện tử	Thực hành	2	29							Theo lịch riêng của khoa
1095	Thực hành khí cụ điện - Đo lường điện	011100103101	23ĐHĐT01	Khoa Điện - Điện tử	Thực hành	2	23							Theo lịch riêng của khoa
1096	Thực hành khí cụ điện - Đo lường điện	011100103102	23ĐHĐT02	Khoa Điện - Điện tử	Thực hành	2	30							Theo lịch riêng của khoa
1097	Thực hành khí cụ điện - Đo lường điện	011100103103	23ĐHĐT01	Khoa Điện - Điện tử	Thực hành	2	30							Theo lịch riêng của khoa
1098	Điều khiển nâng cao	011100137302	22ĐHĐT01; 22ĐHĐT02	Khoa Điện - Điện tử	Bài tập lớn	3	66							Theo lịch riêng của khoa
1099	Phương tiện bay không người lái (UAV)	011100137401	22ĐHĐT01	Khoa Điện - Điện tử	Bài tập lớn	2	51							Theo lịch riêng của khoa
1100	Phương tiện bay không người lái (UAV)	011100137402	22ĐHĐT02	Khoa Điện - Điện tử	Bài tập lớn	2	17							Theo lịch riêng của khoa
1101	Thí nghiệm KTHK 1	011100139601	23ĐHKT01	Khoa Kỹ thuật Hàng không	Báo cáo	2	43							Theo lịch riêng của khoa
1102	Thí nghiệm KTHK 1	011100139602	23ĐHKT02	Khoa Kỹ thuật Hàng không	Báo cáo	2	59							Theo lịch riêng của khoa
1103	Thí nghiệm KTHK 1	011100139603	23ĐHKT03	Khoa Kỹ thuật Hàng không	Báo cáo	2	60							Theo lịch riêng của khoa
1104	Học máy và ứng dụng	011100156501	22ĐHĐT01; 22ĐHĐT02	Khoa Điện - Điện tử	Bài tập lớn	2	56							Theo lịch riêng của khoa
1105	Phát triển ứng dụng với Python	011100156901	22ĐHĐT01; 22ĐHĐT02	Khoa Điện - Điện tử	Bài tập lớn	3	58							Theo lịch riêng của khoa

STT	Môn thi	Mã LHP	Lớp	Khoa chủ quản	Hình thức thi	Số tín chỉ	Sĩ số	Phòng Thi	Giờ thi	Thứ	Ngày thi	Nhóm	Từ sĩ số	Ghi Chú
1106	Phát triển ứng dụng di động	011100157002	22ĐHĐT02	Khoa Điện - Điện tử	Bài tập lớn	3	66							Theo lịch riêng của khoa
1107	Phát triển ứng dụng IoT	011100157102	22ĐHĐT01; 22ĐHĐT02	Khoa Điện - Điện tử	Bài tập lớn	3	12							Theo lịch riêng của khoa
1108	Giáo dục thể chất - Bóng đá	011100158801	24ĐHKT01	Khoa Cơ bản	Thực hành	1	60							Theo lịch riêng của khoa
1109	Giáo dục thể chất - Bóng đá	011100158802	24ĐHKT02	Khoa Cơ bản	Thực hành	1	62							Theo lịch riêng của khoa
1110	Giáo dục thể chất - Bóng đá	011100158803	24ĐHKT03	Khoa Cơ bản	Thực hành	1	60							Theo lịch riêng của khoa
1111	Chuyên đề bổ sung	011100165801	19ĐHĐT01	Khoa Điện - Điện tử	Bài tập lớn	1	1							Theo lịch riêng của khoa
1112	Thực tập nhận thức nghề nghiệp	011100193401	24ĐHXD01	Khoa Xây dựng	Báo cáo	2	22							Theo lịch riêng của khoa
1113	Thực tập nhận thức nghề nghiệp	011100193402	24ĐHXD02	Khoa Xây dựng	Báo cáo	2	50							Theo lịch riêng của khoa
1114	Thực tập nhận thức nghề nghiệp	011100193403	24ĐHXDC1	Khoa Xây dựng	Báo cáo	2	37							Theo lịch riêng của khoa
1115	Quản trị nguồn nhân lực đảm bảo an ninh hàng không (yếu tố con người trong an ninh hàng không)	030100068601	23CDAN01	Khoa Quản trị kinh doanh	Tiểu luận	2	23							Theo lịch riêng của khoa

Lập bảng



Dương Gia Bảo

Thành phố Hồ Chí Minh , ngày 18 tháng 03 năm 2025

TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO



TS. Trần Thiện Lưu